



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 22/03/2022 10:32:20 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 4 + 5 + 6

Ngày 22 tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28/02/2022	Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển 05 năm (2021-2026) trên địa bàn tỉnh Phú Yên	4
02/03/2022	Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên	7
03/03/2022	Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên	24
14/03/2022	Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND về việc Ban hành Quy định quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên	26
17/03/2022	Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND Ban hành Quy chế về quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Phú Yên	41
18/03/2022	Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND Ban hành Quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính của tỉnh Phú Yên	51
21/03/2022	Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối	60

hợp trong công tác quản lý nhà nước về giám định tư pháp
trên địa bàn tỉnh Phú Yên

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

22/02/2022	Quyết định số 270/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Xuân	66
10/03/2022	Quyết định số 326/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Sông Cầu	72
10/03/2022	Quyết định số 327/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Hòa	78
14/03/2022	Quyết định số 335/QĐ-UBND về việc Đính chính một số cụm từ tại Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)	85
21/03/2022	Quyết định số 395/QĐ-UBND Về việc công bố đơn giá xây dựng công trình (sửa đổi, bổ sung) trên địa bàn tỉnh Phú Yên	87

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

23/02/2022	Quyết định số 275/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	149
27/02/2022	Quyết định số 286/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải	159
27/02/2022	Quyết định số 287/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được thay thế và bị bãi bỏ trong lĩnh vực lâm nghiệp và lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	167
02/03/2022	Quyết định số 302/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ	170
10/03/2022	Quyết định số 330/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ trong lĩnh vực	172

bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên

15/03/2022	Quyết định số 355/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường	178
21/03/2022	Quyết định số 393/QĐ-UBND về việc hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	188
21/03/2022	Quyết định số 396/QĐ-UBND công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	190

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 28 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển 05 năm (2021-2026) trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020; Căn cứ Luật biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ Quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ Trình số 330/TTr-STNMT ngày 04 tháng 11 năm 2021; Văn bản số 347/STNMT-BHĐ ngày 26 tháng 01 năm 2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển 05 năm (2021-2026) trên địa bàn tỉnh Phú Yên khi tổ chức, cá nhân được UBND tỉnh giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

2. Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp sử dụng khu vực biển vào mục đích quốc phòng, an ninh.

3. Quyết định này không áp dụng đối với các tổ chức cá nhân sử dụng khu vực biển cho các hoạt động theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2011 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Điều 3. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển

1. Các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển được phân thành 06 nhóm theo mục đích sử dụng như sau:

- a) Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để nhận chìm;
- b) Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để làm cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí ngoài khơi và các cảng, bến khác; làm vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, luồng hàng hải chuyên dùng, các công trình phụ trợ khác; vùng nước phục vụ hoạt động của cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, xây dựng cảng tàu vận tải hành khách; vùng nước phục vụ hoạt động nhà hàng, khu dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao trên biển; khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; khai thác dầu khí; khai thác khoáng sản; trục vớt hiện vật, khảo cổ;
- c) Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng cáp treo, các công trình nổi, ngầm, lấn biển, đảo nhân tạo, xây dựng dân dụng và các công trình khác trên biển;
- d) Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống đường ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện;
- đ) Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, xây dựng cảng cá;
- e) Nhóm 6: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu và các hoạt động sử dụng khu vực biển khác.

2. Các nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển và mức thu tiền sử dụng khu vực biển:

- a) Nhóm 1: Giá áp dụng tính tiền sử dụng khu vực biển là 20.000 đồng/m³ ;
 - b) Nhóm 2: Giá áp dụng tính tiền sử dụng khu vực biển là 7.000.000 đồng/ha/năm;
 - c) Nhóm 3: Giá áp dụng tính tiền sử dụng khu vực biển là 7.500.000 đồng/ha/năm;
 - d) Nhóm 4: Giá áp dụng tính tiền sử dụng khu vực biển là 6.250.000 đồng/ha/năm;
 - đ) Nhóm 5: Giá áp dụng tính tiền sử dụng khu vực biển là 5.750.000 đồng/ha/năm;
 - e) Nhóm 6: Giá áp dụng tính tiền sử dụng khu vực biển là 7.500.000 đồng/ha/năm.
3. Trường hợp trong cùng một khu vực biển có nhiều hoạt động sử dụng khu vực biển theo các mục đích khác nhau nhưng không xác định được diện tích riêng cho mỗi mục đích sử dụng thì áp dụng mức thu cao nhất trong số các mục đích sử dụng để tính tiền sử dụng khu vực biển trong khu vực biển được giao cho tổ chức, cá nhân.

4. Đối với những hoạt động sử dụng khu vực biển chưa có quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển thì mức thu tiền sử dụng khu vực biển cho các hoạt động này là 5.250.000 đồng/ha/năm.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển ban hành tại Điều 3 Quyết định này và đề nghị của

các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ xin giao khu vực biển, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định giao khu vực biển, trong đó ghi cụ thể hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển và số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp tương ứng với từng hình thức theo quy định.

2. Phương thức thu và xác định số tiền sử dụng khu vực biển; trình tự, thủ tục thu nộp tiền sử dụng khu vực biển; kinh phí cho nhiệm vụ giao khu vực biển thực hiện theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

3. Trong quá trình triển khai Quyết định này, nếu phát sinh vướng mắc thì các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Cục Thuế tỉnh tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Cục Thuế tỉnh, các cơ quan liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển hướng dẫn, triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 03 năm 2022.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh.

3. Các trường hợp được UBND tỉnh quyết định giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ quy định việc giao khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo hình thức trả tiền hằng năm, 05 năm trước ngày có hiệu lực của Quyết định này thì khung giá tiền sử dụng khu vực biển và mức thu tiền sử dụng khu vực biển cho các năm tiếp theo thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Nguyên Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 02 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông
đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính
phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng
02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao
thông đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông
đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và
bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24
tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng
giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BGTVT ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn quản lý, vận hành khai thác cầu trên
đường giao thông nông thôn;*

Căn cứ Thông tư số 31/2014/TT-BGTVT ngày 08 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn đấu thầu, đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì công trình đường bộ sử dụng quỹ bảo trì đường bộ trung ương;

Căn cứ Thông tư số 32/2014/TT-BGTVT ngày 08 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý, vận hành khai thác đường giao thông nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 38/2017/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2014/TT-BGTVT ngày 08 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn đấu thầu, đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì công trình đường bộ sử dụng quỹ bảo trì đường bộ trung ương;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 04/2019/TT-BGTVT ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tuần đường, tuần kiểm để bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 48/2019/TT-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chí giám sát, nghiệm thu kết quả bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo chất lượng thực hiện và việc áp dụng hình thức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông

vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 43/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải (tại Tờ trình số 118/TTr-SGTVT ngày 05/11/2021 và các Báo cáo: Số 25/BC-SGTVT ngày 28/01/2022, số 38/BC-SGTVT ngày 15/02/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 3 năm 2022; thay thế Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ

tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các tổ chức và cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông

đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 07/2022/QĐ-UBND

ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý, vận hành khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường bộ địa phương thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là UBND tỉnh); Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Những nội dung không được đề cập tại Quy định này, được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài liên quan đến hoạt động quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Phú Yên; UBND cấp huyện; UBND cấp xã.

2. Cơ quan quản lý đường bộ, đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý đường bộ và cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 3. Phân cấp quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng hệ thống đường bộ địa phương

1. UBND tỉnh thống nhất quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Giao thông vận tải quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông các tuyến đường tỉnh và các tuyến đường khác do UBND tỉnh giao quản lý.

3. UBND cấp huyện quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ các tuyến đường huyện, đường đô thị và các tuyến đường khác do UBND tỉnh giao quản lý; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn quản lý.

4. UBND cấp xã quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối các tuyến đường xã và các tuyến đường khác do UBND cấp huyện giao quản lý;

phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn quản lý.

5. Đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý đường chuyên dùng chịu trách nhiệm quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định.

Chương II **BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ**

Điều 4. Bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông hệ thống đường bộ địa phương

Bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông hệ thống đường bộ địa phương; Quy trình bảo trì, vận hành khai thác công trình đường bộ thực hiện theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ và Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ.

Điều 5. Phê duyệt quy trình bảo trì hệ thống đường bộ địa phương

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình đường bộ, Chủ đầu tư tổ chức lập và phê duyệt quy trình bảo trì.

2. Đối với các công trình đã đưa vào khai thác, thẩm quyền phê duyệt như sau:

a) Sở Giao thông vận tải phê duyệt quy trình bảo trì công trình đối với hệ thống đường tỉnh và các tuyến đường khác được phân cấp quản lý;

b) UBND cấp huyện phê duyệt quy trình bảo trì công trình đối với hệ thống đường đô thị, đường huyện và các tuyến đường khác được phân cấp quản lý;

c) UBND cấp xã phê duyệt quy trình bảo trì công trình đối với hệ thống đường xã và các tuyến đường khác được phân cấp quản lý.

3. Đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý đường chuyên dùng: Phê duyệt quy trình bảo trì công trình đường chuyên dùng được giao quản lý.

4. Thẩm quyền phê duyệt việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy trình bảo trì đường bộ thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này. Việc điều chỉnh quy trình bảo trì công trình đường bộ theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ và Thông tư số

41/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ.

Điều 6. Lập, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường bộ

1. Cơ quan quản lý đường bộ trên địa bàn tỉnh theo phân cấp quản lý tại Điều 3 của Quy định này lập kế hoạch bảo trì công trình đường bộ; Kế hoạch bảo trì công trình đường bộ được lập theo khoản 1, Điều 17 Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ và Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ.

2. Các công việc trong kế hoạch bảo trì công trình đường bộ.

a) Bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ bao gồm các công việc theo tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ và quy trình bảo trì; thiết bị lắp đặt vào công trình đường bộ;

b) Sửa chữa định kỳ công trình đường bộ;

c) Sửa chữa đột xuất: Xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông hoặc các nguyên nhân, bất thường khác, giải phóng mặt bằng (nếu có) để đảm bảo an toàn giao thông; sửa chữa khẩn cấp phục vụ công tác quốc phòng an ninh kể cả khu vực nằm trên các tuyến đường địa phương;

d) Các nội dung công việc khác: Sửa chữa, kiểm định thiết bị; kiểm tra quan trắc, kiểm định chất lượng công trình đường bộ; lập quy trình và định mức, đơn giá công tác quản lý, khai thác, bảo trì các công trình đường bộ; sửa chữa phương tiện, thiết bị phục vụ trực tiếp công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động bảo trì đường bộ; thuê phương tiện, thiết bị phục vụ trực tiếp công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động bảo trì đường bộ; sửa chữa nhà hạt quản lý công trình đường bộ; hoạt động thanh tra giao thông, kiểm tra kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; ứng dụng công nghệ phục vụ quản lý, bảo trì công trình đường bộ; hoạt động trông coi, bảo quản công trình đường bộ trong một số trường hợp đặc thù; dự phòng cho công tác khẩn cấp để đảm bảo an toàn giao thông.

3. Lựa chọn công việc ưu tiên để bố trí vốn thực hiện trên các tuyến đường bộ.

Công việc ưu tiên gồm: Bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ, khối lượng các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang năm sau; sự cố công trình; sửa

chữa, bổ sung các công trình đảm bảo an toàn giao thông, xử lý điểm đen tai nạn giao thông; sửa chữa cầu yếu, cầu hẹp; sửa chữa các tuyến đường hư hỏng mất an toàn giao thông; sửa chữa, xây rãnh thoát nước dọc, cống ngang các tuyến đường thường xuyên ngập nước gây hư hỏng mặt đường; sửa chữa định kỳ lớp mặt đường của các tuyến đường đã khai thác quá thời hạn thiết kế để khôi phục các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn thiết kế; kiểm định đánh giá khả năng chịu lực của các công trình cầu; xây dựng định mức và đơn giá về quản lý, bảo trì; xây dựng quy trình bảo trì và các công việc cần thiết khác.

4. Lập kế hoạch bảo trì công trình đường bộ.

Hằng năm, căn cứ vào tình trạng công trình đường bộ, các thông tin về quy mô và kết cấu công trình, lịch sử sửa chữa bảo trì, các dữ liệu khác về các tuyến đường, công trình đường bộ, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình bảo trì, định mức kinh tế - kỹ thuật, công việc ưu tiên quy định tại khoản 3 Điều này, Chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình lập, trình cơ quan có thẩm quyền nhu cầu quản lý, bảo trì cho năm sau của hệ thống đường địa phương sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã chấp thuận nhu cầu quản lý, bảo trì cho năm sau:

a) Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm lập kế hoạch bảo trì hệ thống đường tỉnh và các tuyến đường khác được UBND tỉnh phân cấp quản lý;

b) Phòng Kinh tế và Hạ tầng hoặc Phòng Quản lý Đô thị lập kế hoạch bảo trì đối với công trình đường bộ trên hệ thống đường đô thị, đường huyện và các tuyến đường khác được phân cấp quản lý;

c) UBND cấp xã lập kế hoạch bảo trì đối với công trình đường bộ thuộc hệ thống đường xã và các tuyến đường khác được phân cấp quản lý.

5. Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường bộ.

a) UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch bảo trì hệ thống đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải được phân cấp quản lý;

b) UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch bảo trì hệ thống đường đô thị, đường huyện và các tuyến đường được phân cấp quản lý trên cơ sở đề xuất của Phòng Kinh tế và Hạ tầng hoặc Phòng Quản lý Đô thị;

c) UBND cấp xã phê duyệt kế hoạch bảo trì hệ thống đường xã và các tuyến đường khác được phân cấp quản lý.

6. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình đường bộ.

Kế hoạch bảo trì công trình đường bộ thuộc hệ thống đường địa phương được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình đường bộ theo khoản 5 Điều này.

Điều 7. Thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường bộ

1. Căn cứ kế hoạch bảo trì công trình đường bộ hằng năm được phê duyệt, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì, quy trình bảo trì công trình được duyệt, Sở Giao thông vận tải, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, đơn vị được phân cấp, ủy quyền hoặc đơn vị được giao là người trực tiếp quản lý công trình đường bộ tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

2. Sửa chữa công trình đường bộ (bao gồm: Sửa chữa định kỳ công trình đường bộ và sửa chữa đột xuất công trình đường bộ) thực hiện theo quy định phân cấp, ủy quyền và phân công nhiệm vụ về quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án do tỉnh Phú Yên quản lý. Việc sửa chữa đột xuất do bão, lũ, lụt thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về phòng, chống, khắc phục hậu quả bão, lũ, lụt trong lĩnh vực đường bộ.

3. Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo trì: Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường bộ có trách nhiệm kiểm tra các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện kế hoạch bảo trì được giao bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả sử dụng vốn trong kế hoạch bảo trì theo đúng quy định của pháp luật.

4. Tiêu chí giám sát, nghiệm thu kết quả bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo chất lượng thực hiện được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 48/2019/TT-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 8. Quản lý, khai thác công trình giao thông đường bộ

1. Việc quản lý, khai thác công trình đường bộ thực hiện theo Điều 12, 13, 14, 15 và khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 16 Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ.

2. Việc phân loại sự cố công trình, báo cáo về sự cố công trình, giải quyết sự cố công trình đường bộ, giám định nguyên nhân sự cố và hồ sơ sự cố thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

3. Khi có sự cố công trình trên hệ thống đường địa phương, ngoài việc thực hiện báo cáo sự cố công trình theo quy định về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ, nhà thầu bảo trì đường bộ phải báo cáo ngay cùng lúc cho Sở Giao thông vận tải và UBND cấp huyện, UBND cấp xã nơi có sự cố công trình xảy ra.

4. Chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình, nhà thầu bảo trì công trình đường bộ và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm khắc phục sự cố, thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông theo quy định.

Điều 9. Nguồn vốn quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Phú Yên được bố trí từ nguồn ngân sách của tỉnh, nguồn vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho công tác bảo trì đường bộ và nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Đối với các tuyến đường huyện, đường xã, đường đô thị và các tuyến đường khác thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện, UBND cấp xã được bố trí từ nguồn vốn của ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã và huy động các nguồn lực của địa phương, nguồn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, nguồn vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho công tác bảo trì đường bộ và nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Đối với đường chuyên dùng do chủ công trình chịu trách nhiệm bố trí kinh phí.

4. Quản lý, sử dụng kinh phí quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III
SỬ DỤNG, KHAI THÁC PHẠM VI BẢO VỆ
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 10. Sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho đường bộ

1. Việc sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho đường bộ được thực hiện theo quy định tại Chương VI Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và khoản 4 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP; khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; Chương III Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và khoản 1, khoản 2 Điều 1 Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 tháng 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông.

Các công trình thiết yếu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận

tải và điểm a khoản 5 Điều 1 Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải không thể bố trí ngoài phạm vi đất của đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ thì khi xây dựng phải đảm bảo các nguyên tắc tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và cấp giấy phép. Trường hợp công trình thiết yếu xây dựng bên ngoài phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, nếu ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền có ý kiến chấp thuận. Công trình thiết yếu không được ảnh hưởng đến công tác bảo trì, kết cấu và công năng của công trình đường bộ, đảm bảo an toàn cho giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã và các công trình khác ở xung quanh.

Đối với các tuyến đường tỉnh qua khu đô thị, khu dân cư có vỉa hè thì UBND cấp huyện chịu trách nhiệm thực hiện việc quản lý, sử dụng, trật tự đô thị, vệ sinh môi trường và bảo trì vỉa hè; có biện pháp phòng chống, xử lý lấn chiếm hè phố, lòng đường, bảo đảm an toàn giao thông.

2. Việc khai thác tài sản hạ tầng đường bộ và khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển đường bộ được thực hiện theo quy định tại mục 4 Chương II Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ.

3. Việc vận hành khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản và thực hiện theo trình tự, thủ tục đã được UBND tỉnh công bố và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Đầu nối của hệ thống đường bộ địa phương

1. Đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh gồm:

a) Đường huyện, đường xã, đường đô thị và các loại đường giao thông nông thôn;

b) Đường chuyên dùng gồm: Đường lâm nghiệp, đường khai thác mỏ, đường phục vụ thi công, đường khu công nghiệp, đường cụm công nghiệp;

c) Đường gom, đường nối từ đường gom;

d) Đường dẫn ra, vào cửa hàng xăng dầu, đường nối trực tiếp từ các công trình đơn lẻ.

2. Đường nhánh đầu nối vào đường huyện, đường xã gồm:

a) Đường trục thôn, xóm; đường ngõ, xóm, hẻm phố và các điểm dân cư; và các loại đường giao thông nông thôn khác;

b) Đường chuyên dùng gồm: Đường lâm nghiệp, đường khai thác mỏ, đường phục vụ thi công, đường khu công nghiệp, đường cụm công nghiệp;

c) Đường gom, đường nối từ đường gom;

d) Đường dẫn ra, vào cửa hàng xăng dầu, đường nối trực tiếp từ các công trình đơn lẻ.

3. Vị trí các điểm đầu nối vào đường bộ thuộc hệ thống đường địa phương phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

4. Thiết kế nút giao của đường nhánh đầu nối vào hệ thống đường địa phương phải tuân thủ theo Quy chuẩn xây dựng và phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

5. Chủ đầu tư dự án, công trình được giao sử dụng điểm đầu nối phải căn cứ tiêu chuẩn, yêu cầu thiết kế đường ô tô hiện hành để lập và gửi hồ sơ đến cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền để xem xét, chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông nút giao và cấp phép thi công xây dựng nút giao theo trình tự, thủ tục hiện hành. Chỉ được thi công sau khi đã được cơ quan quản lý đường bộ cấp giấy phép thi công và có biện pháp đảm bảo an toàn giao thông theo quy định.

6. Trường hợp cần thiết, có thể xem xét cho phép đầu nối tạm có thời hạn không quá 24 tháng để phục vụ thi công dự án, công trình. Chủ đầu tư của dự án, công trình phải liên hệ cơ quan quản lý đường bộ để được chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao tạm thời. Chỉ được thi công sau khi đã được cơ quan quản lý đường bộ cấp giấy phép thi công và có biện pháp đảm bảo an toàn giao thông theo quy định.

Điều 12. Giải quyết thủ tục hành chính trong phạm vi đất bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương

Cơ quan quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng hệ thống đường bộ địa phương áp dụng theo trình tự, thủ tục được quy định theo bộ thủ tục hành chính do Bộ Giao thông vận tải công bố hoặc thực hiện theo bộ thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh Phú Yên công bố.

Chương IV

BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ XỬ LÝ VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 13. Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

Việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP; Chương II Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và khoản 1, khoản 2 Điều 1 Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 14. Xử lý vi phạm quy định về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Đối với các tuyến đường tỉnh:

a) Nhân viên tuần đường thuộc Nhà thầu bảo trì công trình đường bộ sau khi phát hiện vi phạm, báo cáo kịp thời cho Nhà thầu bảo trì công trình đường bộ và trong vòng 24 giờ kể từ khi nhân viên tuần đường phát hiện, Nhà thầu bảo trì công trình đường bộ có trách nhiệm báo cáo cho Thanh tra Sở Giao thông vận tải và UBND cấp xã để lập biên bản vi phạm hành chính và tiến hành xử lý vi phạm theo thẩm quyền;

b) Nhà thầu bảo trì công trình đường bộ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc chấp hành biên bản vi phạm hành chính và quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Nếu tổ chức, cá nhân vi phạm chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tự giác khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra thì Nhà thầu bảo trì công trình đường bộ hoàn thiện hồ sơ bàn giao cho UBND cấp xã theo dõi, quản lý;

c) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền không thực hiện tổ chức cưỡng chế giải tỏa vi phạm thì Thanh tra Sở Giao thông vận tải có văn bản báo cáo Sở Giao thông vận tải để báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết. Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về việc không thực hiện xử lý giải tỏa vi phạm.

2. Đối với đường huyện, đường xã, đường đô thị:

UBND cấp huyện, UBND cấp xã tổ chức lực lượng thường xuyên kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời vi phạm quy định về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên các tuyến đường theo phân cấp quản lý.

3. Đối với các tuyến đường khác được UBND tỉnh phân cấp, ủy quyền quản lý đường bộ thì đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý đường bộ phối hợp với UBND cấp huyện, UBND cấp xã để xử lý các vi phạm theo phạm vi quản lý của địa phương.

4. Thẩm quyền và quy trình xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hiện hành.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm các sở, ban, ngành của tỉnh

1. Sở Giao thông vận tải:

a) Thực hiện quyền, trách nhiệm quản lý Nhà nước đối với hệ thống đường bộ địa phương; tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo trì các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này;

b) Định kỳ tổng hợp báo cáo tình hình quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ do địa phương quản lý gửi về UBND tỉnh và Tổng cục Đường bộ Việt Nam theo quy định;

c) Thực hiện quyền, trách nhiệm khác đối với công tác quản lý và bảo trì công trình đường bộ thuộc hệ thống đường địa phương được giao quản lý theo quy định của pháp luật có liên quan;

d) Tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí quản lý, bảo trì công trình đường bộ hằng năm gửi Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí dự toán kinh phí để thực hiện.

2. Sở Tài chính:

a) Hằng năm, trên cơ sở đề nghị của Sở Giao thông vận tải, căn cứ nguồn vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu và khả năng cân đối ngân sách, tham mưu UBND tỉnh bố trí dự toán kinh phí để thực hiện theo Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành;

b) Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức được giao quản lý theo phân cấp trong việc sử dụng kinh phí quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ đối với hệ thống đường địa phương theo quy định hiện hành của Nhà nước nhằm phát huy hiệu quả vốn đầu tư.

3. Sở Xây dựng: Hướng dẫn lập, quản lý và thực hiện quy hoạch xây dựng đảm bảo quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; đảm bảo về hành lang an toàn đường bộ, đường gom, đầu nối theo quy định; phối hợp thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ, đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý đường bộ và cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan hướng dẫn việc sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật. Trong quá trình quản lý sử dụng đất phải xem xét bố trí phạm vi đất dành cho lối thoát nước ra sông, suối, ao hồ, kênh mương dọc theo đường bộ phù hợp với địa hình thoát nước tự nhiên và hệ thống tiêu thoát nước.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện quy hoạch và xây dựng hệ thống công trình thủy lợi có kết hợp với đường giao thông; hướng dẫn việc sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ để canh tác nông nghiệp bảo đảm an toàn công trình đường bộ.

6. Công an tỉnh: Chỉ đạo, hướng dẫn Công an các cấp kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo thẩm quyền đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ.

7. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ tổ chức bảo vệ công trình quốc phòng kết hợp với công trình đường bộ.

8. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo thực hiện việc quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông phải bảo đảm kỹ thuật và an toàn công trình đường bộ.

9. Đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý đường chuyên dùng:

a) Thực hiện quyền, trách nhiệm quản lý Nhà nước đối với công trình đường chuyên dùng được giao quản lý; tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo trì các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Quy định này;

b) Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ do địa phương quản lý gửi về UBND tỉnh và Sở Giao thông vận tải định kỳ 06 tháng và hằng năm trước ngày 08 tháng 01 của năm tiếp theo;

c) Thực hiện quyền, trách nhiệm khác đối với công tác quản lý và bảo trì công trình đường bộ thuộc hệ thống đường địa phương được giao quản lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 16. Trách nhiệm của UBND cấp huyện, UBND cấp xã

1. UBND cấp huyện:

a) Thực hiện quản lý, khai thác và bảo trì các tuyến đường bộ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Quy định này;

b) Giải tỏa các công trình ảnh hưởng đến phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông đường bộ; ảnh hưởng đến an toàn công trình đường bộ và hoạt động giao thông vận tải;

c) Tổ chức thực hiện cưỡng chế để giải tỏa vi phạm, lập lại trật tự hành lang an toàn đường bộ; ngăn chặn và chấm dứt tình trạng tái lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ;

d) Phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ, thanh tra đường bộ xử lý theo thẩm quyền các hành vi xâm phạm công trình đường bộ, các hành vi lấn, chiếm, sử dụng trái với quy định trong phạm vi đất của đường bộ và hành lang an toàn đường bộ;

đ) Định kỳ tổng hợp báo cáo Sở Giao thông vận tải tình hình quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ do mình quản lý để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

2. UBND cấp xã:

a) Thực hiện quản lý, khai thác và bảo trì các tuyến đường bộ theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Quy định này;

b) Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện trách nhiệm đối với việc quản lý, vận hành khai thác đường giao thông nông thôn thuộc quyền sở hữu của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Quy định này;

c) Hằng năm thống kê, phân loại các loại đường giao thông nông thôn trên địa bàn; tổng hợp tình hình quản lý, vận hành khai thác đường giao thông nông thôn, danh sách các công trình trên đường giao thông nông thôn trên địa bàn bị hư hỏng, xuống cấp không đủ điều kiện khai thác an toàn để báo cáo và kiến nghị UBND cấp huyện xử lý;

d) Phát hiện và phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ, thanh tra đường bộ xử lý kịp thời, theo thẩm quyền các hành vi lấn, chiếm, sử dụng trái với quy định trong phạm vi đất của đường bộ và hành lang an toàn đường bộ;

đ) Tiếp nhận bàn giao và quản lý, bảo vệ mốc lộ giới;

e) Phát hiện và phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ, thanh tra đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ và hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn mình quản lý (kiểm tra, lập biên bản và xử lý kịp thời các hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép đất của đường bộ và hành lang an toàn đường bộ) hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý (khi vượt quá thẩm quyền).

Điều 17. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, bảo trì đường bộ đối với đường đang khai thác và Chủ đầu tư đối với đường đang triển khai dự án xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo

1. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý đường bộ và các cơ quan có thẩm quyền trong việc tổ chức quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ do mình quản lý, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt và đúng quy định của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện, UBND cấp xã xây dựng phương án cắm mốc giới hạn xác định hành lang an toàn đường bộ trình UBND tỉnh phê duyệt; chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện, UBND cấp xã công bố công khai và tổ chức việc cắm mốc lộ giới trên thực địa, bàn giao cho UBND cấp xã quản lý, bảo vệ phạm vi hành lang an toàn đường bộ đã được cắm mốc lộ giới.

3. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện kịp thời các hành vi lấn, chiếm và sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ. Khi phát hiện vi phạm phải yêu cầu đình chỉ hành vi vi phạm và thông báo ngay cho UBND cấp xã hoặc thanh tra đường bộ để xử lý theo thẩm quyền.

4. Phối hợp với thanh tra đường bộ và các cơ quan chức năng của chính quyền địa phương thực hiện giải tỏa công trình lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ thuộc phạm vi đơn vị trực tiếp quản lý; đồng thời, định kỳ báo cáo cơ quan quản lý đường bộ cấp trên về công tác quản lý hành lang an toàn đường bộ.

Điều 18. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân và các cơ quan khác

1. Đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động trên đường bộ và hai bên đường bộ:

a) Chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng, khai thác và bảo vệ công trình đường bộ, đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ và các quy định khác có liên quan; chấp hành sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý đường bộ về việc sử dụng phạm vi đất dành cho đường bộ;

b) Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, phát hiện và thông báo kịp thời đến cơ quan quản lý đường bộ hoặc UBND nơi gần nhất theo địa bàn quản lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2. Thanh tra đường bộ:

a) Chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý bảo dưỡng tuyến đường xử lý kịp thời các hành vi vi phạm quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi trách nhiệm được giao;

b) Phối hợp với đơn vị bảo dưỡng đường bộ, UBND cấp xã hoàn thiện hồ sơ vi phạm hành lang an toàn đường bộ gửi UBND cấp huyện đề nghị cưỡng chế giải tỏa;

c) Chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý bảo dưỡng tuyến đường hoàn thiện hồ sơ vi phạm công trình đường bộ, lấn, chiếm và sử dụng trái phép đất của đường bộ; xử lý theo thẩm quyền. Trường hợp hành vi vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, chuyển hồ sơ tới cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan bảo vệ pháp luật ở địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo thẩm quyền; phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ trong việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Điều 19. Triển khai tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân được giao quản lý, vận hành khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện Quy định này và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm triển khai thực hiện và hướng dẫn thi hành Quy định này đến các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung Quy định

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung kịp thời./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 03 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 27/TTr-SNV ngày 11 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên:

1. Bổ sung cụm từ “người lao động” vào sau cụm từ “lối sống của cán bộ, công chức, viên chức” tại khoản 1 Điều 1.

2. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 5 như sau:

“2. Thời gian làm việc của các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện hoạt động mang tính chất hành chính; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hội đặc thù hoạt động mang tính chất hành chính trên địa bàn tỉnh (trừ trường học và cơ sở y tế công lập): Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 12 giờ 00 phút, buổi chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ 00 phút.

3. Thời gian làm việc của các cơ quan công an, quân đội, biên phòng, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh do Thủ trưởng các cơ quan quyết định thực hiện theo quy định.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

“2. Cán bộ, công chức, viên chức giải quyết yêu cầu, công việc của Nhân dân đúng quy trình, quy định. Trả lời, giải thích, hướng dẫn rõ ràng, cụ thể những thắc mắc của Nhân dân về các quy định liên quan đến giải quyết công việc. Lấy Nhân dân làm trung tâm để phục vụ.”

4. Thay thế cụm từ “có cách thức sử dụng” bằng cụm từ “phân công nhiệm vụ; quản lý” tại khoản 2 Điều 14.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 3 năm 2022./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Hữu Thế

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng
6 năm 2020;
Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính
ngày 13 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 26/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính
phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngành Xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính
phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 01/TTr-SXD ngày
07 tháng 01 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2022.

1. Thay thế Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về Ban hành Quy chế phối hợp quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 25

tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên, ban hành kèm theo Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Thay thế Phụ lục IV và điểm 3 của Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Phú Yên, bằng Biểu mẫu ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Chánh Thanh tra Sở Xây dựng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09/2022/QĐ-UBND

ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định các nguyên tắc chung quản lý và phối hợp quản lý trật tự xây dựng; đối tượng, nội dung, hình thức, thẩm quyền, trách nhiệm quản lý và phối hợp quản lý trật tự xây dựng; trách nhiệm khi tham gia hoạt động đầu tư, xây dựng; thẩm quyền tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng đối với trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định; nội dung, chế độ, thời gian báo cáo công tác quản lý trật tự xây dựng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan được phân cấp, ủy quyền quản lý trật tự xây dựng; cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tham gia phối hợp quản lý trật tự xây dựng; tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư, xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Việc quản lý trật tự xây dựng phải được thực hiện ngay từ khi công trình xây dựng khởi công đến khi hoàn thành và đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Vi phạm về trật tự xây dựng phải được phát hiện kịp thời, ngăn chặn và xử lý ngay từ khi mới phát sinh, đảm bảo đúng quy trình, công khai, minh bạch. Mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục triệt để theo quy định của pháp luật.

2. Công tác quản lý phải tuân thủ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật, không chồng chéo, đùn đẩy, né tránh trách nhiệm trong hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm. Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp phải được bàn bạc, thống nhất trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được pháp luật quy định và phân công nhiệm vụ tại Quy định này. Trường hợp không thống nhất được hướng giải quyết, Sở Xây dựng có trách nhiệm báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét quyết định.

3. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý, phối hợp quản lý trật tự xây dựng nhưng thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ, buông lỏng quản lý hoặc có dấu hiệu bao che, tiếp tay cho các đối tượng vi phạm

trật tự xây dựng thì tùy theo tính chất, mức độ sai phạm sẽ bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức hoặc pháp luật về hình sự, trường hợp gây thiệt hại vật chất phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Đối tượng, nội dung và hình thức quản lý trật tự xây dựng

1. Đối tượng quản lý trật tự xây dựng là tất cả công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ theo quy định của pháp luật về xây dựng, được xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo; không phân biệt nguồn vốn sử dụng và hình thức đầu tư, chuyên ngành quản lý và loại công trình xây dựng theo từng chuyên ngành quản lý.

2. Nội dung quản lý trật tự xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

3. Hình thức quản lý trật tự xây dựng được thực hiện thông qua công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên, theo kế hoạch hoặc đột xuất của cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 5. Phân cấp, ủy quyền quản lý trật tự xây dựng

1. Ủy quyền Sở Xây dựng quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình:

a) Công trình xây dựng thuộc dự án do Thủ trưởng các cơ quan Trung ương quyết định đầu tư trên địa bàn tỉnh;

b) Công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc ủy quyền Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định đầu tư;

c) Công trình xây dựng thuộc dự án, nhà ở riêng lẻ do Sở Xây dựng cấp phép xây dựng theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Công trình xây dựng thuộc dự án (có quy mô từ cấp II trở lên) do Sở Xây dựng thẩm định thiết kế xây dựng, được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14;

đ) Công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ xây dựng nằm trên địa giới hành chính từ hai huyện, thị xã, thành phố trở lên.

2. Ủy quyền Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên; Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý (trừ nhà ở riêng lẻ), cụ thể: Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên đối với các công trình được đầu tư xây dựng tại các Khu công nghiệp, các Khu chức năng của Khu kinh tế Phú Yên được giao quản lý (trừ Khu đô thị Nam thành phố Tuy Hòa, các đô thị và các khu dân cư thuộc thị xã Đông

Hòa); Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên đối với các công trình được đầu tư xây dựng tại Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên được giao quản lý.

3. Phân cấp Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình:

a) Công trình xây dựng thuộc dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Công trình xây dựng thuộc dự án, nhà ở riêng lẻ do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép xây dựng theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Công trình xây dựng thuộc dự án (có quy mô từ cấp III xuống) do Sở Xây dựng hoặc Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định thiết kế xây dựng, được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14;

d) Công trình xây dựng được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm c, d (trừ nhà ở riêng lẻ) và đ khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14;

đ) Công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ xây dựng nằm trên địa giới hành chính từ hai xã, phường, thị trấn trở lên;

e) Công trình xây dựng không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng hoặc chưa được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, quyết định đầu tư đối với công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 (trừ công trình bí mật nhà nước);

g) Các công trình khác không thuộc quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều này.

4. Phân cấp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình:

a) Công trình xây dựng thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Nhà ở riêng lẻ xây dựng không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng;

c) Nhà ở riêng lẻ nông thôn, miền núi thuộc đối tượng được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14;

d) Nhà ở riêng lẻ được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về trật tự xây dựng

1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, điều hành chung công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh;

b) Tổ chức theo dõi, tổng hợp thông tin về tình hình khởi công xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh (không phân biệt nguồn vốn, chuyên ngành quản lý, quy mô, loại và cấp công trình);

c) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và địa phương quản lý trật tự xây dựng theo nhiệm vụ được giao;

d) Tổ chức quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền tại khoản 1 Điều 5 của Quy định này;

đ) Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm quản lý nhà nước về trật tự xây dựng của các cơ quan, đơn vị và địa phương theo thẩm quyền được pháp luật quy định;

e) Tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý, khắc phục tình hình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh;

g) Định kỳ 06 tháng, hằng năm tổ chức đánh giá tình hình trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh, đề có biện pháp chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

h) Kịp thời đề xuất biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác quản lý trật tự xây dựng;

i) Báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và địa phương khi để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng mà không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, dứt điểm;

k) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng về tình hình khởi công xây dựng và trật tự xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh.

2. Trách nhiệm của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên:

a) Tổ chức theo dõi tình hình khởi công xây dựng và quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền tại khoản 2 Điều 5 của Quy định này và gửi kết quả kiểm tra về Sở Xây dựng để theo dõi. Trường hợp phát hiện công trình xây dựng vi phạm quy định về trật tự xây dựng, phải phối hợp với Sở Xây dựng kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) về tình hình khởi công xây dựng và trật tự xây dựng các công trình thuộc phạm vi được ủy quyền quản lý.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- a) Chỉ đạo, điều hành chung công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn;
- b) Tổ chức theo dõi, tổng hợp thông tin về tình hình khởi công xây dựng các công trình trên địa bàn (không phân biệt nguồn vốn, chuyên ngành quản lý, quy mô, loại và cấp công trình);
- c) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và địa phương quản lý trật tự xây dựng theo nhiệm vụ được giao;
- d) Tổ chức quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp tại khoản 3 Điều 5 của Quy định này;
- đ) Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm quản lý nhà nước về trật tự xây dựng của cơ quan, đơn vị và địa phương theo thẩm quyền được pháp luật quy định;
- e) Định kỳ hằng quý tổ chức đánh giá tình hình trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý, để có biện pháp chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;
- g) Kịp thời biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác quản lý trật tự xây dựng theo thẩm quyền;
- h) Xem xét, xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân trực thuộc để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn mà không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, dứt điểm;
- i) Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết kịp thời các vấn đề tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc vượt quá thẩm quyền giải quyết của địa phương;
- k) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) về tình hình khởi công xây dựng và trật tự xây dựng các công trình trên địa bàn quản lý.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

- a) Tổ chức theo dõi, tổng hợp thông tin về tình hình khởi công xây dựng các công trình trên địa bàn (không phân biệt nguồn vốn, chuyên ngành quản lý, quy mô, loại và cấp công trình).

Khi phát hiện công trình xây dựng đã khởi công nhưng chủ đầu tư chưa thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định, phải báo cáo ngay (trong vòng 24 giờ) cho cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện (trừ nhà ở riêng lẻ chỉ báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện) theo dõi, quản lý;

- b) Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn;

- c) Tổ chức quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp tại khoản 4 Điều 5 của Quy định này;

- d) Định kỳ hằng tháng tổ chức đánh giá tình hình trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý, để có biện pháp chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

đ) Kịp thời biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác quản lý trật tự xây dựng theo thẩm quyền;

e) Xem xét, xử lý trách nhiệm cá nhân trực thuộc để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn mà không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, dứt điểm;

g) Kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét giải quyết kịp thời các vấn đề tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc vượt quá thẩm quyền giải quyết của địa phương;

h) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất cho Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Cơ quan được giao quản lý xây dựng trực thuộc) về tình hình khởi công xây dựng và trật tự xây dựng các công trình trên địa bàn quản lý.

5. Thanh tra Sở Xây dựng thực hiện trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật và sự phân công của Sở Xây dựng.

6. Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng theo sự phân công của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Điều 7. Trách nhiệm của người có thẩm quyền quản lý nhà nước về trật tự xây dựng

1. Thủ trưởng các cơ quan quản lý nhà nước về trật tự xây dựng có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện các quy định thuộc phạm vi trách nhiệm của đơn vị theo Quy định này; chịu trách nhiệm về tình hình vi phạm trật tự xây dựng theo phạm vi, trách nhiệm được giao; xử lý các cán bộ dưới quyền được phân công quản lý trật tự xây dựng để xảy ra vi phạm trên địa bàn mà không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, dứt điểm.

2. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý, khắc phục vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và phân công nhiệm vụ tại Quy định này; chịu trách nhiệm về vi phạm trật tự xây dựng nếu không thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định.

3. Cán bộ, công chức, người được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng:

a) Kiểm tra, phát hiện và có biện pháp xử lý kịp thời vi phạm trật tự xây dựng thuộc thẩm quyền hoặc báo cáo, tham mưu cho người có thẩm quyền xử lý kịp thời những vi phạm trật tự xây dựng thuộc địa bàn được giao quản lý;

b) Chịu trách nhiệm trực tiếp hoặc gián tiếp về vi phạm trật tự xây dựng xảy ra trên địa bàn được giao quản lý mà không phát hiện hoặc phát hiện nhưng không tham mưu xử lý kịp thời, dứt điểm.

Điều 8. Trách nhiệm phối hợp quản lý trật tự xây dựng

1. Cơ quan quản lý đất đai các cấp có trách nhiệm quản lý đất đai tại những khu vực chưa có quy hoạch xây dựng; khu vực đất công, đất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất 5%, để xử lý kịp thời các hành vi xây dựng vi phạm pháp luật về đất đai. Trường hợp phát hiện công trình xây dựng vi phạm pháp luật về trật tự xây dựng, phải phối hợp với cơ quan có thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng theo Điều 5 của Quy định này xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (gồm: Các cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện; Ban Quản lý Khu kinh tế; Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) có trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định của pháp luật và phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp phát hiện công trình xây dựng vi phạm pháp luật về trật tự xây dựng, phải phối hợp với cơ quan có thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng theo Điều 5 của Quy định này để xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý các khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật Xây dựng năm 2014 có trách nhiệm quản lý việc xây dựng trong khu vực mình quản lý. Trường hợp phát hiện công trình xây dựng vi phạm pháp luật về trật tự xây dựng, phải phối hợp với cơ quan có thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng theo Điều 5 của Quy định này để xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm phối hợp xử lý vi phạm về trật tự xây dựng

1. Cơ quan có thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng theo Điều 5 của Quy định này có trách nhiệm phối hợp xử lý các vi phạm về trật tự xây dựng theo đề nghị của các cơ quan quy định tại Điều 8 của Quy định này.

2. Cơ quan cấp phép xây dựng theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thu hồi, hủy giấy phép xây dựng do mình cấp theo quy định tại Điều 101 của Luật Xây dựng năm 2014.

3. Cơ quan Công an:

a) Chỉ đạo công tác bảo đảm an ninh trật tự trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế, thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự xây dựng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc quyết định cưỡng chế của các cơ quan nhà nước khác khi được yêu cầu;

b) Khi tham gia phối hợp kiểm tra, cưỡng chế, lực lượng Công an có trách nhiệm ngăn chặn các hành vi gây rối, chống người thi hành công vụ, bảo đảm trật tự, an toàn và xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Các cơ quan, đơn vị và địa phương các cấp có trách nhiệm thực hiện các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền được pháp luật quy định để ngăn chặn, xử lý, khắc phục các vi phạm về trật tự xây dựng khi được yêu cầu.

Điều 10. Trách nhiệm phối hợp thi hành các quyết định xử lý vi phạm hành chính về trật tự xây dựng

1. Phối hợp thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thi hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phân công thực hiện;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thi hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công thực hiện;

c) Chánh Thanh tra Sở Xây dựng tổ chức thi hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính do Chánh Thanh tra Sở Xây dựng ban hành và tham mưu cho Giám đốc Sở Xây dựng tổ chức thi hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công thực hiện.

2. Phối hợp thi hành quyết định cưỡng chế phá dỡ công trình xây dựng vi phạm:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện cưỡng chế phá dỡ tất cả công trình xây dựng vi phạm trên địa bàn theo quyết định cưỡng chế của người có thẩm quyền;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn, hỗ trợ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện cưỡng chế phá dỡ tất cả công trình xây dựng vi phạm trên địa bàn theo quyết định cưỡng chế của người có thẩm quyền. Tổ chức thực hiện cưỡng chế phá dỡ đối với công trình xây dựng vi phạm có quy mô và tính chất phức tạp, vượt quá khả năng tổ chức thực hiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện cưỡng chế phá dỡ các công trình xây dựng vi phạm trên địa bàn vượt quá khả năng tổ chức thực hiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành tỉnh tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện cưỡng chế phá dỡ các công trình xây dựng vi phạm vượt quá khả năng tổ chức thực hiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Chánh Thanh tra Sở Xây dựng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức thi hành các quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với công trình xây dựng vi phạm thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý.

4. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm phối hợp thi hành quyết định cưỡng chế nộp tiền phạt của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 88 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 được sửa

đổi, bổ sung tại điểm c khoản 45 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020.

Điều 11. Trách nhiệm của chủ đầu tư và tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh

Chủ đầu tư và tổ chức, cá nhân hoạt động đầu tư, xây dựng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tuân thủ quy định pháp luật về trật tự xây dựng. Trường hợp vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hành sự, nếu gây thiệt hại vật chất phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Trách nhiệm cung cấp thông tin phục vụ quản lý trật tự xây dựng

1. Cơ quan quyết định đầu tư, cấp phép xây dựng theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi quyết định phê duyệt dự án, giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng theo Điều 5 của Quy định này khi phê duyệt dự án, cấp phép xây dựng các công trình.

2. Cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm cung cấp thông tin về đất đai liên quan đến vị trí thửa đất công trình xây dựng được kiểm tra và liên kết cho cơ quan quản lý trật tự xây dựng theo Điều 5 của Quy định này khi có yêu cầu.

3. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có trách nhiệm cung cấp hồ sơ đồ án quy hoạch sau khi được phê duyệt và thông tin quy hoạch khi có yêu cầu cho cơ quan quản lý trật tự xây dựng theo Điều 5 của Quy định này.

4. Cơ quan quản lý các khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật Xây dựng năm 2014 có trách nhiệm cung cấp thông tin, tổ chức cấm mốc giới, biển báo các khu vực có yêu cầu bảo vệ (trừ khu vực, công trình bí mật nhà nước) và bàn giao cho chính quyền địa phương quản lý.

5. Người xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm gửi quyết định xử phạt cho cơ quan cấp phép xây dựng để phối hợp thu hồi giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 101 của Luật Xây dựng năm 2014.

Điều 13. Phân cấp, ủy quyền tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng, hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14

1. Ủy quyền cho các sở, ban, ngành tỉnh:

a) Sở Xây dựng tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng, hồ sơ thiết kế xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh do các cơ quan, đơn vị cấp Trung ương và các sở, ban, ngành tỉnh làm chủ đầu tư hoặc thẩm định thiết kế xây dựng;

b) Các sở: Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng, hồ sơ thiết kế xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh (thuộc chuyên ngành quản lý) do các cơ quan, đơn vị cấp Trung ương và các sở, ban, ngành tỉnh làm chủ đầu tư hoặc thẩm định thiết kế xây dựng;

c) Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên; Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng, hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định đối với các công trình xây dựng thuộc phạm vi được ủy quyền quản lý (trừ nhà ở riêng lẻ).

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng, hồ sơ thiết kế xây dựng tất cả các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý.

Điều 14. Báo cáo công tác quản lý trật tự xây dựng

1. Nội dung báo cáo công tác quản lý trật tự xây dựng theo biểu mẫu ban hành kèm theo Quy định này.

2. Chế độ báo cáo:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo định kỳ quý I, 06 tháng, 09 tháng, năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua cơ quan được giao quản lý xây dựng trực thuộc);

b) Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên và Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo định kỳ quý I, 06 tháng, 09 tháng, năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu cho Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Xây dựng);

c) Sở Xây dựng báo cáo định kỳ 06 tháng, hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Thời gian chốt số liệu đối với báo cáo định kỳ quý I, 06 tháng và hằng năm theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ;

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo 09 tháng: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 9 của kỳ báo cáo.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp chậm nhất vào ngày 17 của tháng cuối kỳ báo cáo;

b) Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên và Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo đến Sở Xây dựng tổng hợp chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo;

c) Sở Xây dựng gửi báo cáo định kỳ về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) chậm nhất vào ngày 25 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Phân công trách nhiệm

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nội dung theo Quy định này.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện Quy định này đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân trực thuộc và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện; đảm bảo thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo Quy định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung Quy định này đến tổ chức, cá nhân hoạt động đầu tư, xây dựng và nhân dân trên địa bàn để thực hiện và giám sát.

4. Ngân hàng nhà nước có trách nhiệm triển khai Quy định này đến các đơn vị trực thuộc để phối hợp thực hiện.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung khác có liên quan không được quy định trong Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vấn đề khó khăn, vướng mắc, bất cập, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

BÁO CÁO CÔNG TÁC QUẢN LÝ TRẬT TỰ XÂY DỰNG
KỲ BÁO CÁO:

	Đơn vị	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số công trình khởi công xây dựng	Công trình	01		
1. Công trình thuộc dự án	Công trình	02		
1.1. Công trình xây dựng sử dụng vốn khác	Công trình	03		
1.2. Công trình khác ⁽¹⁾	Công trình	04		
2. Nhà ở riêng lẻ	Công trình	05		
II. Tổng số công trình đã kiểm tra	Công trình	06		
1. Công trình thuộc dự án	Công trình	07		
1.1. Công trình xây dựng sử dụng vốn khác	Công trình	08		
1.2. Công trình khác ⁽¹⁾	Công trình	09		
2. Nhà ở riêng lẻ	Công trình	10		
III. Kết quả kiểm tra, xử lý, thi hành				
1. Tổng số công trình vi phạm quy định về trật tự xây dựng	Công trình	11		
1.1. Không phép	Công trình	12		
1.2. Sai phép	Công trình	13		
1.3. Vi phạm khác	Công trình	14		
2. Kết quả xử lý				
2.1. Tổng số quyết định xử phạt	Quyết định	15		
Trong đó:				
2.1.1. Tổng số tiền xử phạt	tr.đồng	16		

⁽¹⁾ Bao gồm công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư xây dựng có vốn đầu tư công (theo quy định tại Luật Đầu tư công), ngoài vốn đầu tư công và các công trình khác (trừ công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư xây dựng có nguồn vốn khác và nhà ở riêng lẻ).

2.1.2. Tổng số giấy phép xây dựng bị thu hồi	GPXD	17		
2.1.3. Tổng số giấy phép xây dựng bị tước	GPXD	18		
2.1.4. Tổng số tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu (nếu có)	Tang vật, phương tiện	19		
2.1.5. Tổng số công trình bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc phá dỡ công trình vi phạm	Công trình	20		
2.2. Tổng số quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt	Quyết định	21		
Trong đó:				
2.2.1. Số quyết định cưỡng chế thi hành nộp tiền phạt	Quyết định	22		
2.2.2. Số quyết định cưỡng chế thi hành phá dỡ công trình vi phạm	Quyết định	23		
2.2.3. Số quyết định cưỡng chế thi hành nộp tiền phạt và phá dỡ công trình vi phạm	Quyết định	24		
3. Kết quả thi hành				
3.1. Tổng số quyết định xử phạt đã thi hành xong hình thức phạt tiền	Quyết định	25		
3.2. Tổng số tiền xử phạt đã thi hành	tr.đồng	26		
3.3. Tổng số quyết định xử phạt đã thi hành xong biện pháp khắc phục hậu quả buộc phá dỡ công trình vi phạm	Quyết định	27		

....., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Nơi nhận:

-;
- Lưu:.....

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 17 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế về quản lý, khai thác và sử dụng
Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp Phú Yên tại Tờ trình số 71/TTr-STP ngày 21 tháng 12 năm 2021 và Công văn số 208/STP-HCBTTP&PBGDPL ngày 09 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Hội công chứng viên tỉnh; các tổ

chức hành nghề công chứng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu
công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Phú Yên**
(Kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định việc quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng: Sở Tư pháp; Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Tài nguyên và Môi trường; Công an tỉnh; Cục Thi hành án dân sự tỉnh; Hội Công chứng viên tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức hành nghề công chứng và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực tỉnh Phú Yên* là hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn và thông tin hợp đồng, giao dịch đã được công chứng, chứng thực trên cơ sở quy định pháp luật về công chứng, chứng thực và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công chứng, chứng thực đảm bảo an toàn pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng giao dịch, phòng ngừa tranh chấp.

2. *Thông tin ngăn chặn* là thông tin bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật, yêu cầu ngừng công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản, tổ chức, cá nhân. Văn bản ngăn chặn là căn cứ pháp lý để công chứng viên, công chức Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn xem xét việc không thực hiện công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch có liên quan.

3. *Thông tin giải tỏa ngăn chặn* là thông tin bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung hủy bỏ việc ngăn chặn của chính cơ quan đó hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác trong trường hợp pháp luật có quy định.

4. *Thông tin về hợp đồng, giao dịch* là thông tin do công chứng viên hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Phú Yên, công chức Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn đã thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch.

5. *Người quản trị* là người quản lý máy chủ Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

6. *Tài khoản* là những thông số nhất định mà người quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực được cấp để truy cập vào hệ thống gồm có tên người sử dụng và mật khẩu.

Điều 3. Cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn để cập nhật vào cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Cơ quan Thi hành án dân sự các cấp gửi văn bản có liên quan đến việc kê biên tài sản, chấm dứt kê biên tài sản, ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn đến Sở Tư pháp.

2. Các Cơ quan điều tra và cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Công an các cấp gửi văn bản ngăn chặn, văn bản giải tỏa ngăn chặn đến Sở Tư pháp.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố gửi văn bản thu hồi, hủy bỏ, mất phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cần cung cấp thông tin đến Sở Tư pháp.

4. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền gửi văn bản có nội dung liên quan đến việc ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn về tài sản cho Sở Tư pháp hoặc do Sở Tư pháp yêu cầu gửi văn bản có nội dung liên quan đến việc ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn về tài sản.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực phải đúng mục đích, không sử dụng Cơ sở dữ liệu vào những mục đích trái pháp luật.

2. Việc sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực không loại trừ trách nhiệm của công chứng viên, người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức có liên quan khác theo quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Công chứng và quy định pháp luật có liên quan.

3. Các hoạt động cập nhật, tra cứu, cung cấp, sử dụng, lưu giữ, bổ sung, thẩm tra, xác minh, quản lý thông tin theo Quy chế này là hoạt động nghiệp vụ công chứng, chứng thực; không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với người có yêu cầu công chứng, chứng thực.

Điều 5. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Truy cập vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực để thực hiện các công việc không được giao.

2. Sửa, xóa bỏ thông tin hay bất kỳ hành vi nào khác tác động đến thông tin có trong Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

3. Thay đổi quy trình quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực khi chưa được cơ quan có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản.

4. Tiết lộ trái pháp luật các thông tin về cá nhân, tổ chức, tài sản, và các thông tin khác mà mình biết được trong quá trình quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

5. Cập nhật thông tin công chứng, chứng thực không đúng quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguồn Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Hợp đồng, giao dịch đã được công chứng tại các tổ chức hành nghề công chứng.

2. Hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực tại Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

3. Văn bản cung cấp thông tin, yêu cầu, đề nghị ngăn chặn, dừng hoặc tạm dừng giao dịch, văn bản thay đổi, bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt các văn bản nêu trên của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

4. Các nguồn thông tin khác về tài sản.

Điều 7. Sao lưu, quản lý Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Sở Tư pháp thực hiện sao lưu Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực thường xuyên (vào cuối giờ làm việc ngày thứ 6 hàng tuần), dữ liệu sao lưu phải được bảo quản an toàn, đảm bảo phục hồi dữ liệu khi có sự cố xảy ra. Việc sao lưu, bảo quản dữ liệu sao lưu do Sở Tư pháp có trách nhiệm thực hiện.

2. Hồ sơ điện tử Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực phải được lưu giữ lâu dài để phục vụ công tác quản lý nhà nước về công chứng, chứng thực, tra cứu khi cần thiết.

Việc lưu giữ phải thực hiện tuân thủ các nguyên tắc bảo đảm an ninh, an toàn đối với hồ sơ điện tử theo quy định hiện hành.

3. Các văn bản ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn dưới dạng văn bản giấy (nếu có) phải được lưu giữ, bảo quản tại Sở Tư pháp theo đúng quy định.

Chương II

CUNG CẤP, TIẾP NHẬN, KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN CƠ SỞ DỮ LIỆU CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC

Điều 8. Cấp, quản lý, sử dụng tài khoản truy cập vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Tổ chức, cá nhân được cấp tài khoản truy cập vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực gồm:

a) Giám đốc Sở Tư pháp; Phó Giám đốc Sở Tư pháp phụ trách lĩnh vực công chứng, chứng thực;

b) Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật - Sở Tư pháp;

c) Người quản trị;

d) Các tổ chức hành nghề công chứng;

đ) Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố;

e) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp tài khoản có quyền truy cập vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực để tra cứu, cập nhật và trích xuất các loại báo cáo phù hợp với chức năng đã được phân quyền.

3. Tổ chức được cấp tài khoản có trách nhiệm phân công cho người thuộc tổ chức, đơn vị mình thực hiện việc tra cứu, cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

4. Tổ chức, cá nhân được cấp tài khoản truy cập Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực có trách nhiệm quản lý, bảo mật tài khoản được cấp và chịu trách nhiệm về mọi tác động của tài khoản được cấp.

5. Sở Tư pháp căn cứ vào yêu cầu của hoạt động công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch và công tác quản lý nhà nước để tổ chức việc cấp tài khoản theo quy định của Quy chế này.

Điều 9. Các trường hợp bị khóa tài khoản trong Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Tài khoản của tổ chức, cá nhân đã được cấp sẽ bị khóa tài khoản trong các trường hợp sau đây:

a) Theo đề nghị của người có thẩm quyền về việc khóa tài khoản đã cấp cho tổ chức, cá nhân được giao quản lý Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực hoặc thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động công chứng, chứng thực.

b) Theo đề nghị của tổ chức hành nghề công chứng, Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

c) Tổ chức, cá nhân được cấp tài khoản nhưng không bảo quản, bảo mật tên truy cập và mật khẩu để cho tổ chức, cá nhân khác truy cập vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực bằng tài khoản của mình hoặc sử dụng tài khoản của người khác để truy cập vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

d) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

2. Tài khoản bị khóa sẽ được Sở Tư pháp xem xét mở lại tài khoản khi chấm dứt hành vi vi phạm hoặc có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Điều 10. Bảo mật Cơ sở dữ liệu và an ninh mạng

1. Bảo mật số liệu: Tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ phải có trách nhiệm bảo mật dữ liệu nghiệp vụ trên máy tính. Việc chia sẻ dữ liệu trên mạng do bộ phận quản trị mạng thực hiện theo Quyết định của Giám đốc Sở Tư pháp và theo phân cấp sử dụng tài nguyên mạng.

2. Bảo mật truy cập: Các chương trình ứng dụng, phân chia sử dụng trên máy tính phải được đặt mật khẩu, mã khóa bảo mật.

3. Bảo mật hệ thống mạng và truyền tin: Mạng và đường truyền được áp dụng các chế độ bảo mật cần thiết, chống xâm nhập bất hợp pháp. Bộ phận quản trị mạng có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, kiểm tra phát hiện kịp thời các hoạt động xâm nhập và có biện pháp xử lý kịp thời.

4. An toàn trong sử dụng: Khi không làm việc với máy tính trong thời gian dài, cá nhân được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tắt máy tính hoặc đặt chế độ bảo vệ để đảm bảo an toàn cho dữ liệu của cá nhân.

5. Phòng, chống virus: Thường xuyên thực hiện và tuân thủ các biện pháp phòng, chống virus cho máy tính, đảm bảo an toàn dữ liệu thuộc cá nhân quản lý.

Điều 11. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Bảo đảm cơ sở vật chất, đường truyền để cài đặt, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực theo hướng dẫn của Sở Tư pháp; cài đặt các chương trình kiểm tra, bảo vệ trên các thiết bị truy cập cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

2. Cử người thực hiện công chứng, chứng thực và những người khác tham gia các buổi đào tạo sử dụng, khai thác Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực do Sở Tư pháp tổ chức.

3. Kịp thời thông tin cho Sở Tư pháp các vấn đề phát sinh trong khi sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực; phối hợp chặt chẽ với Sở Tư pháp để khắc phục các vấn đề liên quan.

4. Chịu trách nhiệm bảo mật đối với mật khẩu và tên truy cập vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực đã được cung cấp. Thông báo ngay cho Sở Tư pháp nếu để lộ, mất mật khẩu, mất tên tài khoản.

5. Bảo quản chặt chẽ, thực hiện biện pháp an toàn đối với hồ sơ công chứng, chứng thực, văn bản ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn mà mình nhận được theo đúng quy định pháp luật.

6. Các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Được sử dụng cơ sở dữ liệu khi thụ lý, giải quyết yêu cầu công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch.

2. Cập nhật thông tin về hợp đồng, giao dịch đã giải quyết vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực một cách đầy đủ, kịp thời cùng lúc với việc giải quyết hồ sơ trên thực tế.

3. Tham gia các lớp đào tạo sử dụng, khai thác Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực do Sở Tư pháp tổ chức.

4. Chịu trách nhiệm bảo quản, bảo mật đối với mật khẩu và tên truy cập Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực đã được cung cấp.

5. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Cung cấp và tiếp nhận thông tin cho Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Sở Tư pháp tiếp nhận thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn

a) Bản chính văn bản về các trường hợp ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn giao dịch liên quan đến tài sản; thông tin giả mạo người, giả mạo giấy tờ để giao dịch liên quan đến tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản của cơ quan có thẩm quyền điều tra các cấp;

b) Bản chính văn bản có liên quan đến việc kê biên tài sản, chấm dứt kê biên tài sản, tạm dừng việc chuyển quyền sở hữu tài sản, chấm dứt tạm dừng việc chuyển quyền sở hữu tài sản của Cơ quan Thi hành án dân sự các cấp;

c) Bản chính văn bản thu hồi, hủy bỏ, mất, mất phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và các trường hợp khác của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp;

d) Bản chính văn bản có nội dung liên quan đến việc ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn của cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền.

2. Các cơ quan, đơn vị gửi thông tin ngăn chặn đến Sở Tư pháp ngay trong ngày ký văn bản nêu tại khoản 1 Điều này bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử.

Điều 14. Cập nhật và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Cập nhật thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn

a) Các văn bản ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn do các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp được gửi về Sở Tư pháp để cập nhật thông tin vào

Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý về thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn để quyết định việc phân loại và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

b) Việc cập nhật thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn phải thực hiện ngay trong ngày nhận được văn bản cung cấp thông tin (trừ thứ Bảy, Chủ nhật và nghỉ lễ theo quy định). Trong trường hợp văn bản ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn gửi về sau 16 giờ của ngày làm việc thì văn bản sẽ được cập nhật vào đầu giờ làm việc buổi sáng của ngày làm việc tiếp theo.

c) Trường hợp không cập nhật, cập nhật không đầy đủ văn bản ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn thì phải trả lời và nêu rõ lý do bằng văn bản cho cơ quan, cá nhân cung cấp thông tin.

2. Cập nhật thông tin về hợp đồng, giao dịch trong Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

a) Các công chứng viên tại các tổ chức hành nghề công chứng, công chức Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phải cập nhật chính xác, đầy đủ các hợp đồng, giao dịch vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực ngay sau khi giao trả kết quả cho người yêu cầu công chứng, chứng thực.

b) Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt, đơn phương chấm dứt, sửa lỗi kỹ thuật đối với hợp đồng, giao dịch đã được công chứng, chứng thực phải được cập nhật ngay và đầy đủ trong Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

3. Kết quả tra cứu từ Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực là nguồn thông tin tham khảo để công chứng viên, công chức Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn kiểm tra, xem xét trước khi quyết định công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch về tài sản.

Điều 15. Sửa chữa, xóa các thông tin đã cập nhật trong Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Việc sửa các thông tin đã nhập vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực chỉ được thực hiện đối với các sai sót về kỹ thuật trong quá trình nhập thông tin.

2. Đối với các sai sót được phát hiện trong quá trình nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực (thông tin chưa cập nhật vào hệ thống), người thực hiện cập nhật chủ động sửa chữa cho chính xác hoặc thực hiện việc xóa thông tin.

3. Đối với các sai sót được phát hiện sau khi thông tin được đưa lên mạng (đã lưu), người thực hiện cập nhật báo cáo lãnh đạo Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức để kiểm tra, phê duyệt việc sửa chữa sai sót cho chính xác với thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn, văn bản công chứng, chứng thực hoặc thực hiện việc xóa thông tin.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm Sở Tư pháp

1. Chủ trì, phối hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai và quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực, thực hiện trách nhiệm và quyền hạn theo quy định pháp luật và Quy chế này.

2. Thực hiện việc quản trị, quản lý máy chủ tại cơ quan được kết nối với máy chủ tại Trung tâm dữ liệu tỉnh; cấp và khóa tài khoản theo Quy chế này; thực hiện việc sao lưu, lưu giữ thông tin định kỳ.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Phú Yên.

Điều 17. Trách nhiệm các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin

1. Cục Thi hành án dân sự cung cấp thông tin và hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc cung cấp thông tin theo quy định tại các khoản 1 Điều 3 của Quy chế này.

2. Công an tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp thực hiện và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc cung cấp thông tin theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 3 của Quy chế này.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phối hợp thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Quy chế này.

Điều 18. Trách nhiệm Hội Công chứng viên

1. Phối hợp với Sở Tư pháp triển khai đồng bộ, kịp thời và hiệu quả cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

2. Đề nghị công chứng viên là thành viên của Hội công chứng viên tỉnh thực hiện nghiêm túc Quy chế này nhằm tránh sai sót trong hoạt động công chứng tại tỉnh. Báo cáo Sở Tư pháp để có biện pháp xử lý đối với các hành vi không chia sẻ thông tin kịp thời, không trung thực hoặc hành vi vi phạm khác liên quan đến Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực làm ảnh hưởng đến hoạt động công chứng, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, an toàn pháp lý trong các hợp đồng, giao dịch.

Điều 19. Trách nhiệm các tổ chức hành nghề công chứng

1. Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm

a) Tham gia sử dụng và cập nhật các thông tin về hợp đồng, giao dịch vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

b) Tổ chức cập nhật các thông tin về hợp đồng, giao dịch trong kho lưu trữ hồ sơ công chứng của tổ chức mình từ khi bắt đầu hoạt động đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực. Thời gian hoàn thành chậm nhất đến hết năm 2025.

c) Báo cáo Sở Tư pháp để có biện pháp xử lý đối với các hành vi không chia sẻ thông tin kịp thời, không trung thực hoặc hành vi vi phạm khác liên quan đến Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực làm ảnh hưởng đến hoạt động công chứng, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, an toàn pháp lý trong các hợp đồng, giao dịch.

2. Trưởng tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm

a) Tổ chức quản lý việc nhập thông tin về hợp đồng, giao dịch vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực; vận hành và sử dụng an toàn, hiệu quả Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực tại tổ chức mình.

b) Quyết định và chịu trách nhiệm về việc bảo mật tài khoản và các nội dung khác liên quan đến việc sử dụng cơ sở dữ liệu trong phạm vi được phân quyền.

c) Quyết định và chịu trách nhiệm về việc nhập, sửa chữa và xóa thông tin nhập vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực của tổ chức mình. Chịu trách nhiệm về tính kịp thời, đầy đủ và chính xác của thông tin hợp đồng, giao dịch đã công chứng để nhập vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

d) Bảo đảm điều kiện để Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực vận hành tốt tại tổ chức mình.

đ) Kịp thời thông tin cho Sở Tư pháp các vấn đề phát sinh trong khi sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực, tích cực phối hợp với Sở Tư pháp để khắc phục các vấn đề liên quan đến Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

3. Công chứng viên và nhân viên của tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm:

a) Nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực theo sự phân công của Trưởng tổ chức hành nghề công chứng.

b) Sửa chữa và xóa các thông tin nhập vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực theo quyết định của Trưởng tổ chức hành nghề công chứng.

c) Chịu trách nhiệm trước Trưởng tổ chức hành nghề công chứng về việc nhập, sửa chữa và xóa các thông tin do mình nhập, sửa chữa và đã xóa trong Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

d) Tra cứu các thông tin ngăn chặn và thông tin về hợp đồng, giao dịch đã công chứng trong Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực để cung cấp kết quả cho Trưởng tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên, các cơ quan tổ chức có thẩm quyền khi được yêu cầu và chịu trách nhiệm về kết quả tra cứu đã cung cấp.

Điều 20. Trách nhiệm Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

Sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực và cập nhật các thông tin chứng thực về hợp đồng, giao dịch trong Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực. Chịu trách nhiệm về tính kịp thời, đầy đủ và chính xác của thông tin hợp đồng, giao dịch đã chứng thực để nhập vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

Điều 21. Điều khoản thi hành

Các sở, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ nội dung Quy chế để phân công nhiệm vụ cụ thể cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tổ chức thực hiện, đảm bảo việc quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 18 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định trách nhiệm của người đứng đầu
cơ quan, đơn vị, địa phương trong chỉ đạo, điều hành công tác
cải cách hành chính của tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 ngày 6 tháng 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật cán bộ công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 01 năm 2010;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ công chức và Luật
viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 157/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2007 của Chính
phủ quy định về trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị của nhà
nước trong thi hành nhiệm vụ, công vụ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 119/TTr-SNV ngày 08
tháng 3 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính của tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 3 năm 2022 và thay thế Quyết định số 1886/2011/QĐ-UBND ngày 14/11/2011 của UBND tỉnh về ban hành Quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân làm nhiệm vụ tham mưu trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Hữu Thế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong chỉ đạo,
điều hành công tác cải cách hành chính của tỉnh Phú Yên**

*(Kèm theo Quyết định số:11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trách nhiệm; đánh giá kết quả thực hiện trách nhiệm và xem xét, xử lý trách nhiệm của người đứng đầu hoặc người được giao quyền phụ trách, điều hành sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính của tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người đứng đầu sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.
2. Người được giao quyền phụ trách, điều hành sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh trong khi cơ quan, đơn vị, địa phương chưa có người đứng đầu.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc xác định trách nhiệm và xử lý vi phạm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính

1. Việc xem xét, xác định trách nhiệm của người đứng đầu phải căn cứ trên chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể và điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị, địa phương; đảm bảo khách quan, đúng người, đúng việc.
2. Mọi vi phạm của người đứng đầu trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính phải được phát hiện, xử lý kịp thời. Việc xem xét, xử lý vi phạm của người đứng đầu phải được tiến hành công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật.
3. Kết quả chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương là một trong các căn cứ để đánh giá, phân loại, bình xét thi đua, khen thưởng cho tập thể cơ quan, đơn vị, địa phương và người đứng đầu.

Chương II TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, ĐƠN VỊ,

ĐỊA PHƯƠNG TRONG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 4. Trách nhiệm nêu gương

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm gương mẫu nêu gương để cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý làm theo:

- a) Không vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính theo quy định của pháp luật;
- b) Thực hiện các nhiệm vụ công tác của bản thân phụ trách đạt yêu cầu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;
- c) Xử lý công việc của cơ quan trên môi trường điện tử (trừ các công việc thuộc bí mật nhà nước);
- d) Sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 khi thực hiện thủ tục hành chính của cơ quan và của cá nhân.

2. Ngoài trách nhiệm nêu gương tại khoản 1 Điều này, người đứng đầu các cơ quan của tỉnh còn có trách nhiệm nêu gương trong việc tổ chức và thực hiện các nội dung công tác cải cách hành chính liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan mình để Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh học tập kinh nghiệm, vận dụng làm theo, như sau:

- a) Kết quả các chỉ số thành phần (trong Chỉ số cải cách hành chính của sở, ban, ngành tỉnh hàng năm), thuộc lĩnh vực công tác cải cách hành chính được giao chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, phải đạt từ loại Khá trở lên;
- b) Thực hiện việc giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan đúng hạn trên 95%;
- c) Thực hiện đạt tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan theo yêu cầu quy định.

3. Ngoài trách nhiệm nêu gương tại khoản 1 Điều này, người đứng đầu Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh còn có trách nhiệm nêu gương thực hiện tốt các nội dung dưới đây để Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn làm theo như sau:

- a) Thực hiện việc giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố mình đúng hạn trên 95%;
- b) Thực hiện đạt tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan theo yêu cầu quy định.

Điều 5. Trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp công tác cải cách hành chính

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm triển khai thực hiện toàn bộ các lĩnh vực công tác cải cách hành chính và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương mình, như sau:

- 1. Đối với các nhiệm vụ, giải pháp công tác cải cách hành chính của tỉnh thuộc trách nhiệm cơ quan, đơn vị, địa phương mình chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương

a) Nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) các nhiệm vụ, giải pháp, biện pháp triển khai thực hiện theo định kỳ hàng năm để đưa vào Kế hoạch công tác cải cách hành chính hàng năm và Kế hoạch khắc phục các hạn chế, khuyết điểm trong công tác cải cách hành chính của tỉnh đúng thời gian theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc theo đề nghị của Sở Nội vụ;

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị cơ sở trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp mang tính chất thực hiện thường xuyên, góp phần nâng cao hiệu quả chung của công tác cải cách hành chính của tỉnh để kịp thời đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giải pháp hoặc điều chỉnh giải pháp thực hiện theo thẩm quyền, đảm bảo việc triển khai thực hiện có chuyển biến tích cực trong thực tiễn;

c) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về chất lượng và tiến độ thực hiện đối với các nhiệm vụ, giải pháp có xác định sản phẩm đầu ra và tiến độ hoàn thành cụ thể;

d) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả của các Chỉ số thành phần trong các Chỉ số PCI, PAPI, Par Index hàng năm của tỉnh do cơ quan phụ trách nếu kết quả điểm số của tỉnh đối với năm đánh giá đạt được thấp hơn điểm số trung bình cả nước hoặc thấp hơn điểm số năm trước liền kề năm đánh giá;

đ) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cơ quan, đơn vị, địa phương mình thực hiện không đúng quy định đối với một hoặc một số nội dung công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả chấm điểm Chỉ số Par Index hàng năm của tỉnh.

2. Đối với công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương

a) Chỉ đạo triển khai thực hiện đầy đủ tất cả các nội dung công tác cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo đúng quy định của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đạt kết quả Chỉ số Par Index hàng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương mình từ loại khá trở lên và mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương mình đạt trên 90%;

3. Đề xuất, đăng ký triển khai, xây dựng các mô hình điểm, thí điểm trên các lĩnh vực công tác cải cách hành chính, nhất là các lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính, cải cách tài chính công và xây dựng chính quyền điện tử tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình; tổ chức đánh giá hiệu quả mang lại sau thời gian thực hiện thí điểm để báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai nhân rộng trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương đối với việc xử lý các khuyết điểm, hạn chế trong công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Đối với các phản ánh, kiến nghị về ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ và thái độ phục vụ người dân, tổ chức của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý:

a) Tổ chức xác minh, làm rõ tất cả các nội dung phản ánh của người dân, tổ chức hoặc báo chí ngay khi nhận được thông tin phản ánh;

b) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) việc trả lời cho người dân, tổ chức hoặc báo chí các nội dung đã phản ánh, đồng thời công khai trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương về kết quả xác minh thông tin và xử lý vi phạm (nếu có);

c) Trong trường hợp qua xác minh có cán bộ, công chức, viên chức khi giải quyết công việc cho người dân, tổ chức có hành vi nhũng nhiễu, phiền hà hoặc thờ ơ, vô cảm trước những vấn đề cấp bách, cấp thiết của người dân, tổ chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm xin lỗi công khai người dân, tổ chức và thực hiện các giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có) cho người dân, tổ chức; đồng thời, phải cử người mới để thay thế và xem xét, xử lý cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm;

d) Xử lý hoặc kiến nghị xử lý cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị, địa phương có hành vi vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

2. Đối với các hạn chế, yếu kém trong công tác cải cách hành chính thuộc trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương mình đã được chỉ ra trong kết quả chấm điểm Chỉ số Par Index hàng năm của tỉnh, của cơ quan, đơn vị, địa phương thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm triển khai các giải pháp

a) Khắc phục toàn bộ các hạn chế, yếu kém do nguyên nhân chủ quan của cơ quan, đơn vị, địa phương mình trong thời hạn theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b) Khắc phục theo đúng lộ trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền đối với các hạn chế, yếu kém có nguyên nhân khách quan.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM VÀ XEM XÉT, XỬ LÝ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG TRONG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 7. Đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác cải cách hành chính của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác cải cách hành chính

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác cải cách hành chính phải thực hiện đầy đủ, đạt yêu cầu các nội dung trách nhiệm theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quy định này và các nhiệm vụ, công việc phát sinh liên quan đến công tác cải cách hành chính được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho cơ quan, đơn vị, địa phương mình; có chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương của năm đánh giá xếp loại Tốt theo kết quả công bố chỉ số cải cách hành chính của cấp có thẩm quyền.

2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác cải cách hành chính

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác cải cách hành chính nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện đầy đủ, đạt yêu cầu các nội dung trách nhiệm theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quy định này; có chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương của năm đánh giá xếp loại Tốt theo kết quả công bố chỉ số cải cách hành chính của cấp có thẩm quyền nhưng có từ một đến hai nhiệm vụ, công việc phát sinh liên quan đến công tác cải cách hành chính được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho cơ quan, đơn vị, địa phương mình chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng không đạt chất lượng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Thực hiện đầy đủ, đạt yêu cầu về chất lượng và tiến độ đối với các nội dung trách nhiệm theo quy định tại Điều 4; khoản 1, khoản 2 Điều 5; Điều 6 Quy định này và các nhiệm vụ, công việc phát sinh liên quan đến công tác cải cách hành chính được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho cơ quan, đơn vị, địa phương mình; có chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương của năm đánh giá xếp loại Tốt theo kết quả công bố chỉ số cải cách hành chính của cấp có thẩm quyền;

c) Thực hiện đầy đủ, đạt yêu cầu các nội dung trách nhiệm theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quy định này và các nhiệm vụ, công việc phát sinh liên quan đến công tác cải cách hành chính được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho cơ quan, đơn vị, địa phương mình; có chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương của năm đánh giá xếp loại Khá theo kết quả công bố chỉ số cải cách hành chính của cấp có thẩm quyền.

3. Hoàn thành nhiệm vụ công tác cải cách hành chính

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ công tác cải cách hành chính nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện đầy đủ, đạt yêu cầu các nội dung trách nhiệm theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quy định này; có chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương của năm đánh giá xếp loại Tốt theo kết quả công bố chỉ số cải cách hành chính của cấp có thẩm quyền nhưng có từ ba đến bốn nhiệm vụ, công việc phát sinh liên quan đến công tác cải cách hành chính được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho cơ quan, đơn vị, địa phương mình chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng không đạt chất lượng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Thực hiện đầy đủ, đạt yêu cầu về chất lượng và tiến độ đối với các nội dung trách nhiệm theo quy định tại Điều 4; khoản 1, khoản 2 Điều 5; Điều 6 Quy định này và các nhiệm vụ, công việc phát sinh liên quan đến công tác cải cách hành chính được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho cơ quan, đơn vị, địa phương mình; có chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương của năm đánh giá xếp loại Khá theo kết quả công bố chỉ số cải cách hành chính của cấp có thẩm quyền;

c) Thực hiện đầy đủ, đạt yêu cầu các nội dung trách nhiệm theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quy định này; có chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương của năm đánh giá xếp loại Khá theo kết quả công bố chỉ số cải cách

hành chính của cấp có thẩm quyền nhưng có từ một đến hai nhiệm vụ, công việc phát sinh liên quan đến công tác cải cách hành chính được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho cơ quan, đơn vị, địa phương mình chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng không đạt chất lượng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Thực hiện đầy đủ, đạt yêu cầu về chất lượng và tiến độ đối với các nội dung trách nhiệm theo quy định tại Điều 4; khoản 1, khoản 2 Điều 5; Điều 6 Quy định này và các nhiệm vụ, công việc phát sinh liên quan đến công tác cải cách hành chính được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho cơ quan, đơn vị, địa phương mình; có chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương của năm đánh giá xếp loại Khá theo kết quả công bố chỉ số cải cách hành chính của cấp có thẩm quyền.

4. Không hoàn thành nhiệm vụ công tác cải cách hành chính

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương bị đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ công tác cải cách hành chính khi thực hiện không đảm bảo các điều kiện để đánh giá hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 8. Thực hiện việc đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác cải cách hành chính của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Việc đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác cải cách hành chính được thực hiện hàng năm, ngay sau khi có Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và công bố chỉ số cải cách hành chính hằng năm đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác cải cách hành chính của người đứng đầu sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

3. Kết quả đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính của năm trước được dùng làm căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác của tập thể và người đứng đầu sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố của năm sau liền kề.

Điều 9. Xử lý các trường hợp vi phạm về trách nhiệm người đứng đầu trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản thông báo phê bình người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương nếu bị đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ công tác cải cách hành chính.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương bị đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ công tác cải cách hành chính trong hai năm liên tiếp sẽ bị xem xét, điều chuyển, bố trí công tác khác theo quy định của pháp luật về phân cấp quản lý cán bộ.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương đã bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê bình theo khoản 1 Điều này mà trong năm tiếp theo còn vi phạm thêm một trong những trường hợp sau đây sẽ bị xem xét, điều chuyển, bố trí công tác khác theo quy định của pháp luật về phân cấp quản lý cán bộ:

a) Chỉ số thành phần về cải cách hành chính của tỉnh thuộc nhiệm vụ tham mưu chính của cơ quan, đơn vị trong 02 năm liên tiếp không đạt trong nhóm A hoặc nhóm B trong bảng phân nhóm của cả nước theo kết quả Chỉ số Par Index do Bộ Nội vụ công bố hàng năm;

b) Không xử lý hoặc xử lý không đúng quy định đối với các hành vi của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý vi phạm khoản 1 Điều 6 Quy định này hoặc vi phạm Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về xử lý vi phạm trong giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức, tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh hoặc các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương IV **TRÁCH NHIỆM THI HÀNH**

Điều 10. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Nội vụ

1. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính.

3. Tổng hợp và đề xuất khen thưởng đối với những tập thể, cá nhân, có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo quy định pháp luật về thi đua khen thưởng; đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm trách nhiệm người đứng đầu trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính theo quy định.

Điều 11. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Quán triệt, triển khai thực hiện Quy định này tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình để cán bộ, công chức, viên chức nắm vững, tham mưu triển khai thực hiện nghiêm túc Quy định này.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định. Xem xét, làm rõ vụ việc vi phạm trách nhiệm người đứng đầu các đơn vị trực thuộc (nếu có) và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước khi xử lý.

3. Báo cáo kết quả thực hiện Quy định này trong báo cáo công tác cải cách hành chính theo định kỳ.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc và cần sửa đổi, bổ sung Quy định này, các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 21 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước
về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 73/TTr-STP ngày 29 tháng 12 năm 2021 và Công văn số 211/STP-HCBTTP&PBGDPL ngày 09 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa Sở Tư pháp với các sở, ngành chuyên môn trong quản lý hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Hữu Thế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp trong công tác quản lý nhà nước
về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND
ngày 21/3/2022 của UBND tỉnh Phú Yên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, phương thức phối hợp, nội dung phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ngành có tổ chức, cá nhân giám định tư pháp (sau đây gọi chung là các sở, ngành); Sở Tư pháp, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giám định tư pháp; tuân thủ quy định pháp luật về giám định tư pháp, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

2. Bảo đảm chủ động, đúng trình tự, thủ tục, kịp thời và hiệu quả.

Điều 3. Phương thức phối hợp

1. Trao đổi thông tin trực tiếp, trao đổi thông tin bằng văn bản.

2. Tổ chức họp liên ngành hoặc hình thức khác liên quan đến giám định tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, NGÀNH

Điều 4. Phối hợp trong việc củng cố, kiện toàn đội ngũ giám định tư pháp; bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp; lựa chọn, lập danh sách người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

1. Trách nhiệm của các sở, ngành

a) Chịu trách nhiệm củng cố, xây dựng, kiện toàn đội ngũ cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc ngành mình quản lý đảm bảo đáp ứng yêu cầu giám định của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

b) Rà soát, lựa chọn cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý có đủ các tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp theo khoản 1 Điều 7 Luật Giám định tư pháp năm 2012 và cá nhân thuộc trường hợp miễn nhiệm giám định viên tư pháp theo Điều

10 Luật Giám định tư pháp (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020); lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp.

c) Lập danh sách cá nhân có đủ tiêu chuẩn theo khoản 1, khoản 2 Điều 18 và tổ chức có đủ tiêu chuẩn theo khoản 1 Điều 19 Luật Giám định tư pháp để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; trường hợp không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định hủy bỏ công nhận.

d) Các sở, ngành có trách nhiệm gửi văn bản kèm theo hồ sơ quy định tại điểm b, điểm c khoản này đến Sở Tư pháp để lấy ý kiến trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Sau khi có Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp, công nhận hoặc hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; các sở, ngành gửi Sở Tư pháp 01 bản để theo dõi, quản lý.

đ) Hằng năm, lập danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý gửi Sở Tư pháp. Trường hợp có sự thay đổi về thông tin liên quan đến cá nhân, tổ chức giám định tư pháp, các sở, ngành báo cáo Ủy ban nhân dân đề nghị điều chỉnh, đồng thời gửi Sở Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Có văn bản trả lời thống nhất hay không thống nhất về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp hoặc danh sách người giám định theo vụ việc, tổ chức giám định theo vụ việc sau khi Sở Tư pháp nhận được văn bản đề nghị phối hợp từ các sở, ngành.

b) Cập nhật, tổng hợp danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để đăng tải lên cổng thông tin điện tử của tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tư pháp để lập danh sách chung theo quy định.

Điều 5. Phối hợp trong việc cấp thẻ, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp

1. Trách nhiệm của các sở, ngành

a) Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

b) Có trách nhiệm trong việc thu hồi thẻ giám định viên tư pháp sau khi nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về miễn nhiệm giám định viên tư pháp, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp, gửi về Sở Tư pháp.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

b) Thực hiện việc lưu trữ và tiêu hủy thẻ giám định viên tư pháp cùng với hồ sơ miễn nhiệm giám định viên tư pháp (nếu có) theo quy định pháp luật về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu trong các cơ quan, tổ chức.

Điều 6. Phối hợp trong việc thành lập, hoạt động Văn phòng giám định tư pháp

1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp; thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp; chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng giám định tư pháp; thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp trong các trường hợp chấm dứt hoạt động Văn phòng giám định tư pháp theo quy định. Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi văn bản kèm theo hồ sơ để lấy ý kiến của sở, ngành quản lý lĩnh vực giám định tư pháp về hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp; thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định; chuyển đổi loại hình hoạt động trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Thực hiện việc đăng ký hoạt động, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng giám định tư pháp theo quy định. Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi sở, ngành quản lý lĩnh vực giám định tư pháp văn bản kèm theo hồ sơ đăng ký hoạt động để kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện theo Đề án thành lập quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 của Luật Giám định tư pháp trước khi cấp Giấy đăng ký hoạt động.

2. Trách nhiệm của các sở, ngành

Có văn bản trả lời thống nhất hay không thống nhất về hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp; đăng ký hoạt động Văn phòng giám định; thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp; chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng giám định tư pháp sau khi các sở, ngành nhận được văn bản đề nghị phối hợp từ Sở Tư pháp.

Điều 7. Phối hợp trong quá trình hoạt động giám định tư pháp

1. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức giám định tư pháp

a) Thực hiện đúng quy định của pháp luật về giám định tư pháp.

b) Phối hợp chặt chẽ với người trung cầu giám định, người yêu cầu giám định trong quá trình thực hiện giám định. Khi có phát sinh khó khăn, vướng mắc chủ động liên hệ với người trung cầu giám định, người yêu cầu giám định để giải quyết, trường hợp không giải quyết được, báo cáo với thủ trưởng các sở, ngành để được hỗ trợ.

2. Trách nhiệm của các sở, ngành

a) Tạo điều kiện về thời gian, công việc, sử dụng cơ sở vật chất của cơ quan cho cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc ngành mình quản lý thực hiện giám định khi có yêu cầu.

b) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện các quy định của pháp luật về giám định tư pháp gửi về Sở Tư pháp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Hướng dẫn kịp thời những khó khăn, vướng mắc của các sở, ngành trong việc thực hiện các quy định pháp luật về giám định tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Sở Tư pháp. Trường hợp không giải quyết được, Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị Bộ Tư pháp hoặc các cơ quan cấp trên có liên quan xem xét.

Điều 8. Phối hợp tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho người giám định tư pháp

1. Trách nhiệm của các sở, ngành

Chủ trì hoặc phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc thuộc thẩm quyền quản lý của ngành mình; tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp trong cơ quan, đơn vị.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Chủ trì hoặc phối hợp với các sở, ngành tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc; tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp; theo dõi thi hành pháp luật về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Phối hợp thực hiện báo cáo, sơ kết, tổng kết

1. Trách nhiệm của các sở, ngành

a) Hàng năm, các sở, ngành báo cáo về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý gửi Sở Tư pháp theo đúng thời gian quy định; cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về hoạt động giám định tư pháp khi có yêu cầu.

Đồng thời, phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý chuyên môn gửi bộ chủ quản, cơ quan ngang bộ quản lý lĩnh vực chuyên môn về giám định tư pháp.

b) Các sở, ngành phân công cá nhân hoặc đơn vị làm đầu mối trong việc quản lý công tác giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý. Cá nhân hoặc đơn vị làm đầu mối của các sở, ngành có trách nhiệm tham mưu lãnh đạo báo cáo, theo dõi, đôn đốc thực hiện các nội dung phối hợp trong Quy chế này.

2. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Công an tỉnh

Hàng năm, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Công an tỉnh báo cáo gửi về Sở Tư pháp, đồng thời gửi sở, ngành có liên quan về tình hình trưng cầu giám định tư pháp, đánh giá việc thực hiện giám định tư pháp và sử dụng kết luận giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

3. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Tổng hợp báo cáo về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tư pháp. Trong đó, đánh giá về tổ chức, chất lượng hoạt động giám định tư pháp, đề xuất các giải pháp để bảo đảm số lượng, chất lượng của cá nhân, tổ chức giám định viên tư pháp nhằm đáp ứng kịp thời, có chất lượng yêu cầu giám định của hoạt động tố tụng.

b) Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công tác sơ kết, tổng kết hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu của cơ quan cấp trên.

Điều 10. Bảo đảm kinh phí, trang thiết bị, phương tiện giám định và điều kiện vật chất cần thiết khác cho cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý

1. Các sở, ngành dự toán kinh phí bảo đảm cho hoạt động quản lý nhà nước về giám định tư pháp, ưu tiên bảo đảm kinh phí về trang thiết bị, phương tiện giám định cho hoạt động giám định tư pháp.

2. Sở Y tế, Công an tỉnh có trách nhiệm phối hợp Sở Tài chính dự toán kinh phí bảo đảm cho hoạt động giám định tư pháp cho Trung tâm Pháp y, Phòng Kỹ thuật hình sự theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Sở Tư pháp dự toán kinh phí bảo đảm cho hoạt động quản lý nhà nước về giám định tư pháp (bao gồm kinh phí hoạt động để thực hiện các nhiệm vụ của Ban chỉ đạo thực hiện Đề án “Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp”).

4. Hàng năm, Sở Tài chính căn cứ kế hoạch giám định tư pháp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, dự toán kinh phí các cơ quan, đơn vị lập và khả năng cân đối ngân sách địa phương, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hoạt động giám định tư pháp theo quy định Luật Ngân sách nhà nước.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm phối hợp thực hiện công tác quản lý nhà nước về giám định tư pháp

1. Sở Tư pháp và các sở, ngành thực hiện đúng trách nhiệm phối hợp trong quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp và Quy chế này.

2. Các sở, ngành đề xuất kịp thời những vấn đề vướng mắc phát sinh trong quản lý hoạt động giám định tư pháp gửi về Sở Tư pháp để phối hợp giải quyết hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan cấp trên có liên quan xem xét, quyết định.

3. Hàng năm, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tổ chức cuộc họp đánh giá kết quả hoạt động giám định tư pháp và việc thực hiện Quy chế.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các sở, ngành và Sở Tư pháp chịu trách nhiệm tổ chức triển khai và thực hiện Quy chế này./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 270/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 22 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Đồng Xuân**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 47/TTr-STNMT ngày 16/02/2022); đề nghị của UBND huyện Đồng Xuân (tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 10/12/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Xuân, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:**1.1. Diện tích và cơ cấu các loại đất:**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		103.093,63	100,00	103.093,63	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	93.115,79	90,32	93.721,55	90,91	605,76
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.068,97	2,01	1.940,73	1,88	-128,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.500,61</i>	<i>1,46</i>	<i>1.422,10</i>	<i>1,38</i>	<i>-78,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.717,08	12,34	10.718,71	10,40	-1.998,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.103,97	3,01	4.261,24	4,13	1.157,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.198,30	37,05	38.198,30	37,05	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	37.002,57	35,89	37.032,67	35,92	30,10
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.939,66</i>	<i>1,88</i>	<i>1.924,97</i>	<i>1,87</i>	<i>-14,69</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,55	0,01	6,53	0,01	-1,02
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,35	0,02	1.563,37	1,52	1.546,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.895,83	4,75	8.734,33	8,47	3.838,50
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	171,75	0,17	1.008,98	0,98	837,23
2.2	Đất an ninh	CAN	478,07	0,46	952,39	0,92	474,32
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,31	0,00	4,31	0,00	
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,72	0,00	311,35	0,30	309,63
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,38	0,08	216,73	0,21	136,35
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,43	0,01	55,52	0,05	50,09
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	9,22	0,01	358,92	0,35	349,70
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia cấp tỉnh,	DHT	1.297,80	1,26	2.613,05	2,53	1.315,25

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	cấp huyện, cấp xã						
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	896,32	0,87	1.341,06	1,30	444,74
-	Đất thủy lợi	DTL	219,95	0,21	399,49	0,39	179,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	0,00	16,91	0,02	14,97
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,00	0,00	32,72	0,03	29,72
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,03	0,05	67,56	0,07	20,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,22	0,01	240,94	0,23	227,72
-	Đất công trình năng lượng	DNL	35,24	0,03	343,50	0,33	308,26
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,77	0,00	1,23	0,00	0,46
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,50	0,00	40,15	0,04	39,65
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,46	0,00	18,91	0,02	14,45
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,91	0,00	8,23	0,01	3,32
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,43	0,06	92,92	0,09	28,49
-	Đất chợ	DCH	6,03	0,01	9,43	0,01	3,40
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,59	0,00	5,64	0,01	1,05
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,22	0,00	22,74	0,02	21,52
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	419,01	0,41	530,23	0,51	111,22
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	63,76	0,06	290,11	0,28	226,35
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,82	0,01	30,92	0,03	19,10

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60	0,00	0,97	0,00	0,37
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,28	0,00	1,14	0,00	-0,14
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.138,89	2,07	2.125,35	2,06	-13,54
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	205,97	0,20	205,97	0,20	0,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.082,01	4,93	637,75	0,62	-4.444,26

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.285,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	112,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>72,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.157,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	123,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	222,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.668,03
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>14,69</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,76
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,58
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		331,22
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,59
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/NKR	327,63
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,52

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:*Đơn vị tính: ha*

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
A	Tổng cộng (A=1+2)		4.444,26
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.890,26
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,13
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.294,10
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	160,02
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.087,74
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	263,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	554,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,89
2.2	Đất an ninh	CAN	158,87
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,96
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,41
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,95
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	131,85
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	195,00
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>132,34</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>11,12</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,31</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>1,29</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	<i>1,93</i>
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,70
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,29
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	11,06
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Xuân.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Đồng Xuân, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND huyện Đồng Xuân:

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Đồng Xuân trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Quy hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Quy hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đồng Xuân và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 326/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 10 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của thị xã Sông Cầu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 66/TTr-STNMT ngày 01/3/2022); đề nghị của UBND thị xã Sông Cầu (tại Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 18/02/2022); Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của thị xã Sông Cầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Sông Cầu, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:**1.1. Diện tích và cơ cấu các loại đất:***Đơn vị tính: ha*

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		49.379,71	49.540,04	100,00	160,33
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.717,15	32.373,87	65,35	- 8.328,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.240,15	525,02	1,06	-715,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>584,73</i>	<i>249,20</i>	<i>0,50</i>	<i>-335,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.030,33	1.981,84	4,00	-1.048,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.419,13	3.529,00	7,12	109,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.700,54	8.461,35	17,08	-239,19
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	23.219,70	16.028,86	32,36	- 7.190,84
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.578,06</i>	<i>1.578,06</i>	<i>3,19</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	846,73	723,30	1,46	-123,43
1.7	Đất làm muối	LMU	172,60	80,00	0,16	-92,60
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	87,97	1.044,50	2,11	956,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.166,54	17.042,48	34,40	11.875,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	168,06	454,92	0,92	286,86
2.2	Đất an ninh	CAN	3,51	5,44	0,01	1,93
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	186,91	1.108,51	2,24	921,60
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	179,41	6.645,26	13,41	6.465,85
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,87	350,73	0,71	333,86
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,97	20,48	0,04	7,51

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	20,96	473,24	0,96	452,28
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:	DHT	1.417,09	3.684,29	7,44	2.267,20
-	Đất giao thông	DGT	896,75	2.165,43	4,37	1.268,68
-	Đất thủy lợi	DTL	104,15	414,25	0,84	310,10
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,19	12,02	0,02	8,83
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,34	14,12	0,03	9,78
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	49,05	77,30	0,16	28,25
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,11	392,50	0,79	383,39
-	Đất công trình năng lượng	DNL	121,63	296,23	0,60	174,60
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,30	2,76	0,01	1,46
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,33	8,39	0,02	8,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,27	55,08	0,11	38,81
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,08	25,11	0,05	6,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	181,66	203,18	0,41	21,52
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	1,56	1,56	0,00	-
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,09	0,09	0,00	-
-	Đất chợ	DCH	8,58	16,27	0,03	7,69
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,40	6,99	0,01	1,59
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,58	147,82	0,30	136,24
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	378,75	262,42	0,53	-116,33
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	142,18	1.641,54	3,31	1.499,36
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,42	20,53	0,04	12,11

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,76	2,69	0,01	-0,07
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,41	8,95	0,02	-0,46
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	522,40	483,46	0,98	-38,94
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.072,07	1.717,64	3,47	-354,43
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,79	7,57	0,02	-0,22
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.496,02	123,69	0,25	-3.372,33

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.594,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	707,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>338,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.032,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	981,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	472,19
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6.877,90
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	450,05
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	54,31
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	19,49
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.926,15
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,03
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,15
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	6,95
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/NKR	1.918,02

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,66

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng (1+2)		3.372,33
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.966,08
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	63,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	124,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	247,50
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.531,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.406,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,00
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	56,90
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.030,51
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,10
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	210,67
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,50
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,42
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	38,80
2.9	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	4,87
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,46

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Sông Cầu.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Sông Cầu, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND thị xã Sông Cầu:

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin và số liệu thể hiện trong Tờ trình, Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các loại bản đồ kèm theo.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND thị xã Sông Cầu trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Quy hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Quy hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Sông Cầu và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 327/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 10 tháng 3 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Sơn Hòa****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 67/TTr-STNMT ngày 01/3/2022); đề nghị của UBND huyện Sơn Hòa (tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 28/01/2022);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Hòa, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:**1.1. Diện tích và cơ cấu các loại đất:**

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020	Quy hoạch đến năm 2030		
				Diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Tổng diện tích tự nhiên		94.043,4 8	94.043,4 8	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.256,4 6	80.724,2 5	85,84	467,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.380,53	1.663,92	1,77	283,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	659,93	958,50	1,02	298,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.195,3 7	21.760,8 9	23,14	- 13.434,4 8
-	<i>Đất bằng trồng cây hàng năm khác</i>	<i>BHK</i>	20.389,2 4	17.027,1 9	18,11	- 3.362,05
-	<i>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác</i>	<i>NHK</i>	14.805,7 6	4.733,70	5,03	- 10.072,0 6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.038,07	4.288,97	4,56	250,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89	11.681,7 7	12,42	2.173,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.626,87	11.939,6 3	12,70	3.312,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.404,6 2	28.423,1 5	30,22	7.018,53
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	10.078,6 5	10.078,6 5	10,72	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,72	36,35	0,04	17,63
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,41	929,57	0,99	845,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.913,74	11.232,3 1	11,94	2.318,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.787,02	3.060,03	3,25	273,01
2.2	Đất an ninh	CAN	1,52	4,21	0,00	2,69
2.3	Đất sản xuất công nghiệp	SKN	7,00	74,00	0,08	67,00

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020	Quy hoạch đến năm 2030		
				Diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,01	129,68	0,14	111,67
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	115,08	252,91	0,27	137,83
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	33,58	95,15	0,10	61,57
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,10	129,54	0,14	104,44
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.231,32	4.559,29	4,85	1.580,70
-	Đất giao thông	DGT	1.100,43	1.376,36	1,46	275,93
-	Đất thủy lợi	DTL	192,79	871,47	0,93	678,68
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,38	5,38	0,01	3,00
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,63	4,57	0,00	-0,06
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	63,55	72,69	0,08	9,14
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,33	21,88	0,02	6,55
-	Đất xây dựng công trình năng lượng	DNL	1.684,40	1.977,49	2,10	293,09
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,87	0,00	-0,02
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	5,49	43,80	0,05	38,31
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	87,80	43,82	0,05	-43,98
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,05	15,05	0,02	10,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	63,06	113,33	0,12	50,27
-	Đất chợ	DCH	5,51	12,58	0,01	7,07
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,18	9,12	0,01	0,94
2.10	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,77	19,07	0,02	17,30
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,27	664,39	0,71	185,14
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	74,38	173,23	0,18	98,85

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020	Quy hoạch đến năm 2030		
				Diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,56	15,45	0,02	0,88
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,67	1,66	0,00	-0,01
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,91	0,91	0,00	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.987,24	1.976,57	2,10	-10,67
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	126,18	66,12	0,07	-60,06
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,49	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.873,28	2.086,92	2,22	- 2.786,36
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	123,64	74,41	0,08	-49,23
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.749,65	2.012,52	2,14	- 2.737,13
II	KHU CHỨC NĂNG*					
1	Đất đô thị	KDT	2.386,58	7.007,04	7,45	4.620,52
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	659,93	1.184,60	1,26	524,67
3	Khu lâm nghiệp	KLN	39.539,72	55.730,76	59,26	16.191,04
4	Khu du lịch	KDL	-	103,09	0,11	103,09
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	8.626,87	12.639,63	13,44	4.012,76
6	Khu phát triển công nghiệp	KPC	7,00	74,00	0,08	67,00
7	Khu đô thị	KTC	74,38	823,79	0,88	749,41
8	Khu thương mại-dịch vụ	KTM	18,01	24,72	0,03	6,71
9	Khu đô thị-thương mại-dịch vụ	KDV	-	18,25	0,02	18,25
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	479,27	2.009,64	2,14	1.530,37
11	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	10,00	0,01	10,00

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.126,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.497,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	135,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	41,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	433,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,26
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,29
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		685,17
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,16
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	13,00
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	7,98
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	664,03
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,38

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		2.787,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.537,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	51,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	416,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	532,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.491,38
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	249,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,88
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,84
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,88
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm	SKX	0,74
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	185,22
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,87
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,22

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Hòa.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Sơn Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND huyện Sơn Hòa:

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin và số liệu thể hiện trong Tờ trình, Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các loại bản đồ kèm theo.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Sơn Hòa trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Quy hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Quy hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Sơn Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 335/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Đính chính một số cụm từ tại Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Căn cứ luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016;

Căn cứ Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 5 năm (2020-2024);

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 59/TTrSTNMT ngày 25/02/2022); kèm theo ý kiến của Sở Tư pháp (tại Công văn số 128/STP-XDKT&TDTHPL ngày 17/02/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính một số cụm từ tại Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên, như sau:

1. Đính chính cụm từ “trừ các trường hợp thuộc Khoản 6 nêu trên” thành “trừ các trường hợp thuộc điểm e nêu trên” tại điểm g khoản 2 Điều 5.

2. Đính chính cụm từ “Đường số 11” thành “Đường số 1” tại Gạch ngang (-) thứ 2, điểm 6.8 khoản 6 phần A Mục III Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

Lý do: Do sai sót trong quá trình soạn thảo văn bản.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tư

pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 395/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 21 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố đơn giá xây dựng công trình (sửa đổi, bổ sung)
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 ;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Theo đề nghị của Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 16/TTr-SXD ngày 08/3/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố sửa đổi, bổ sung một số đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã được ban hành kèm theo Quyết định số 2059/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng hướng dẫn việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo bộ đơn giá xây dựng công trình ban hành kèm theo Quyết định số 2059/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh sau khi được công bố sửa đổi, bổ sung kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 21/3/2022
của UBND tỉnh Phú Yên)*

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)**

Đơn giá xây dựng công trình sửa đổi, bổ sung (sau đây gọi tắt là đơn giá xây dựng) là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật thể hiện chi phí về vật liệu, lao động, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng, lắp đặt, khảo sát, thí nghiệm từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công việc theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

1. Đơn giá xây dựng được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng.

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

- Quyết định số 135/QĐ-SXD ngày 12/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 136/QĐ-SXD ngày 12/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá xây dựng gồm các chi phí sau:**2.1. Chi phí vật liệu:**

Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, vật liệu khác cần thiết theo quy định cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng, lắp đặt, khảo sát, thí nghiệm.

Chi phí vật liệu trong đơn giá được tính theo công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 8/2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên (mức giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tính theo mức giá hợp lý tham khảo tại thị trường.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) ở từng thời điểm và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định bù, trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

2.2. Chi phí nhân công:

Là số ngày công lao động của kỹ sư, công nhân trực tiếp và phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng, lắp đặt, khảo sát, thí nghiệm từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công việc. Chi phí lao động được tính bằng số ngày công theo cấp bậc, kỹ sư, công nhân. Cấp bậc kỹ sư, công nhân là cấp bậc bình quân của các kỹ sư, công nhân trực tiếp và phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác xây dựng, lắp đặt, khảo sát, thí nghiệm.

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo giá nhân công trên địa bàn tỉnh Phú Yên (Vùng III và Vùng IV) được công bố tại Quyết định số 135/QĐ-SXD ngày 12/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên.

2.3. Chi phí máy thi công, khảo sát, thí nghiệm:

Là số ca sử dụng máy trực tiếp thi công, khảo sát, thí nghiệm, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng, lắp đặt, khảo sát, thí nghiệm. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy trực tiếp thi công, khảo sát, thí nghiệm.

Chi phí máy và thiết bị thi công trong đơn giá được tính theo giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Phú Yên (Vùng III và Vùng IV) được công bố tại Quyết định số 136/QĐ-SXD ngày 12/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên.

II. KẾT CẤU ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)

Đơn giá xây dựng gồm 05 phần, cụ thể như sau:

Phần I: Phần xây dựng (sửa đổi, bổ sung)

Phần II: Phần lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình (sửa đổi)

Phần III: Phần lắp đặt máy và thiết bị công nghệ (sửa đổi)

Phần IV: Phần sửa chữa và bảo trì công trình xây dựng (sửa đổi)

Phần V: Phần thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (sửa đổi)

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Đơn giá xây dựng là cơ sở để các tổ chức, cá nhân xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
- Trong quá trình sử dụng đơn giá xây dựng nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN I: PHẦN XÂY DỰNG (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)

STT	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Quyết định số 2059/QĐ-UBND	Sửa đổi, bổ sung
CHƯƠNG I: CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG			
1	Đơn giá công tác chặt cây bằng máy cưa, đường kính gốc cây ≤ 20 cm	Sửa đổi đơn giá mã hiệu AA.12111, AA.12121	Mã hiệu AA.12111, AA.12121
2	Đơn giá phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực	Sửa đổi đơn giá mã hiệu AA.22310	Mã hiệu AA.22310
CHƯƠNG II: CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT			
3	Thuyết minh	Sửa đổi thuyết minh	Thuyết minh
4	Đơn giá vận chuyển đất, vận chuyển tiếp 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ (mã hiệu AB.40000)	Bổ sung ghi chú	Ghi chú
5	Đơn giá phá đá (mã hiệu AB.51810)	Sửa đổi tên công tác phá đá mặt bằng bằng máy đào gắn búa thủy lực	Sửa đổi thành: Phá đá bằng máy đào gắn búa thủy lực
CHƯƠNG III: CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC			
6	Hướng dẫn áp dụng	Sửa đổi hướng dẫn áp dụng	Hướng dẫn áp dụng
7	Đơn giá đóng cọc ván thép bằng (cừ Larsen) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8t	Bổ sung	Mã hiệu AC.22100
8	Đơn giá đóng cọc ván thép bằng (cừ Larsen) dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8t	Bổ sung	Mã hiệu AC.22200
9	Đơn giá đóng cọc thép hình (thép U, I) dưới nước bằng tàu đóng cọc 1,2 tấn	Sửa đổi đơn giá mã hiệu AC.22600	Mã hiệu AC.22600
10	Đơn giá ép trước cọc bê tông cốt thép kích thước cọc 30x30cm, 35x35cm, 40x40cm bằng máy ép cọc 200 t	Bổ sung	Mã hiệu AC.26000
11	Đơn giá khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phản tuần hoàn (sử dụng dung dịch khoan) (mã hiệu AC.32000)	Sửa đổi thành phần công việc	Thành phần công việc
12	Đơn giá lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi	Sửa đổi đơn giá mã hiệu AC.34500	Mã hiệu AC.34500
CHƯƠNG IV: CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG			
13	Đơn giá thi công mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm	Bổ sung	Mã hiệu AD.22100
14	Đơn giá rải thảm mặt đường bê tông rỗng (mã hiệu AD.23250)	Sửa đổi tên công tác rải thảm mặt đường bê tông rỗng (Loại C $\leq 12,5$)	Sửa đổi thành: Rải thảm mặt đường bê tông rỗng thoát nước (Loại BTNRTN)

STT	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Quyết định số 2059/QĐ-UBND	Sửa đổi, bổ sung
			12,5)
15	Đơn giá tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5 kg/m ²	Sửa đổi đơn giá mã hiệu AD.24211	Mã hiệu AD.24211
16	Đơn giá thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng trong kết cấu áo đường ô tô hoặc xi măng và nhũ tương nhựa đường trong kết cấu áo đường ô tô	Sửa đổi đơn giá mã hiệu AD.25500	Mã hiệu AD.25500
CHƯƠNG V: CÔNG TÁC XÂY GẠCH, ĐÁ			
17	Đơn giá xây tường gạch bê tông (mã hiệu AE.82260, AE.82270, AE.82280)	Bổ sung ghi chú	Ghi chú
CHƯƠNG VI: CÔNG TÁC THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG			
18	Đơn giá bê tông xà dầm, giằng nhà (mã hiệu AF.12310)	Sửa đổi tên công tác bê tông xà dầm, giằng nhà	Sửa đổi thành: Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6m
19	Đơn giá bê tông xà dầm, giằng nhà đổ bằng thủ công vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn, chiều cao ≤ 28m.	Bổ sung	Mã hiệu AF.12320
20	Đơn giá bê tông bản mặt cầu đổ bằng máy bơm bê tông	Bổ sung	Mã hiệu AF.31310
21	Đơn giá bê tông đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ, đổ bằng máy rải bê tông SP500 (mã hiệu AF.37300)	- Sửa đổi tên công tác bê tông đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ đổ bằng máy rải bê tông SP500; - Bổ sung ghi chú	- Sửa đổi thành: Bê tông đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ, sân quay đường cát hạ cánh đổ bằng máy rải bê tông SP500. - Ghi chú
22	Đơn giá bơm vữa xi măng lấp đầy ống siêu âm cọc khoan nhồi	Bổ sung	Mã hiệu AF.37500
23	Đơn giá sản xuất và vận chuyển vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn (mã hiệu AF.50000)	Bổ sung thuyết minh áp dụng	Thuyết minh áp dụng
24	Đơn giá gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường (mã hiệu AF.69100)	Sửa đổi tên công tác gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường	Sửa đổi thành: Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường, bản mặt cầu
CHƯƠNG VII: CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN			
25	Đơn giá lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng cần cẩu (mã hiệu AG.41610)	Sửa đổi tên công tác lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	Sửa đổi thành: Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu
26	Đơn giá lắp đặt các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công	Bổ sung	Mã hiệu AG.42100

STT	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Quyết định số 2059/QĐ-UBND	Sửa đổi, bổ sung
27	Đơn giá lắp dựng dầm bản cầu bằng cần cẩu (mã hiệu AG.52500)	Sửa đổi tên công tác lắp dựng dầm bản cầu ($18m < L < 24m$) bằng cần cẩu	Sửa đổi thành: Lắp dựng dầm bản cầu ($18m \leq L \leq 24m$) bằng cần cẩu
28	Đơn giá lắp dựng dầm I cầu bằng cần cẩu (mã hiệu AG.52600)	Sửa đổi tên công tác lắp dựng dầm I cầu ($24m < L < 33m$) bằng cần cẩu	Sửa đổi thành: Lắp dựng dầm I cầu ($24m \leq L \leq 33m$) bằng cần cẩu
29	Đơn giá vận chuyển dầm cầu bằng xe chuyên dụng (mã hiệu AG.53400)	Bổ sung ghi chú áp dụng	Ghi chú áp dụng
CHƯƠNG IX: GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP			
30	Đơn giá gia công ống vách thép cọc khoan nhồi	Bổ sung	Mã hiệu AI.12100
31	Đơn giá gia công cấu kiện dầm thép (dầm chủ, liên kết dọc dưới, dầm dọc, dầm ngang)	Bổ sung	Mã hiệu AI.22100
32	Đơn giá lắp dựng kết cấu thép dạng Bailey, Uykm	Bổ sung	Mã hiệu AI.62200
CHƯƠNG X: CÔNG TÁC HOÀN THIỆN			
33	Đơn giá quét nhựa đường chống thấm mỗi nổi ống cống	Bổ sung	Mã hiệu AK.95100
CHƯƠNG XI: CÔNG TÁC KHÁC			
34	Đơn giá làm và thả rọ đá	Sửa đổi đơn giá mã hiệu AL.15100	Mã hiệu AL.15100
35	Đơn giá làm và thả rỗng đá	Sửa đổi đơn giá mã hiệu AL.15200	Mã hiệu AL.15200
36	Đơn giá gia công, lắp đặt khe co, khe giãn, khe ngàm liên kết, khe tăng cường đường cắt hạ cánh, đường lăn, sân đỗ (mã hiệu AL.21100)	Sửa đổi thành phần công việc	Thành phần công việc
37	Đơn giá gia công lắp đặt khe dọc sân, bãi, đường bê tông	Sửa đổi đơn giá mã hiệu AL.24113	Mã hiệu AL.24113
38	Đơn giá trám khe co mặt đường bê tông bằng keo	Sửa đổi đơn giá mã hiệu AL.24200	Mã hiệu AL.24200
39	Đơn giá lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoay	Sửa đổi đơn giá mã hiệu AL.27110	Mã hiệu AL.27110
40	Đơn giá khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất (mã hiệu AL.52130)	Sửa đổi thành phần công việc	Thành phần công việc
41	Đơn giá phòng chống mối cho các mạch ngừng bê tông	Sửa đổi đơn giá mã hiệu	Mã hiệu AL.91111

STT	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Quyết định số 2059/QĐ-UBND	Sửa đổi, bổ sung
		AL.91111	
42	Đơn giá phòng chống mối vị trí các khe của tường Barrette	Sửa đổi đơn giá mã hiệu AL.91121	Mã hiệu AL.91121
	CHƯƠNG XII: CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG		
43	Đơn giá bốc lên, bốc xuống cọc gỗ, cừ tràm bằng thủ công (mã hiệu AM.11260)	Sửa đổi đơn vị tính: 1000m	Sửa đổi thành: 100 cây
	CHƯƠNG XIII: CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ		
44	Đơn giá đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng bằng máy lu (mã hiệu AN.11400)	Sửa đổi ghi chú	Ghi chú
45	Đơn giá san gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng máy ủi (mã hiệu AN.11500)	Bổ sung ghi chú	Ghi chú
46	Thuyết minh công tác vận chuyển tro bay, tro xỉ (mã hiệu AN.30000)	Sửa đổi thuyết minh	Thuyết minh
47	Đơn giá vận chuyển tro bay bằng xe bồn 30 t (mã hiệu AN.31013)	Sửa đổi tên công tác vận chuyển tro bay bằng xe bồn 1km tiếp theo ngoài phạm vi 10km bằng xe bồn 30 t	Sửa đổi thành: Vận chuyển tro bay bằng xe bồn 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq$ 60km bằng xe bồn 30 t
48	Đơn giá vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ (mã hiệu AN.32000)	Sửa đổi tên công tác vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 10km	Sửa đổi thành: tác vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq$ 60km

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG

AA.12000 CÔNG TÁC CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Đơn giá tính cho trường hợp chặt, đào một hoặc một số cây, bụi cây trong phạm vi xây dựng công trình.

AA.12100 CHẶT CÂY BẰNG MÁY CỬA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc.
- Vận chuyển xếp đồng trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
AA.12111	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng Đường kính gốc cây $\leq 20\text{cm}$	cây		14.476	1.603	13.909	1.603
AA.12121	Chặt cây ở sườn dốc Đường kính gốc cây $\leq 20\text{cm}$	cây		16.544	1.850	15.896	1.850

AA.22300 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY ĐÀO 1,25m³ GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công (không gồm công tác xúc lên phương tiện vận chuyển).

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
AA.22310	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông	m ³		2.688	80.518	2.583	80.325

CHƯƠNG II: CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT**THUYẾT MINH****1. Công tác đào, đắp đất, đá, cát**

Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho 1m^3 đào đắp hoàn chỉnh theo quy định.

- Công tác đào, đắp đất, đá, cát được tính đơn giá cho trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công và đào, đắp đất, đá, cát bằng máy. Việc áp dụng biện pháp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công chỉ áp dụng khi không thể thực hiện được bằng máy.

- Đơn giá đào đất tính cho đào 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào.

- Đơn giá đào đá tính cho đào 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào.

- Đơn giá đắp đất, đá, cát tính cho 1m^3 đắp đo tại nơi đắp.

- Khối lượng đào đất để đắp bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp như quy định tại Bảng 2.1.

- Đào đất, đá công trình bằng máy được tính cho công tác đào đất, đá đổ lên phương tiện vận chuyển.

- Chiều rộng đào quy định trong đơn giá là chiều rộng trung bình của đáy và miệng hố đào.

- Đối với công tác đào phá đá cấp IV bằng biện pháp khoan nổ mìn được áp dụng đối với loại đá có cường độ chịu nén từ 150kg/cm^2 đến 600kg/cm^2 .

- Đào đất để đắp hoặc đắp đất (bằng đất có sẵn tại nơi đắp) của công trình chưa tính đến chi phí nước phục vụ tưới ẩm. Khi xác định lượng nước tưới ẩm, chủ đầu tư và tổ chức tư vấn thiết kế căn cứ vào chỉ dẫn kỹ thuật, kết quả xác định độ ẩm của đất của công trình để bổ sung lượng nước tưới ẩm.

Bảng 2.1: BẢNG HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI TỪ ĐẤT ĐÀO SANG ĐẤT ĐẮP

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
$K = 0,85; \gamma \leq 1,45\text{T/m}^3 \div 1,60\text{T/m}^3$	1,07
$K = 0,90; \gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	1,10
$K = 0,95; \gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	1,13
$K = 0,98; \gamma > 1,80\text{T/m}^3$	1,16

Ghi chú:

- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp và nhân với hệ số chuyển đổi là 1,13.

- Căn cứ tính chất cơ lý của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình để chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi nói trên cho phù hợp với điều kiện thực tế của công trình.

2. Công tác vận chuyển đất, đá

- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đất.

- Đơn giá vận chuyển đá nổ mìn bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đá.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá được tính cho các cự ly $\leq 300\text{m}$; $\leq 500\text{m}$; $\leq 700\text{m}$; $\leq 1000\text{m}$ và loại phương tiện vận chuyển.

- Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ $> 1000\text{m}$ thì áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly $\leq 1000\text{m}$ và đơn giá vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

* Đơn giá vận chuyển với cự ly $L \leq 5\text{Km} = \text{Đg}_1 + \text{Đg}_2 \times (L-1)$

* Đơn giá vận chuyển với cự ly $L > 5\text{Km} = \text{Đg}_1 + \text{Đg}_2 \times 4 + \text{Đg}_3 \times (L-5)$

Trong đó:

+ Đg_1 : Đơn giá vận chuyển trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$

+ Đg_2 : Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly $\leq 5\text{Km}$

+ Đg_3 : Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly $> 5\text{Km}$

- Việc áp dụng đơn giá vận chuyển theo tải trọng của phương tiện vận chuyển phải phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công đào, vận chuyển, khối lượng cần vận chuyển và điều kiện thi công.

AB.40000 VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG, VẬN CHUYỂN TIẾP 1KM TIẾP THEO Ô TÔ TỰ ĐỔ

Ghi chú: Trường hợp dự án đầu tư xây dựng được cấp phép khai thác đất tại mỏ , vận chuyển về để đắp tại công trình thì đơn giá vận chuyển bằng ô tô tự đổ được tính như sau:

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển $> 15\text{km}$ đến $\leq 25\text{km} = \text{Đg}_1 + \text{Đg}_2 \times 4 + \text{Đg}_3 \times 10 + \text{Đg}_3 \times 0,85 \times (L-15)$.

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển $> 25\text{km} = \text{Đg}_1 + \text{Đg}_2 \times 4 + \text{Đg}_3 \times 10 + \text{Đg}_3 \times 0,85 \times 10 + \text{Đg}_3 \times 0,80 \times (L-25)$.

CHƯƠNG III CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC

Hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá đóng, ép cọc bằng máy tính cho 100m cọc ngấp đất, đoạn cọc không ngấp đất chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,75 so với đơn giá đóng cọc tương ứng. Chi phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.

2. Đơn giá nhổ cọc tính cho 100m cọc ngấp đất.

3. Khi đóng, ép cọc xiên thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 1,22 so với đơn giá đóng cọc tương ứng.

4. Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng, ép cọc âm thì đơn giá nhân công, máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân với hệ số 1,05 so với đơn giá đóng, ép cọc tương ứng. Đơn giá đóng, ép cọc dẫn tính cho chiều dài cọc dẫn ngấp đất và chưa gồm công tác gia công cọc dẫn.

5. Đơn giá đóng cọc bằng máy đóng cọc dưới nước chưa tính đến công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi.

6. Chi phí vật liệu khác theo đơn giá đã bao gồm chi phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.

7. Xác định cấp đất để áp dụng đơn giá như sau:

- Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I $\geq 60\%$ chiều dài cọc ngấp đất thì áp dụng đơn giá đất cấp I.

- Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I $< 40\%$ chiều dài cọc ngấp đất thiết kế thì áp dụng đơn giá đất cấp II.

8. Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng đơn giá đóng, ép cọc vào đất cấp I (công tác khoan dẫn chưa tính trong đơn giá).

9. Công tác đóng, ép cọc ống các loại chưa tính đến các chi phí cho việc xói hút hỗn hợp bùn, đất trong lòng cọc.

10. Công tác đóng, ép cọc ván thép (cừ larsen), cọc ống thép, cọc thép hình được tính cho 100m cọc đóng nằm lại trong công trình. Trường hợp cọc nhổ lên, sử dụng lại nhiều lần thì chi phí vật liệu cọc được xác định như sau:

a) Chi phí tính theo thời gian và môi trường:

- Chi phí vật liệu cọc cho 1 lần đóng nhổ ứng với thời gian cọc nằm trong công trình ≤ 1 tháng như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%.

- Thời gian cọc nằm lại trong công trình từ tháng thứ 2 trở đi thì cứ mỗi tháng chi phí vật liệu cọc được tính thêm như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%/tháng.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%/tháng.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%/tháng.

b) Hao hụt do sụt mề, tõe đầu cọc, mũ cọc:

- Đóng vào đất cấp I, II hao hụt bằng 3,5% cho một lần đóng nhỏ.

- Đóng vào đất, đá có ứng suất $\geq 5\text{kg/cm}^2$ hao hụt bằng 4,5% cho một lần đóng nhỏ.

c) Trường hợp cọc được sản xuất tại công trình theo yêu cầu thì các chi phí, hao hụt nêu trên chỉ tính đối với vật liệu sản xuất cọc (thép tấm, thép hình).

11. Trường hợp cọc không nhỏ được phải cắt thì phần cọc cắt để lại công trình được tính 100% theo khối lượng cọc nằm trong công trình.

AC.22000 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP, CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tìm cọc, dựng cọc, đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Công tác lắp dựng tháo dỡ giá búa, đường di chuyển búa, làm sàn đạo đóng cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.22100 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ván thép (cừ larsen) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T Chiều dài cọc $\leq 12\text{m}$						
AC.22111	Đất cấp I	100m	110.896.725	1.566.460	3.547.038	1.507.342	3.523.652
AC.22112	Đất cấp II	100m	110.896.725	2.002.630	4.562.071	1.927.051	4.531.993
	Chiều dài cọc $> 12\text{m}$						
AC.22121	Đất cấp I	100m	110.896.725	1.428.105	3.234.721	1.374.209	3.213.393
AC.22122	Đất cấp II	100m	110.896.725	1.826.755	4.127.057	1.757.814	4.099.847

AC.22200 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ván thép (cừ larsen) dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8T Chiều dài cọc $\leq 12\text{m}$						
AC.22211	Đất cấp I	100m	110.896.725	1.817.375	26.773.199	1.748.788	26.259.236
AC.22212	Đất cấp II	100m	110.896.725	2.375.485	31.959.412	2.285.835	31.347.623
	Chiều dài cọc $> 12\text{m}$						
AC.22221	Đất cấp I	100m	110.896.725	1.723.575	25.118.025	1.658.528	24.635.283

AC.22222	Đất cấp II	100m	110.896.725	2.152.710	28.768.604	2.071.467	28.217.002
----------	------------	------	-------------	-----------	------------	-----------	------------

**AC.22500 ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U, I) BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2 TẤN
HOẶC TÀU ĐÓNG CỌC 1,2 TẤN**

Đơn vị tính:
đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Đóng cọc thép hình (thép U, I) dưới nước bằng tàu đóng cọc 1,2 tấn						
	Chiều dài cọc ≤10m						
AC.22611	- Đất cấp I	100m	17.675.000	1.180.658	1.205.330	19.490.699	1.159.841
AC.22612	- Đất cấp II	100m	17.675.000	1.302.399	1.329.615	20.653.773	1.279.436
	Chiều dài cọc >10m						
AC.22621	- Đất cấp I	100m	17.675.000	1.741.126	1.777.510	27.371.950	1.710.427
AC.22622	- Đất cấp II	100m	17.675.000	1.851.382	1.890.070	29.063.694	1.818.739

AC.26000 ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 200T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cầu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 200T						
	Chiều dài đoạn cọc ≤4m						
	Đất cấp I						
AC.26111	Kích thước cọc 30x30cm	100m	19.891.950	3.125.885	7.272.978	3.007.915	7.196.669
AC.26112	Kích thước cọc 35x35cm	100m	22.952.250	4.253.830	9.898.346	4.093.291	9.794.491
AC.26113	Kích thước cọc 40x40cm	100m	26.012.550	5.534.200	13.481.618	5.325.340	13.340.166
	Chiều dài đoạn cọc ≤4m						
	Đất cấp II						
AC.26121	Kích thước cọc 30x30cm	100m	19.891.950	3.810.625	8.869.486	3.666.813	8.776.425
AC.26122	Kích thước cọc 35x35cm	100m	22.952.250	5.182.450	12.062.501	4.986.865	11.935.938
AC.26123	Kích thước cọc 40x40cm	100m	26.012.550	6.737.185	15.700.354	6.482.925	15.535.623
	Chiều dài đoạn						

	cọc >4m							
	Đất cấp I							
AC.26211	Kích thước cọc 30x30cm	100m	19.891.950	2.743.650	6.386.030	2.640.105	6.319.026	
AC.26212	Kích thước cọc 35x35cm	100m	22.952.250	3.735.585	8.692.096	3.594.605	8.600.897	
AC.26213	Kích thước cọc 40x40cm	100m	26.012.550	4.847.115	11.301.089	4.664.186	11.182.516	
	Chiều dài đoạn cọc >4m							
	Đất cấp II							
AC.26221	Kích thước cọc 30x30cm	100m	19.891.950	3.369.765	7.805.147	3.242.591	7.723.254	
AC.26222	Kích thước cọc 35x35cm	100m	22.952.250	4.589.165	10.591.531	4.415.971	10.480.402	
AC.26223	Kích thước cọc 40x40cm	100m	26.012.550	5.960.990	13.784.545	5.736.023	13.639.915	

AC.32000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY PHẦN TUẦN HOÀN(có sử dụng dung dịch khoan)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan tạo lỗ; hạ và rút ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan (chiều dài ống vách ≤10m); xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra; hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật).

Ghi chú:

Đơn giá của các công tác có mã hiệu AC.32100÷AC.32400 chưa gồm:

- Chi phí ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan được tính riêng cho từng loại lỗ khoan phù hợp với yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể.
- Công tác bơm cấp, hút, thu hồi dung dịch chống sụt thành lỗ khoan được tính riêng.

AC.34500 LẮP ĐẶT ỐNG VÁCH CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ hệ thống dẫn hướng ống vách, vận chuyển cấu kiện, lắp đặt, tháo dỡ thiết bị rung hạ, định vị lắp dựng ống vách bằng cần cẩu, hàn nối ống vách, đóng, rung hạ ống vách đến độ sâu theo thiết kế. Đơn giá chưa tính chi phí ống vách).

AC.34510 DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính:
đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi dưới nước						
	Đường kính cọc						
AC.34511	- ≤800mm	m	89.079	712.880	752.543	685.976	739.448
AC.34512	- ≤1000mm	m	97.881	839.510	800.132	807.827	786.169
AC.34513	- ≤1300mm	m	104.180	1.017.730	838.256	979.321	823.567
AC.34514	- ≤1500mm	m	110.870	1.212.365	899.227	1.166.611	883.438
AC.34515	- ≤2000mm	m	130.197	2.150.365	1.295.670	2.069.211	1.273.093

AC.34520 TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn	Vật liệu	Vùng III	Vùng IV
---------	------------------	-----	----------	----------	---------

		vị		Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi trên cạn Đường kính cọc						
AC.34521	- ≤800mm	m	46.906	569.835	308.636	548.330	304.017
AC.34522	- ≤1000mm	m	54.337	673.015	330.635	647.616	325.614
AC.34523	- ≤1300mm	m	60.484	813.715	356.975	783.006	351.504
AC.34524	- ≤1500mm	m	68.393	970.830	384.882	934.191	378.925
AC.34525	- ≤2000mm	m	88.176	1.718.885	1.633.350	1.654.015	1.617.781

Ghi chú: Áp dụng các đơn giá mã hiệu AC.34500 đối với trường hợp sử dụng ống vách thép có chiều dài >10m trong công tác khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phản tuần hoàn có sử dụng dung dịch khoan.

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG

AD.22100 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DẪM

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm Chiều dày mặt đường đã lèn ép						
AD.22111	10cm	100m ²	2.760.179	1.145.131	577.399	1.101.914	572.546
AD.22112	14cm	100m ²	3.782.178	1.441.064	739.020	1.386.679	732.823
AD.22113	16cm	100m ²	4.296.541	1.646.931	866.056	1.584.776	858.788
AD.22114	18cm	100m ²	4.798.723	1.852.797	981.553	1.782.873	973.310

Ghi chú:

Đơn giá tính cho chiều dày lớp trên cùng, nếu chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì được tính nội suy nhưng không được tính lớp hao mòn (băng đá 0,5x1, đá 0,15 ÷ 0,5).

AD.24200 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, pha chế nhựa, tưới lớp dính bám theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.24210 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỰA PHA DẦU

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu						
AD.24211	- Lượng nhựa 0,5kg/m ²	100m ²	625.263	63.315	373.925	60.926	371.455

AD.25500 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG HOẶC XI MĂNG VÀ NHỰA TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ
AD.25510 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
AD.25510	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m ²	3.997.634	239.190	4.964.975	230.163	4.961.587

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25520 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG VÀ NHỰA TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh và đấu nối với xe cấp nhũ tương. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
AD.25520	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng và nhũ tương nhựa đường trong kết cấu áo đường ô tô	100m ²	21.328.299	239.190	4.995.322	230.163	4.991.934

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

CHƯƠNG V

CÔNG TÁC XÂY GẠCH, ĐÁ

AE.81000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây , trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật . Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

Đối với công tác xây tường gạch bê tông mã hiệu AE .82260, AE.82270, AE.82280. Trường hợp xây các bộ phận kết cấu khác thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,2.

CHƯƠNG VI
THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

AF.12300 BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG NHÀ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giảng nhà đá 1x2 <i>Chiều cao >28m</i>						
AF.12321	- Vữa bê tông mác 150	m ³	667.409	611.166	128.624	588.100	125.775
AF.12322	- Vữa bê tông mác 200	m ³	732.147	611.166	128.624	588.100	125.775
AF.12323	- Vữa bê tông mác 250	m ³	797.139	611.166	128.624	588.100	125.775
AF.12324	- Vữa bê tông mác 300	m ³	858.653	611.166	128.624	588.100	125.775

AF.30000 ĐỔ BẢNG MÁY BƠM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.31310 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu đá 1x2						
AF.31311	- Vữa bê tông mác 150	m ³	725.138	173.530	96.275	166.981	95.023
AF.31312	- Vữa bê tông mác 200	m ³	801.735	173.530	96.275	166.981	95.023
AF.31313	- Vữa bê tông mác 250	m ³	879.247	173.530	96.275	166.981	95.023
AF.31314	- Vữa bê tông mác 300	m ³	955.583	173.530	96.275	166.981	95.023

AF.37300 BÊ TÔNG ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ, SÂN QUAY ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH ĐỔ BẢNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Ghi chú: Đơn giá chưa gồm công tác tạo nhám bằng máy sau khi bê tông đạt cường độ.

AF.37500 BƠM VỮA XI MĂNG LẮP ĐẦY ỐNG SIÊU ÂM CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống siêu âm, cân đong, trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy

	Bơm vữa xi măng lấp đầy ống siêu âm cọc khoan nhồi						
	Trên cạn						
AF.37512	- Vữa xi măng mác 50	1m ³	449.531	844.200	173.850	812.340	170.610
AF.37513	- Vữa xi măng mác 75	1m ³	557.811	844.200	173.850	812.340	170.610
AF.37514	- Vữa xi măng mác 100	1m ³	671.619	844.200	173.850	812.340	170.610
AF.37515	- Vữa xi măng mác 125	1m ³	776.952	844.200	173.850	812.340	170.610
AF.37516	- Vữa xi măng mác 150	1m ³	875.163	844.200	173.850	812.340	170.610
	Dưới nước						
AF.37522	- Vữa xi măng mác 50	1m ³	449.531	991.935	1.200.273	954.500	1.171.409
AF.37523	- Vữa xi măng mác 75	1m ³	557.811	991.935	1.200.273	954.500	1.171.409
AF.37524	- Vữa xi măng mác 100	1m ³	671.619	991.935	1.200.273	954.500	1.171.409
AF.37525	- Vữa xi măng mác 125	1m ³	776.952	991.935	1.200.273	954.500	1.171.409
AF.37526	- Vữa xi măng mác 150	1m ³	875.163	991.935	1.200.273	954.500	1.171.409

AF.50000 CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG, VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LẤN

Thuyết minh áp dụng:

Đơn giá sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lặn chỉ áp dụng đối với trường hợp sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lặn tại công trình.

CHƯƠNG VII

CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

AG.42100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cầu kiện vào vị trí bằng thủ công, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công						
AG.42111	Trọng lượng cầu kiện $\leq 25\text{kg}$	cầu kiện		7.506		7.222	
AG.42112	Trọng lượng cầu kiện $\leq 35\text{kg}$	cầu kiện		10.293		9.905	
AG.42113	Trọng lượng cầu kiện $\leq 50\text{kg}$	cầu kiện		15.011		14.445	
AG.42114	Trọng lượng cầu kiện $\leq 75\text{kg}$	cầu kiện		21.444		20.635	
AG.42115	Trọng lượng cầu kiện $\leq 100\text{kg}$	cầu kiện		27.878		26.826	

AG.53400 VẬN CHUYỂN DẦM CẦU BẰNG XE CHUYÊN DỤNG

Ghi chú: Trường hợp vận chuyển dầm ngoài cự ly 100m thì đơn giá vận chuyển 100m tiếp theo trong phạm vi $\leq 1\text{km}$ được tính bằng 30% đơn giá máy thi công theo đơn giá trên. Trường hợp vận chuyển 100m tiếp theo ngoài phạm vi 1km được tính bằng 15% đơn giá máy thi công theo đơn giá trên với cự ly vận chuyển tối đa 10km.

CHƯƠNG IX
GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

AI.12100 GIA CÔNG ỐNG VÁCH THÉP CỌC KHOAN NHỒI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
AI.12111	Gia công ống vách thép cọc khoan nhồi Gia công ống vách thép cọc khoan nhồi	tấn	15.254.302	3.767.428	2.006.864	3.625.245	1.969.505

AI.22100 GIA CÔNG CẤU KIỆN DÀM THÉP (DÀM CHỦ, LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DÀM DỌC, DÀM NGANG)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, hàn, khoan, doa lỗ,...gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Gia công cấu kiện dầm thép (dầm chủ, liên kết dọc dưới, dầm dọc, dầm ngang)						
AI.22111	Dầm chủ	tấn	15.082.706	3.925.252	2.222.682	3.777.114	2.200.161
AI.22112	Liên kết dọc dưới	tấn	15.211.309	4.230.719	2.525.881	4.071.053	2.504.816
AI.22113	Dầm dọc	tấn	15.462.178	6.977.378	3.231.724	6.714.052	3.206.215
AI.22114	Dầm ngang	tấn	15.351.031	4.699.102	3.991.141	4.521.759	3.961.811

AI.62200 LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BAILEY, UYKM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp dựng kết cấu thép dạng Bailey, Uykm						
AI.62211	Trên cạn	tấn	184.360	1.909.169	185.980	1.837.118	184.460
AI.62221	Dưới nước	tấn	184.360	2.291.003	475.610	2.204.541	469.764

Ghi chú: Công tác tháo dỡ kết cấu thép dạng Bailey, Uykm tính bằng 60% chi phí nhân công và máy thi công công tác lắp dựng.

CHƯƠNG X

CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

AK.95100 QUÉT NHỰA ĐƯỜNG CHỐNG THÂM MỖI NỐI CỐNG

Thành phần công việc:

Đun nhựa đường, quét 2 lớp nhựa đường bề ngoài ống cống, tẩm đay chết khe giữa các ống cống, quét nhựa giấy dầu.

Đơn vị tính: đồng/ống cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Quét nhựa đường chống thấm mỗi nối cống Đường kính ống cống (m)						
AK.95111	Ø0,75m	ống cống	166.879	82.075		78.978	
AK.95121	Ø1,00m	ống cống	220.698	96.145		92.517	
AK.95131	Ø1,25m	ống cống	270.720	126.630		121.851	
AK.95141	Ø1,50m	ống cống	323.157	154.770		148.929	

CHƯƠNG XI

CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.15100 LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rọ. Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá học vào rọ (khi thi công ở trên cạn). Trường hợp thi công dưới nước, xếp đá học vào rọ, dịch chuyển định vị phao, bè, sà lan, thả rọ xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/rọ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Làm và thả rọ đá						
	Loại rọ 2x1x1m						
AL.15111	- Dưới nước	rọ	482.721	630.336	35.003	606.816	34.661
AL.15112	- Trên cạn	rọ	482.721	600.320		577.920	
	Loại rọ 2x1x0,5m						
AL.15121	- Dưới nước	rọ	280.050	381.632	35.003	367.392	34.661
AL.15122	- Trên cạn	rọ	280.050	360.192		346.752	
	Loại rọ 1x1x1m						
AL.15131	- Dưới nước	rọ	252.706	362.336	35.003	348.816	34.661
AL.15132	- Trên cạn	rọ	252.706	343.040		330.240	

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

AL.15200 LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rồng, xếp đá học vào rồng, buộc đầu rồng sau khi xếp đá. Dịch chuyển, định vị phao bè, sà lan, thả rồng xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/rồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Làm và thả rồng đá						
AL.15211	- Loại rồng Φ60cm, dài 10m	rồng	826.041	720.384	79.758	693.504	78.897
AL.15212	- Loại rồng Φ80cm, dài 10m	rồng	1.268.236	975.520	89.484	939.120	88.518

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan... được tính riêng.

AL.21100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE NGÀM LIÊN KẾT, KHE TĂNG CƯỜNG ĐƯỜNG CÁT HẠ CẢNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

AL.24100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC SÂN, BÃI, ĐƯỜNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
AL.24113	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn, khe dọc sân, bãi, đường bê tông - Khe dọc	m	17.850	14.070	10.212	13.539	10.092

AL.24200 TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
AL.24221	Làm khe co, khe giãn, khe dọc mặt đường bê tông - Khe co	m	315	16.415	7.580	15.796	7.536
AL.24222	- Khe giãn	m	1.071	30.485	7.580	29.335	7.536
AL.24223	- Khe dọc	m	189	9.380	7.580	9.026	7.536

AL.27110 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG AN TOÀN HỘ LAN BÁNH XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Định vị và lắp dựng cột thép bằng máy ép thủy lực, lắp đặt thanh rào chắn hàng dưới và tấm đệm liên kết. Lắp đặt bánh xoay nhựa vào cột thép, lắp đặt thanh rào chắn hàng trên. Căn chỉnh và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
AL.27110	Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoay	m	473.200	246.225	95.487	236.933	94.523

Ghi chú: Trường hợp cột thép không lắp đặt bằng máy ép thủy lực 45hp thì chi phí nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,8 và không tính chi phí máy ép cọc thủy lực 45hp.

AL.52130 KHOAN TẠO LỖ ĐƯỜNG KÍNH NHỎ VÀO ĐẤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, di chuyển máy khoan vào vị trí, khoan tạo lỗ, kiểm tra, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.91100 PHÒNG CHỐNG MỐI BẰNG CÔNG NGHỆ TERMIMESH

AL.91110 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ MẠCH NGỪNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
AL.91111	Phòng chống mối cho các mạch ngừng bê tông	m ²	7.894.800	275.842	1.385	265.106	1.385

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép Φ0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91120 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ CÁC KHE CỬA TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
AL.91121	Phòng chống mối vị trí các khe cửa tường Barrette	m ²	13.678.200	452.200	1.385	434.600	1.385

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép Φ0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

CHƯƠNG XIII

CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN

AN.11400 ĐÁP HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định cho 100m³ tại nơi đắp.
- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11500 SAN GẠT HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠI VỊ TRÍ SAN LẤP BẰNG MÁY ỦI

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định cho 100m³ tại nơi đắp.
- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.30000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN TRO BAY, TRO XỈ

Thuyết minh

- Đơn giá công tác vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá công tác vận chuyển này được áp dụng đối với trường hợp vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ tại bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đối với vật liệu xây dựng đến hiện trường thi công.

- Đơn giá vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì đơn giá vận chuyển điều chỉnh hệ số quy định theo bảng sau:

Loại đường (L)	L ₁	L ₂	L ₃	L ₄	L ₅	L ₆
Hệ số điều chỉnh (k _d)	k ₁ = 0,57	k ₂ = 0,68	k ₃ = 1,00	k ₄ = 1,35	k ₅ = 1,50	k ₆ = 1,80

- Công thức xác định đơn giá vận chuyển như sau:

$$+ \text{Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển} \leq 1\text{km} = \text{Đg}_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d) \quad , \text{ trong đó}$$

$$\sum_{i=1}^n l_i \leq 1 \text{ km.}$$

$$+ \text{Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển} \leq 10\text{km} = \text{Đg}_1 \times \sum_{i=1}^n [(l_i \times k_d)] + \text{Đg}_2 \times \sum_{j=1}^n [(l_j \times k_d)] \quad ,$$

$$\text{trong đó } \sum_{i=1}^n l_i \leq 1 \text{ km; } \sum_{j=1}^n l_j \leq 9 \text{ km}$$

$$+ \text{Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển} \leq 60\text{km} = \text{Đg}_1 \times \sum_{i=1}^n [(l_i \times k_d)] + \text{Đg}_2 \times \sum_{j=1}^n [(l_j \times k_d)] + \text{Đg}_3 \times \sum_{h=1}^n [(l_h \times k_d)] \quad , \text{ trong đó } \sum_{i=1}^n l_i \leq 1 \text{ km; } \sum_{j=1}^n l_j \leq 9 \text{ km; } \sum_{h=1}^n l_h \leq 50 \text{ km}$$

+Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 60km =

$$\text{Đg}_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d) + \text{Đg}_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_d) + \text{Đg}_3 \times \sum_{h=1}^n [(l_h \times k_d)] + \text{Đg}_3 \times 0,95 \times \sum_{g=1}^n (l_g \times k_d)$$

,trong

$$\sum_{i=1}^n l_i \leq 1 \text{ km}; \sum_{j=1}^n l_j \leq 9 \text{ km}; \sum_{h=1}^n l_h \leq 50 \text{ km}; \sum_{g=1}^n l_g > 60 \text{ km}$$

Trong đó:

Đg₁: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1km;

Đg₂: Đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤ 10km;

Đg₃: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km;

k_d : Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường;

$l_{i,j,h}$: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;

i,j,h: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

PHẦN II: PHẦN LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH (SỬA ĐỔI)

STT	Nội dung sửa đổi	Quyết định số 2089/QĐ-UBND	Sửa đổi
CHƯƠNG II: LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG			
1	Đơn giá lắp đặt ống thông gió hộp (mã hiệu BB.61000)	Sửa đổi thành phần công việc	Thành phần công việc
2	Đơn giá cắt ống thép bằng ô xy và khí gas	Sửa đổi đơn giá mã hiệu BB.89300	Mã hiệu BB.89300
CHƯƠNG IV: CÔNG TÁC KHÁC			
3	Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng công tác khai thác nước ngầm (mã hiệu BD.20000)	Sửa đổi thuyết minh và hướng dẫn áp dụng	Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng
4	Đơn giá lắp đặt kết cấu giếng - Nối ống bằng phương pháp hàn	Sửa đổi đơn giá mã hiệu BD.28100	Mã hiệu BD.28100
5	Đơn giá chống ống	Sửa đổi đơn giá mã hiệu BD.28300	Mã hiệu BD.28300
6	Đơn giá lắp đặt nút báo cháy khẩn cấp	Sửa đổi đơn giá mã hiệu BD.41131	Mã hiệu BD.41131
7	Đơn giá lắp đặt chuông báo cháy	Sửa đổi đơn giá mã hiệu BD.41141	Mã hiệu BD.41141
8	Đơn giá lắp đặt trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy	Sửa đổi đơn giá mã hiệu BD.41151	Mã hiệu BD.41151
9	Đơn giá lắp đặt máy bơm nước các loại chữa cháy	Sửa đổi đơn giá mã hiệu BD.41161	Mã hiệu BD.41161
10	Đơn giá lắp đặt đèn thoát hiểm	Sửa đổi đơn giá mã hiệu BD.41171	Mã hiệu BD.41171
11	Đơn giá lắp đặt thiết bị của hệ thống camera	Sửa đổi đơn giá mã hiệu BD.42100	Mã hiệu BD.42100
12	Đơn giá lắp đặt đầu báo từ vào cửa gỗ của hệ thống camera	Sửa đổi đơn giá mã hiệu BD.42203	Mã hiệu BD.42203
13	Đơn giá lắp đặt đầu báo từ bọc nhôm vào cửa sắt của hệ thống camera	Sửa đổi đơn giá mã hiệu BD.42204	Mã hiệu BD.42204
14	Đơn giá lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động)	Sửa đổi đơn giá mã hiệu BD.42301	Mã hiệu BD.42301
15	Đơn giá lắp đặt thiết bị điều khiển báo	Sửa đổi đơn giá mã	Mã hiệu

	động	hiệu BD.42401	BD.42401
--	------	------------------	----------

CHƯƠNG II

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG

BB.61000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt , chuẩn bị dụng cụ thi công , đo lấy dấu , khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.89300 CẮT ỐNG THÉP BẰNG Ô XY VÀ KHÍ GAS

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dấu, cắt ống, tẩy dầu, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Cắt ống thép bằng ôxy và khí gas						
BB.89301	- Đường kính 100mm	10mỗi	10.942	420.090	17.902	404.085	17.330
BB.89302	- Đường kính 125mm	10mỗi	13.677	448.096	22.033	431.024	21.329
BB.89303	- Đường kính 150mm	10mỗi	16.413	496.470	27.541	477.555	26.661
BB.89304	- Đường kính 200mm	10mỗi	21.884	534.660	34.702	514.290	33.593
BB.89305	- Đường kính 250mm	10mỗi	27.355	560.120	43.239	538.780	41.858
BB.89306	- Đường kính 300mm	10mỗi	34.193	649.230	52.328	624.495	50.656
BB.89307	- Đường kính 350mm	10mỗi	39.664	705.242	60.590	678.373	58.654

Ghi chú: Ôxy dùng trong đơn giá là loại ôxy thông dụng nén với áp lực 120 kg/cm².

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC KHÁC

BD.20000 KHAI THÁC NƯỚC NGẦM

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá công tác khai thác nước ngầm được tính cho từng loại máy theo đường kính lỗ khoan và cấp đất đá tương ứng.
2. Trường hợp thiết kế không yêu cầu phải sử dụng dung dịch sét, ben tô nít trong quá trình khoan thì đơn giá nhân công giảm 5% và không tính các thành phần chi phí đất sét, ben tô nít, máy trộn dung dịch.
3. Trường hợp khoan qua mặt trượt (mặt tiếp xúc gây trượt làm lệch hướng khoan do đá hoặc hang caster), thì bổ sung các chi phí cho phù hợp.
4. Đơn giá công tác chống ống được tính cho loại ống bằng kim loại và đã tính luân chuyển. Trường hợp dùng ống chống làm kết cấu giếng thì áp dụng đơn giá kết cấu giếng.
5. Đơn giá vật liệu, nhân công và máy thi công trong công tác thổi rửa giếng khoan được tính bình quân theo các loại cấu trúc địa chất của tầng chứa nước:
 - Trường hợp sử dụng ống giếng làm ống nâng nước: Đơn giá nhân công giảm 10% (nhân với hệ số 0,9) và không tính các thành phần chi phí ống nâng nước, que hàn, máy hàn.
 - Trường hợp số ca máy theo yêu cầu của thiết kế khác với quy định trong đơn giá thì tính theo yêu cầu của thiết kế. Chi phí nhân công tính nội suy theo mức tăng (hoặc giảm) của máy nén khí.
6. Khi thi công ở nơi không có điện lưới thì không tính chi phí điện trong giá ca máy của các loại máy sử dụng điện và tính bổ sung máy phát điện cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.
7. Đơn giá công tác kết cấu giếng được tính theo đường kính cho một mét kết cấu giếng các loại.
8. Công tác làm đường, mặt bằng phục vụ thi công được tính riêng.
9. Quy cách ống theo quy định của thiết kế.
10. Phân cấp đá áp dụng trong đơn giá khoan giếng bằng máy khoan đập cấp và máy khoan xoay quy định tại Phụ lục sau:

PHỤ LỤC
BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ ÁP DỤNG TRONG CÔNG TÁC KHOAN GIẾNG

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hoá. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm nứt mẫu đá.
	- Đá Quăczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm nứt được mẫu đá.
I	Đá Skanơ gronat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranodiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gonat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô. - Cuội kết có thành phần là đá Ma cna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hoá nhẹ.
	- Syenit, Granit hạt thô - nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít.
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hoá yếu. Anhyđrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hoá nhẹ đến tươi.
	- Sét kết silic hoá, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Điabazơ, Tup bị phong hoá nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Diorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit. - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hoá mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hoá vừa. - Có thể bẻ vỡ đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất.
	- Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hoá vừa. Tup núi lửa bị Kericit hoá.

Ghi chú: Khoan tạo giếng vào đá cấp đặc biệt áp dụng đơn giá khoan giếng đá cấp I nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan tương ứng.

BD.28000 LẮP ĐẶT KẾT CẤU GIẾNG**BD.28100 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn - nối ống, hạ ống đến độ sâu thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Nối ống kết cấu giếng bằng phương pháp hàn						
BD.28101	- Đường kính 89mm	m	87.459	56.012	95.671	53.878	94.673
BD.28102	- Đường kính 108mm	m	200.584	56.012	99.214	53.878	98.179
BD.28103	- Đường kính 127mm	m	236.827	61.104	106.301	58.776	105.192
BD.28104	- Đường kính 146mm	m	301.275	63.650	109.844	61.225	108.698
BD.28105	- Đường kính 168mm	m	399.052	66.196	116.931	63.674	115.711
BD.28106	- Đường kính 194mm	m	496.409	68.742	122.246	66.123	120.971
BD.28107	- Đường kính 219mm	m	606.494	78.926	138.191	75.919	136.749
BD.28108	- Đường kính 273mm	m	885.770	84.018	148.821	80.817	147.269
BD.28109	- Đường kính 325mm	m	1.195.767	96.748	168.309	93.062	166.554
BD.28110	- Đường kính 350mm	m	1.265.953	99.294	173.624	95.511	171.813
BD.28111	- Đường kính 377mm	m	1.558.263	109.478	191.341	105.307	189.345
BD.28112	- Đường kính 426mm	m	1.990.041	124.754	216.145	120.001	213.890
BD.28113	- Đường kính 450mm	m	2.073.578	127.300	219.688	122.450	217.396
BD.28114	- Đường kính 477mm	m	2.331.478	127.300	221.460	122.450	219.150
BD.28115	- Đường kính 529mm	m	3.379.588	132.392	241.046	127.348	238.375
BD.28116	- Đường kính 630mm	m	4.135.062	145.122	271.335	139.593	268.258
BD.28117	- Đường kính 720mm	m	4.737.928	150.214	301.478	144.491	297.865
BD.28118	- Đường kính 820mm	m	5.341.585	157.852	337.266	151.838	332.988

Ghi chú: Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.28300 CHỐNG ỐNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn nối ống. Hạ nhỏ ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
BD.28301	Chống ống - Đường kính 377mm	m	100.238	165.490	266.607	159.185	264.103
BD.28302	- Đường kính 426mm	m	130.975	185.858	299.621	178.777	296.803
BD.28303	- Đường kính 477mm	m	151.201	190.950	307.673	183.675	304.781
BD.28304	- Đường kính 529mm	m	206.241	198.588	329.996	191.022	326.725
BD.28305	- Đường kính 630mm	m	249.438	216.410	367.128	208.165	363.404
BD.28306	- Đường kính 720mm	m	286.248	226.594	402.745	217.961	398.448

Ghi chú: Máy khoan trong công tác chống ống khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.41130 LẮP ĐẶT NÚT ẮN BÁO CHÁY KHẨN CẤP*Thành phần công việc:*

Đo đặc tường nhà để lấy dấu và đục lỗ cho nút ắn báo cháy khẩn cấp, lắp đặt nút ắn báo cháy khẩn cấp vào tường, đấu nối dây tín hiệu và nút ắn báo cháy khẩn cấp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 nút

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
BD.41131	Lắp đặt nút báo cháy khẩn cấp	5 nút	2.658.069	785.100	9.139	755.850	9.139

BD.41140 LẮP ĐẶT CHUÔNG BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

Đo đặc tường nhà để lấy dấu để chuông báo cháy, lắp đặt chuông và dây tín hiệu chuông báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 chuông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
BD.41141	Lắp đặt chuông báo cháy	5 chuông	1.035.248	429.188	10.541	413.198	10.541

BD.41150 LẮP ĐẶT TRUNG TÂM XỬ LÝ TÍN HIỆU BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

- Đo đạc và lấy dấu để lắp đặt tủ trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy tự động, lắp bảng mạch và ắc quy biến áp vào trung tâm;
- Kiểm tra cấp tín hiệu toàn bộ hệ thống, kiểm tra bộ nạp ắc quy, kiểm tra chế độ toàn hệ thống, luân cấp từ tủ trung tâm ra ngoài, đo độ cách điện của từng tuyến cáp;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 trung tâm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
BD.41151	Lắp đặt trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy	1 trung tâm	3.098	680.420	3.863	655.070	3.863

BD.41160 LẮP ĐẶT MÁY BƠM NƯỚC CÁC LOẠI CHỮA CHÁY*Thành phần công việc:*

- Tháo dỡ máy bơm; đo đạc, đánh dấu vị trí lắp đặt; lắp đặt máy; lắp đặt đường ống nước vào ra với máy;
- Kiểm tra xăng dầu và ắc quy đối với máy bơm xăng, kiểm tra điện nguồn đối với máy bơm điện;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
BD.41161	Lắp đặt máy bơm nước các loại chữa cháy	máy	2.048	785.100	1.102	755.850	1.102

BD.41170 LẮP ĐẶT ĐÈN THOÁT HIỂM*Thành phần công việc:*

- Đo đạc lấy dấu, lắp đèn thoát hiểm vào vị trí; đấu nối dây nguồn và lắp đặt ắc quy vào đèn;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
BD.41171	Lắp đặt đèn thoát hiểm	5 đèn	3.603.548	382.082	8.933	367.847	8.933

BD.42000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CẢNH GIỚI VÀ BẢO VỆ BD.42100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CỦA HỆ THỐNG CAMERA*Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng trước khi thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt;

- Đo, lấy dấu, khoan lỗ, lắp chân đến camera;
- Xác định vị trí lắp monitor;
- Lắp đặt camera và monitor, các phụ kiện (hộp che, đầu quay, ống kính...);
- Làm đầu connector, đầu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào camera, vào monitor và bàn điều khiển;
- Kiểm tra toàn bộ công việc;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera						
BD.42101	- Camera	1 thiết bị	5.865	549.438	23.611	528.747	23.611
BD.42102	- Monitor	1 thiết bị	7.355	478.150	352	460.175	352
BD.42103	- Bàn điều khiển tín hiệu hình	1 thiết bị	6.069	175.210	4.076	168.665	4.076

BD.42200 LẮP ĐẶT BỘ ĐIỀU KHIỂN, BỘ CHUYỂN MẠCH VÀ CÁC ĐẦU BÁO TỪ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt bộ điều khiển quay quét;
- Lắp đặt bộ điều khiển ống kính, Zoom;
- Điều chỉnh bộ gạt nước;
- Lắp đặt đầu nối chuyển mạch thị tần, lắp đặt điều chỉnh bộ chia hình;
- Điều chỉnh bộ quét lần lượt ảnh cáo Camera, điều chỉnh đề ghi băng kiểm tra;
- Đo đạc lấy dấu, đục rãnh khung cửa gỗ, đầu chìm dây;
- Khoan taro, bắt vít sắt, lắp đặt hộp đầu báo cố định và di động;
- Lắp đặt nam châm, đầu báo vào vị trí;
- Trát bả matít sơn hoá trang;
- Đầu cáp nguồn, cáp tín hiệu vào thiết bị;
- Lắp hộp che, đầu báo;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
BD.42203	Lắp đặt đầu báo từ vào cửa gỗ của hệ thống camera	bộ	5.106	307.086	10.496	295.539	10.496
BD.42204	Lắp đặt đầu báo từ bọc nhôm vào cửa sắt của hệ thống camera	bộ	16.998	279.768	17.056	269.232	17.056

BD.42300 LẮP ĐẶT ĐẦU BÁO HỒNG NGOẠI (TÍCH CỰC, THỤ ĐỘNG)*Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Tháo dỡ vỏ, tắm cách nhiệt;
- Lấy dấu khoan lỗ;
- Lắp đặt bộ phát tia hồng ngoại;
- Đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào bộ phát tia hồng ngoại;
- Kiểm tra toàn bộ công việc đã lắp đặt;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/bộ (phát, thu)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
BD.42301	Lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động)	bộ (phát, thu)	5.250	271.872	8.397	261.648	8.397

BD.42400 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN BÁO ĐỘNG*Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Nhận, kiểm tra toàn bộ thiết bị, vật tư vận chuyển tới vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt thiết bị, đấu nối dây nguồn vào trung tâm, dây tín hiệu vào trung tâm;
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/5 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
BD.42401	Lắp đặt thiết bị điều khiển báo động	5 tủ	7.854	1.001.200	84.108	963.800	84.108

PHẦN III: PHẦN LẮP ĐẶT MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ (SỬA ĐỔI)

STT	Nội dung sửa đổi	Quyết định số 2089/QĐ-UBND	Sửa đổi
CHƯƠNG XIV: LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ			
1	Đơn giá lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu trong kho quét 2 lớp sơn chống rỉ 1 lớp sơn lót - Đoạn ống dài 6m	Sửa đổi đơn giá mã hiệu MO.06400	Mã hiệu MO.06400
2	Đơn giá lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu trong kho bọc một lớp vải thủy tinh $d = 3 \pm 0,5$ mm - Đoạn ống dài 6m	Sửa đổi đơn giá mã hiệu MO.06500	Mã hiệu MO.06500
3	Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu trong kho bọc hai lớp vải thủy tinh $d = 6 \pm 0,5$ mm - Đoạn ống dài 6m	Sửa đổi đơn giá mã hiệu MO.06600	Mã hiệu MO.06600
4	Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu trong kho bọc ba lớp vải thủy tinh $d = 9 \pm 0,5$ mm - Đoạn ống dài 6m	Sửa đổi đơn giá mã hiệu MO.06700	Mã hiệu MO.06700
5	Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu qua sông - hồ bọc 3 lớp vải thủy tinh $d = 9 \pm 0,5$ mm - Đoạn ống dài 6m	Sửa đổi đơn giá mã hiệu MO.06800	Mã hiệu MO.06800
6	Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu qua đường bộ, đường sắt bọc 3 lớp vải thủy tinh $d = 9 \pm 0,5$ mm - Đoạn ống dài 6m	Sửa đổi đơn giá mã hiệu MO.06900	Mã hiệu MO.06900
7	Lắp đặt ống thép lồng dẫn xăng dầu bọc 1 lớp vải thủy tinh $d = 3 \pm 0,5$ mm	Sửa đổi đơn giá mã hiệu MO.07000	Mã hiệu MO.07000
8	Lắp đặt cút dẫn xăng dầu nối bằng phương pháp hàn	Sửa đổi đơn giá mã hiệu MO.07100	Mã hiệu MO.07100
9	Lắp đặt tủ DCS, PLC, RTU và các bảng điều khiển	Sửa đổi đơn giá mã hiệu MP.03001	Mã hiệu MP.03001

CHƯƠNG XIV
LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

MO.06400 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÉP DẪN XĂNG DẦU TRONG KHO QUÉT 2 LỚP SƠN CHỐNG RỈ 1 LỚP SƠN LÓT - ĐOẠN ỐNG DÀI 6m

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, đưa ống lên giàn, kê đệm, dồn ống, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, cạo rỉ, lau chùi ống, sơn lót, lắp chính, hàn ống, lao đẩy ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu trong kho quét 2 lớp sơn chống rỉ 1 lớp sơn lót - đoạn ống dài 6m						
MO.06401	Đường kính ống <57 mm	100m	3.937.025	9.505.200	57.601	9.159.880	56.281
MO.06402	Đường kính ống 67-89 mm	100m	7.164.571	11.342.160	92.162	10.930.104	90.050
MO.06403	Đường kính ống 108mm, dày 3,5mm	100m	14.365.863	13.414.080	111.362	12.926.752	108.810
MO.06404	Đường kính ống 108mm, dày 4mm	100m	16.381.715	14.311.200	126.723	13.791.280	123.819
MO.06405	Đường kính ống 159mm, dày 5mm	100m	29.886.392	15.344.490	2.284.522	14.787.031	2.256.442
MO.06406	Đường kính ống 159mm, dày 6,3mm	100m	37.461.504	17.109.360	2.392.044	16.487.784	2.361.500
MO.06407	Đường kính ống 219mm, dày 7mm	100m	56.974.200	19.224.000	3.261.073	18.525.600	3.218.705
MO.06408	Đường kính ống 219mm, dày 9mm	100m	72.620.736	21.616.320	3.472.278	20.831.008	3.425.070
MO.06409	Đường kính ống 273mm, dày 7mm	100m	70.932.859	25.033.920	3.399.316	24.124.448	3.353.780

**MO.06500 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÉP DẪN XĂNG DẦU TRONG KHO BỘC
MỘT LỚP VẢI THỦY TINH $d = 3 \pm 0,5$ mm - ĐOẠN ỐNG DÀI 6m**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, đưa ống lên giàn, kê đệm, dòn ống, đo lấy dầu, cưa cắt, tẩy vát mép, cạo rỉ, lau chùi ống, sơn lót, bọc bảo ôn 1 lớp vải thủy tinh, lắp chỉnh, hàn ống, lao đẩy ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu trong kho bọc 1 lớp vải thủy tinh $d = 3 \pm 0,5$ mm - đoạn ống dài 6m						
MO.06501	Đường kính ống <57 mm	100m	5.418.764	13.029.600	58.753	12.556.240	57.407
MO.06502	Đường kính ống 67-89 mm	100m	9.495.248	16.020.000	94.005	15.438.000	91.851
MO.06503	Đường kính ống 108mm, dày 3,5mm	100m	17.167.618	19.010.400	113.590	18.319.760	110.987
MO.06504	Đường kính ống 108mm, dày 4mm	100m	19.183.469	20.249.280	129.257	19.513.632	126.295
MO.06505	Đường kính ống 159mm, dày 5mm	100m	33.187.731	22.689.660	2.330.212	21.865.354	2.301.570
MO.06506	Đường kính ống 159mm, dày 6,3mm	100m	40.762.843	25.300.920	2.439.885	24.381.748	2.408.730
MO.06507	Đường kính ống 219mm, dày 7mm	100m	61.541.186	28.622.400	3.326.295	27.582.560	3.283.079
MO.06508	Đường kính ống 219mm, dày 9mm	100m	77.187.723	32.210.880	3.541.723	31.040.672	3.493.571
MO.06509	Đường kính ống 273mm, dày 7mm	100m	76.723.696	37.777.830	3.467.302	36.405.377	3.420.856

MO.06600 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÉP DẪN XĂNG DẦU TRONG KHO BỘC HAI LỚP VẢI THỦY TINH $d = 6 \pm 0,5$ mm - ĐOẠN ỐNG DÀI 6m

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, đưa ống lên giàn, kê đệm, dồn ống, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, cạo rỉ, lau chùi ống, sơn lót, bọc bảo ôn ống 2 lớp vải thủy tinh, lắp chỉnh, hàn ống, lao đẩy ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu trong kho bọc 2 lớp vải thủy tinh $d = 6 \pm 0,5$ mm - đoạn ống dài 6m						
MO.0660 1	Đường kính ống <57 mm	100m	6.631.030	13.670.40 0	58.753	13.173.76 0	57.407
MO.0660 2	Đường kính ống 67-89 mm	100m	11.419.60 8	16.959.84 0	94.005	16.343.69 6	91.851
MO.0660 3	Đường kính ống 108mm, dày 3,5mm	100m	19.495.88 3	20.112.57 6	113.590	19.381.89 4	110.987
MO.0660 4	Đường kính ống 108mm, dày 4mm	100m	21.508.53 4	21.456.12 0	129.257	20.676.62 8	126.295
MO.0660 5	Đường kính ống 159mm, dày 5mm	100m	37.361.70 7	24.398.46 0	2.330.21 2	23.512.07 4	2.301.57 0
MO.0660 6	Đường kính ống 159mm, dày 6,3mm	100m	44.936.81 9	27.212.64 0	2.439.88 5	26.224.01 6	2.408.73 0
MO.0660 7	Đường kính ống 219mm, dày 7mm	100m	67.274.31 4	30.624.90 0	3.326.29 5	29.512.31 0	3.283.07 9
MO.0660 8	Đường kính ống 219mm, dày 9mm	100m	82.920.85 0	34.464.36 0	3.541.72 3	33.212.28 4	3.493.57 1
MO.0660 9	Đường kính ống 273mm, dày 7mm	100m	83.867.11 0	40.322.34 0	3.467.30 2	38.857.44 6	3.420.85 6

MO.06700 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÉP DẪN XĂNG DẦU TRONG KHO BỘC BA LỚP VẢI THỦY TINH $d = 9 \pm 0,5$ mm - ĐOẠN ỐNG DÀI 6m

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, đưa ống lên giàn, kê đệm, dồn ống, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, cạo rỉ, lau chùi ống, sơn lót, bọc bảo ôn ống 3 lớp vải thủy tinh, lắp chỉnh, hàn ống, lao đẩy ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu trong kho boc 3 lớp vải thủy tinh $d = 9 \pm 0,5$ mm - đoạn ống dài 6m						
MO.0670 1	Đường kính ống <57 mm	100m	8.199.052	16.425.84 0	58.753	15.829.09 6	57.407
MO.0670 2	Đường kính ống 67-89 mm	100m	13.789.72 2	20.356.08 0	94.005	19.616.55 2	91.851
MO.0670 3	Đường kính ống 108mm, dày 3,5mm	100m	22.357.01 2	24.136.80 0	113.590	23.259.92 0	110.987
MO.0670 4	Đường kính ống 108mm, dày 4mm	100m	24.372.86 3	25.744.14 0	129.257	24.808.86 6	126.295
MO.0670 5	Đường kính ống 159mm, dày 5mm	100m	41.554.37 6	28.990.86 0	2.330.21 2	27.937.63 4	2.301.57 0
MO.0670 6	Đường kính ống 159mm, dày 6,3mm	100m	49.129.48 8	32.325.69 0	2.439.88 5	31.151.31 1	2.408.73 0
MO.0670 7	Đường kính ống 219mm, dày 7mm	100m	73.030.03 3	36.760.56 0	3.326.29 5	35.425.06 4	3.283.07 9
MO.0670 8	Đường kính ống 219mm, dày 9mm	100m	88.676.57 0	41.358.30 0	3.541.72 3	39.855.77 0	3.493.57 1
MO.0670 9	Đường kính ống 273mm, dày 7mm	100m	91.029.45 7	48.380.40 0	3.467.30 2	46.622.76 0	3.420.85 6

**MO.06800 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÉP DẪN XĂNG DẦU QUA SÔNG - HỒ BỘC 3
LỚP VẢI THỦY TINH $d = 9 \pm 0,5 \text{ mm}$ - ĐOẠN ỐNG DÀI 6 m**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, đưa ống lên giàn, kê đệm, đôn ống, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, cạo rỉ, lau chùi ống, sơn lót, bọc bảo ôn 3 lớp, lắp chỉnh, hàn ống, lao đẩy ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MO.06801	Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu qua sông - hồ boc 3 lớp vải thủy tinh $d = 9 \pm 0,5 \text{ mm}$ - đoạn ống dài 6m Đường kính ống 108mm dày 8mm	100m	44.504.995	27.084.480	6.437.938	26.100.512	6.389.853
MO.06802	Đường kính ống 159mm dày 8mm	100m	64.818.158	30.972.000	7.418.391	29.846.800	7.360.626
MO.06803	Đường kính ống 159mm dày 12mm	100m	87.471.922	34.520.430	7.774.366	33.266.317	7.708.444
MO.06804	Đường kính ống 219mm dày 9mm	100m	96.657.280	39.054.090	9.326.469	37.635.271	9.249.484
MO.06805	Đường kính ống 219mm dày 12mm	100m	120.316.749	43.937.520	11.752.253	42.341.288	11.655.961
MO.06806	Đường kính ống 273mm dày 12mm	100m	149.468.683	52.289.280	12.153.231	50.389.632	12.049.312

MO.06900 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÉP DẪN XĂNG DẦU QUA ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG SẮT BỘC 3 LỚP VẢI THỦY TINH $d = 9 \pm 0,5$ mm - ĐOẠN ỐNG DÀI 6 m

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, đưa ống lên giàn, kê đệm, dồn ống, đo lấy dầu, cưa cắt, tẩy vát mép, cạo rỉ, lau chùi ống, sơn lót, lắp chỉnh, hàn ống, bọc bảo ôn 3 lớp, bọc gỗ, lao đẩy ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu qua đường bộ, đường sắt bọc 3 lớp vải thủy tinh $d = 9 \pm 0,5$ mm - đoạn ống dài 6m						
MO.06901	Đường kính ống 108mm dày 8mm	100m	44.512.836	27.789.360	4.104.169	26.779.784	4.068.696
MO.06902	Đường kính ống 159mm dày 8mm	100m	64.828.879	32.082.720	4.980.290	30.917.168	4.935.967
MO.06903	Đường kính ống 159mm dày 12mm	100m	87.482.643	35.778.000	5.336.265	34.478.200	5.283.784
MO.06904	Đường kính ống 219mm dày 9mm	100m	96.669.441	40.050.000	6.784.037	38.595.000	6.721.322
MO.06905	Đường kính ống 219mm dày 12mm	100m	120.328.910	45.048.240	7.151.878	43.411.656	7.080.734
MO.06906	Đường kính ống 273mm dày 12mm	100m	149.492.205	53.626.950	7.448.524	51.678.705	7.370.582

MO.07000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LÒNG DẪN XĂNG DẦU BỌC 1 LỚP VẢI THỦY TINH $d = 3 \pm 0,5 \text{ mm}$ *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển nguyên vật liệu trong phạm vi 50m, đo lấy dầu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn, lắp đặt ống vào vị trí theo yêu cầu kỹ thuật..

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MO.07001	Lắp đặt ống thép lòng dẫn xăng dầu bọc 1 lớp vải thủy tinh $d = 3 \pm 0,5 \text{ mm}$ Đường kính ống 219x7mm	10m	5.978.284	3.078.510	1.595.877	2.966.669	1.579.748
MO.07002	Đường kính ống 273x8mm	10m	8.410.067	3.673.920	1.816.365	3.540.448	1.798.042
MO.07003	Đường kính ống 325x8mm	10m	10.027.205	4.400.160	1.955.639	4.240.304	1.936.030
MO.07004	Đường kính ống 426x10mm	10m	16.173.221	4.912.800	2.036.684	4.734.320	2.015.218

MO.07100 LẮP ĐẶT CÚT DẪN XĂNG DẦU NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, cưa, cắt ống, tẩy vát mép, dũa mép, lắp chỉnh, hàn với ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút dẫn xăng dầu nổi bằng phương pháp hàn						
MO.07101	Đường kính cút <89mm	cái	79.976	90.780	13.709	87.482	13.395
MO.07102	Đường kính cút 108x4mm	cái	151.574	112.140	19.584	108.066	19.136
MO.07103	Đường kính cút 159x5mm	cái	436.539	168.210	47.003	162.099	45.925
MO.07104	Đường kính cút 159x6mm	cái	473.556	184.230	70.504	177.537	68.888
MO.07105	Đường kính cút 159x12mm	cái	677.213	197.580	156.675	190.402	153.085
MO.07106	Đường kính cút 219x7mm	cái	785.452	234.960	105.756	226.424	103.332
MO.07107	Đường kính cút 219x9mm	cái	871.558	256.320	148.842	247.008	145.431
MO.07108	Đường kính cút 219x12mm	cái	1.265.688	267.000	223.262	257.300	218.146
MO.07109	Đường kính cút 273x7mm	cái	944.339	275.010	133.174	265.019	130.122
MO.07110	Đường kính cút 273x12mm	cái	1.582.905	299.040	282.015	288.176	275.553

MP.03000 LẮP ĐẶT TỦ DCS, PLC, RTU VÀ CÁC BẢNG ĐIỀU KHIỂN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật và bản vẽ, kiểm tra giao nhận thiết bị; lắp đặt thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thử nghiệm. Vận chuyển thiết bị trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
MP.03001	Lắp đặt tủ DCS, PLC, RTU và các bảng điều khiển	1 cái	155.766	1.882.440	603.769	1.813.752	597.259

Ghi chú: Không bao gồm việc đấu nối cáp điện, cáp điều khiển tại tủ.

PHẦN IV: PHẦN SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (SỬA ĐỔI)

STT	Nội dung sửa đổi	Quyết định số 2089/QĐ-UBND	Sửa đổi
1	Hướng dẫn áp dụng	Sửa đổi hướng dẫn áp dụng	Hướng dẫn áp dụng
CHƯƠNG I: CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THẢO DỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH			
2	Đơn giá tháo dỡ vách ngăn (mã hiệu SA.21250)	Sửa đổi tên công tác tháo dỡ vách ngăn	Sửa đổi thành: Tháo dỡ tường gỗ, ván sàn
3	Đơn giá tháo dỡ kết cấu thép	Sửa đổi đơn giá mã hiệu SA.21600	Mã hiệu SA.21600
4	Đơn giá doa lỗ sắt thép (mã hiệu SA.34211)	Sửa đổi tên công tác doa lỗ sắt thép đứng cần	Sửa đổi thành: Doa lỗ sắt thép 2÷4 lớp thép
5	Đơn giá doa lỗ sắt thép (mã hiệu SA.34212)	Sửa đổi tên công tác doa lỗ sắt thép ngang cần	Sửa đổi thành: Doa lỗ sắt thép 5÷7 lớp thép
CHƯƠNG II: CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH			
6	Đơn giá phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông bằng máy phun áp lực	Sửa đổi đơn giá mã hiệu SB.41800	Mã hiệu SB.41800
7	Đơn giá thi công trần giạt cáp bằng tấm thạch cao	Sửa đổi đơn giá mã hiệu SB.72311	Mã hiệu SB.72311
CHƯƠNG III: CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ			
8	Đơn giá vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi thủy tinh dưới nước	Sửa đổi đơn giá mã hiệu SE.21431	Mã hiệu SE.21431
9	Đơn giá dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông dưới nước, dán 1 lớp	Sửa đổi đơn giá mã hiệu SE.21441	Mã hiệu SE.21441

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

a) Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng đối với trường hợp có khối lượng sửa chữa xây dựng có quy mô sửa chữa nhỏ và bảo dưỡng công trình xây dựng theo quy định.

b) Đối với một số loại công tác sửa chữa công trình chưa được quy định trong tập đơn giá này như: đào, đắp đất, đá, cát; sản xuất, lắp dựng các cầu kiện bê tông đúc sẵn, cầu kiện gỗ, cầu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước,... thì áp dụng đơn giá xây dựng công trình và điều chỉnh theo hệ số sau:

- Hệ số điều chỉnh vật liệu: $k = 1,02$.
- Hệ số điều chỉnh nhân công: $k = 1,15$.
- Hệ số điều chỉnh máy thi công: $k = 1,05$.

c) Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình chưa quy định chi phí gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, khung dàn, sàn đạo, giằng chống đỡ, gia cố,... và vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định.

d) Chi phí cấp phối 1m^3 vữa xây, vữa bê tông các loại và cấp phối vật liệu 1 tấn bê tông nhựa... sử dụng cho công tác sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng theo định mức cấp phối vật liệu quy định trong định mức dự toán xây dựng công trình.

e) Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong từng chương của đơn giá dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng còn có thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác sửa chữa và bảo dưỡng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

CHƯƠNG I**CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH****SA.21600 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị lắp dựng dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu cần tháo dỡ. Di chuyển, hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ các kết cấu thép						
SA.21611	- Cột thép	tấn	325.665	2.085.900	1.673.756	2.005.150	1.475.601
SA.21612	- Xà, dầm, giằng	tấn	388.617	2.331.300	2.438.401	2.241.050	2.199.129
SA.21613	- Vì kèo, xà gỗ	tấn	514.521	2.822.100	2.879.312	2.712.850	2.606.942
SA.21614	- Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp	tấn	502.590	3.558.300	2.555.240	3.420.550	2.299.587

CHƯƠNG II**CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH****SB.41800 PHUN GIA CỐ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIẾN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyển bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiện cần gia cố.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông bằng máy phun áp lực chiều dày 5cm						
SB.41811	Phun từ dưới lên - Vữa bê tông mác 150	m^2	46.685	75.182	134.809	72.345	133.626
SB.41812	- Vữa bê tông mác 200	m^2	51.616	75.182	134.809	72.345	133.626
SB.41813	- Vữa bê tông mác 250	m^2	56.607	75.182	134.809	72.345	133.626
SB.41814	- Vữa bê tông mác 300	m^2	61.521	75.182	134.809	72.345	133.626
	Phun ngang						
SB.41821	- Vữa bê tông mác 150	m^2	46.685	63.056	96.292	60.676	95.447
SB.41822	- Vữa bê tông mác 200	m^2	51.616	63.056	96.292	60.676	95.447
SB.41823	- Vữa bê tông mác 250	m^2	56.607	63.056	96.292	60.676	95.447
SB.41824	- Vữa bê tông mác 300	m^2	61.521	63.056	96.292	60.676	95.447
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông bằng máy phun áp lực, phun gia cố xilô						
SB.41831	- Vữa bê tông mác 150	m^2	46.685	109.135	152.659	105.017	151.344
SB.41832	- Vữa bê tông mác 200	m^2	51.616	109.135	152.659	105.017	151.344
SB.41833	- Vữa bê tông mác 250	m^2	56.607	109.135	152.659	105.017	151.344
SB.41834	- Vữa bê tông mác 300	m^2	61.521	109.135	152.659	105.017	151.344

SB.72000 LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAOĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
SB.72311	Làm trần bằng tấm thạch cao - Trần giạt cấp	m ²	118.32 6	122.208		117.552	

CHƯƠNG III**CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ****SE.21430 VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI THỦY TINH DƯỚI NƯỚC***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
SE.21431	Vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi thủy tinh dưới nước	m ²	1.480	131.753	67.650	125.510	65.243

SE.21440 DÁN VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG DƯỚI NƯỚC, DÁN 1 LỚP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi và bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
SE.21441	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông dưới nước, dán 1 lớp	m ²	23.998	274.346	55.712	261.395	53.729

Ghi chú: Vật liệu vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

PHẦN V: PHẦN THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG (SỬA ĐỔI)

STT	Nội dung sửa đổi	Quyết định số 2089/QĐ-UBND	Sửa đổi
CHƯƠNG I: THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG			
1	Đơn giá thí nghiệm nhiệt độ hóa mềm phân tích vật liệu bitum	Sửa đổi đơn giá mã hiệu DA.25002	Mã hiệu DA.25002
2	Đơn giá thí nghiệm độ sâu vết hằn bánh xe	Sửa đổi đơn giá mã hiệu DA.28010	Mã hiệu DA.28010
CHƯƠNG II: THÍ NGHIỆM CẦU KIẾN, KẾT CẤU VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG			
3	Đơn giá công tác đo dao động kết cấu nhịp cầu	Sửa đổi đơn giá mã hiệu DB.29001	Mã hiệu DB.29001
4	Đơn giá công tác đo dao động và chuyển vị mố, trụ cầu	Sửa đổi đơn giá mã hiệu DB.30001	Mã hiệu DB.30001
CHƯƠNG III: CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM TRONG PHÒNG PHỤC VỤ KHẢO SÁT XÂY DỰNG			
5	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	Sửa đổi đơn giá mã hiệu DC.02006	Mã hiệu DC.02006
6	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Khối thể tích (dung trọng)	Sửa đổi đơn giá mã hiệu DC.02009	Mã hiệu DC.02009

CHƯƠNG I

THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG

DA.25000 THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH VẬT LIỆU BITUM

Thành phần công việc:

- Nhận nhiệm vụ;
- Chuẩn bị mẫu, dụng cụ và thiết bị thí nghiệm trước khi tiến hành thí nghiệm;
- Tiến hành thí nghiệm theo quy trình;
- Tính toán, tổng hợp kết quả thí nghiệm;
- Thu dọn, lau chùi máy và thiết bị thí nghiệm;
- Kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao kết quả thí nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/chỉ tiêu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
DA.25002	Thí nghiệm phân tích vật liệu Bitum - Nhiệt độ hoá mềm	1 chỉ tiêu	17.623	278.532	1.325	267.921	1.325

DA.28000 THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

- Nhận nhiệm vụ;
- Chuẩn bị mẫu, dụng cụ và thiết bị thí nghiệm trước khi tiến hành thí nghiệm;
- Tiến hành thí nghiệm theo quy trình;
- Tính toán, tổng hợp kết quả thí nghiệm;
- Thu dọn, lau chùi máy và thiết bị thí nghiệm;
- Kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao kết quả thí nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/chỉ tiêu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
DA.28010	Thí nghiệm bê tông nhựa - Độ sâu vết hằn bánh xe	1 chỉ tiêu	133.20 5	1.461.20 0	2.551.16 5	1.406.20 0	2.551.16 5

Ghi chú: Thí nghiệm độ sâu vết hằn bánh xe dùng cho thí nghiệm xác định chiều sâu vết hằn bánh xe trong môi trường không khí (mức độ vết hằn bánh xe) theo Quyết định số 1617/QĐ-BGTVT ngày 29/4/2014 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định kỹ thuật về phương pháp thử độ sâu vết hằn bánh xe của bê tông nhựa xác định bằng thiết bị Wheel tracking đối với mẫu thí nghiệm lấy tại hiện trường.

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM CẤU KIỆN, KẾT CẤU VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

DB.29000 CÔNG TÁC ĐO DAO ĐỘNG KẾT CẤU NHỊP CẦU

Thành phần công việc:

- Nhận nhiệm vụ, khảo sát hiện trường;
- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra dụng cụ và thiết bị trước khi tiến hành đo dao động kết cấu nhịp cầu;
- Tiến hành đo dao động kết cấu nhịp cầu theo quy trình;
- Tính toán, tổng hợp kết quả;
- Thu dọn, lau chùi máy và thiết bị;
- Kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao kết quả.

Đơn vị tính: đồng/điểm đo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
DB.29001	Đo dao động kết cấu nhịp cầu	1 điểm đo	19.282	226.560	91.840	218.040	90.538

Ghi chú:

1. Đơn giá được xác định với điều kiện thực hiện đo cầu có kết cấu nhịp giản đơn. Trường hợp thực hiện đo cầu có kết cấu nhịp liên tục chi phí nhân công, máy thi công được điều chỉnh với hệ số $k=1,2$.

2. Trong đơn giá dự toán chưa bao gồm tải trọng thí nghiệm dùng để đo (hoạt tải và tải trọng đi kèm) và dàn giáo, ca nô,... phục vụ công tác thí nghiệm (nếu có).

DB.30000 CÔNG TÁC ĐO DAO ĐỘNG VÀ CHUYỂN VỊ MỐ, TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

- Nhận nhiệm vụ, khảo sát hiện trường;
- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra dụng cụ và thiết bị trước khi tiến hành đo dao động và chuyển vị mố, trụ cầu;
- Tiến hành đo dao động và chuyển vị mố, trụ cầu theo quy trình;
- Tính toán, tổng hợp kết quả;
- Thu dọn, lau chùi máy và thiết bị;
- Kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao kết quả.

Đơn vị tính: đồng/điểm đo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
DB.30001	Đo dao động và chuyển vị mố, trụ cầu	1 điểm đo	19.282	297.814	75.570	286.691	74.430

Ghi chú:

1. Đơn giá được xác định với điều kiện thực hiện đo cầu có kết cấu nhịp giản đơn. Trường hợp thực hiện đo cầu có kết cấu nhịp liên tục chi phí nhân công, máy thi công được điều chỉnh với hệ số $k=1,2$.

2. Trong đơn giá dự toán chưa bao gồm tải trọng thí nghiệm dùng để đo (hoạt tải và tải trọng đi kèm) và dàn giáo, ca nô,... phục vụ công tác thí nghiệm (nếu có).

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC THÍ NGHIỆM TRONG PHÒNG PHỤC VỤ KHẢO SÁT XÂY DỰNG

DC.02000 THÍ NGHIỆM CƠ LÝ HÓA CỦA ĐẤT TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Thành phần công việc:

- Nhận nhiệm vụ;
- Chuẩn bị mẫu, kiểm tra dụng cụ và thiết bị thí nghiệm trước khi tiến hành thí nghiệm;
- Tiến hành thí nghiệm theo quy trình;
- Tính toán, tổng hợp kết quả thí nghiệm;
- Thu dọn, lau chùi máy và thiết bị thí nghiệm;
- Kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao kết quả thí nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/chỉ tiêu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Vùng III		Vùng IV	
				Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
DC.02006	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	1 chỉ tiêu	955	25.460	1.796	24.490	1.796
DC.02009	- Khối thể tích (dung trọng)	1 chỉ tiêu	4.947	21.641	4.144	20.817	4.144

BẢNG GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ (BỔ SUNG)**(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1	Cọc bê tông L>4m 30cmx30cm	m	195.000
2	Cọc bê tông L>4m 35cmx35cm	m	225.000
3	Cọc bê tông L>4m 40cmx40cm	m	255.000
4	Cọc bê tông L≤4m 30cmx30cm	m	195.000
5	Cọc bê tông L≤4m 35cmx35cm	m	225.000
6	Cọc bê tông L≤4m 40cmx40cm	m	255.000

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

STT	Loại nhân công	Đơn vị	Đơn giá nhân công (đồng)	
			Vùng III	Vùng IV
1	Nhân công 3,0/7 - nhóm I	công	206.800	198.700
2	Nhân công 3,0/7 - nhóm II	công	214.444	206.351
3	Nhân công 3,5/7 - nhóm II	công	234.500	225.650
4	Nhân công 3,7/7 - nhóm II	công	242.522	233.370
5	Nhân công 4,0/7 - nhóm II	công	254.556	244.949
6	Nhân công 4,0/7 - nhóm III	công	267.000	257.300

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

STT	Danh mục máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)	
			Vùng III	Vùng IV
1	Cần cẩu 10 tấn	ca	1.944.589	1.925.589
2	Cần cẩu 16 tấn	ca	2.324.746	2.305.746
3	Cần cẩu 25 tấn	ca	2.697.046	2.676.046
4	Máy bơm bê tông 50m ³ /h	ca	2.204.915	2.187.315
5	Máy bơm nước 20Kw	ca	132.972	132.972
6	Máy bơm vữa 9 m ³	ca	572.707	563.907
7	Máy đầm dùi 1,5Kw	ca	253.474	246.074
8	Máy đóng cọc 1,8T	ca	1.547.047	1.536.847
9	Máy ép cọc trước 200T	ca	704.996	696.196
10	Máy hàn 23 kW	ca	384.008	375.208
11	Máy khoan đứng 4,5Kw	ca	67.929	67.929
12	Máy lu bánh thép 10 tấn	ca	1.078.338	1.069.538
13	Máy lu rung tự hành 12 tấn	ca	1.546.502	1.537.702
14	Máy nén khí điêzen 240 m ³ /h	ca	911.337	902.537
15	Máy trộn bê tông 100l	ca	281.869	274.469
16	Máy trộn bê tông 250l	ca	297.498	290.098
17	Máy trộn vữa 80 lít	ca	256.653	249.253
18	Máy uốn ống 2,8Kw	ca	260.975	253.575
19	Ô tô tưới nước 5 m ³	ca	1.081.023	1.071.423
20	Ô tô tưới nước 10 m ³	ca	1.458.915	1.449.315
21	Sà lan 200T	ca	542.108	542.108
22	Sà lan 400T	ca	891.221	891.221
23	Tàu đóng cọc búa 1,2T	ca	5.264.966	5.117.566
24	Tàu đóng cọc búa 1,8T	ca	5.688.432	5.541.032
25	Tàu kéo 150CV	ca	4.865.985	4.709.885
26	Búa rung 170kW	ca	936.933	936.933
27	Cần cẩu bánh xích 10 tấn	ca	1.944.589	1.925.589
28	Cần cẩu 16 tấn	ca	1.945.312	1.924.312
29	Cần cẩu bánh hơi 25 tấn	ca	2.166.833	2.145.833
30	Cần cẩu nổi 30 tấn	ca	6.659.122	6.511.722
31	Máy cắt uốn 5Kw	ca	257.978	250.587
32	Máy cưa gỗ cầm tay 1,3 kW	ca	24.662	24.662
33	Máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực	ca	3.659.917	3.651.117
34	Máy nén khí 600m ³ /h	ca	1.486.355	1.477.555
35	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.897.010	2.880.610
36	Thiết bị nấu nhựa	ca	350.743	341.943
37	Máy hàn hơi 2000 lít/h	ca	275.410	266.610

38	Máy khoan đập cấp 40Kw	ca	1.303.303	1.294.503
39	Cần cẩu 5 tấn	ca	1.711.764	1.692.764
40	Máy khoan ngang UDB-4	ca	2.167.236	2.144.036
41	Máy nâng T0-12-24	ca	3.080.520	3.057.320
42	Máy ủi 100 CV	ca	1.665.002	1.656.202
43	Ô tô 5T	ca	1.012.929	1.004.879
44	Vận thăng 2 tấn	ca	497.600	490.200
45	Bếp điện	ca	2.168	2.168
46	Cân kỹ thuật	ca	6.521	6.521
47	Máy cắt phẳng	ca	20.625	20.625
48	Kích nâng 5 tấn	ca	268.058	259.258
49	Xe nâng hàng -sức nâng 2 tấn	ca	588.108	579.308
50	Máy ép cọc thủy lực 45Hp	ca	430.392	400.892
51	Xe bồn chuyên dụng 30 tấn	ca	3.009.362	2.999.762
52	Ca nô 90cv	ca	1.326.469	1.279.269
53	Máy mài 1,7kW	ca	13.576	13.576
54	Vôn mét điện tử	ca	2.754	2.754
55	Đồng hồ vạn năng	ca	1.215	1.215
56	Máy đo dao động điện từ kèm đầu đo dao động 3 chiều	ca	218.066	218.066
57	Thiết bị Wheel tracking	ca	1.075.080	1.075.080

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 275/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 23 tháng 2 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2729/QĐ-BCT ngày 03/12/2021 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được thay thế, sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 05/TTr-SCT ngày 16/02/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 01 thủ tục hành chính mới ban hành, 09 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyễn Thảo

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH VÀ ĐƯỢC SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 275/QĐ-UBND ngày 23 tháng 2 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH:

T T	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
I Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước						
1	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Phí thẩm định theo quy định tại Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính Quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/06/2022, mức phí như sau: + Khu vực thành phố, thị xã: Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng /điểm kinh	- Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu;	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 2729/QĐ-BCT ngày 03/12/2021 của Bộ Công Thương

				doanh/lần thẩm định. + Khu vực khác: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Từ ngày 01/7/2022 mức phí thẩm định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 168/2016/TT -BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa được áp dụng cụ thể như sau: + Khu vực thành phố, thị xã: Đối với chủ thể kinh		
--	--	--	--	---	--	--

				doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh/lần thẩm định. + Khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.		
--	--	--	--	---	--	--

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG:

T T	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
I	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước					
1	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng, dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Phí thẩm định theo quy định tại Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính Quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/06/2022, mức phí như sau:	- Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu;	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 2729/QĐ-BCT ngày 03/12/2021 của Bộ Công Thương
2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận					

	đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng, dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương			+ Khu vực thành phố, thị xã: Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng /điểm kinh doanh/lần thẩm định. + Khu vực khác: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Từ ngày 01/7/2022 mức phí thẩm định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp giấy		
3	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng, dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương					

				phép thành lập sở giao dịch hàng hóa được áp dụng cụ thể như sau: + Khu vực thành phố, thị xã: Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh/lần thẩm định. + Khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.		
4	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Phí thẩm định theo quy định tại Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính Quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/06/2022,	- Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu;	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 2729/QĐ-BCT ngày 03/12/2021 của Bộ Công Thương
5	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu					
6	Cấp lại Giấy xác					

	nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu			mức phí như sau: + Khu vực thành phố, thị xã: Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng /điểm kinh doanh/lần thẩm định. + Khu vực khác: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Từ ngày 01/7/2022 mức phí thẩm định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương		
--	--	--	--	---	--	--

				mại và lệ phí cấp giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa được áp dụng cụ thể như sau: + Khu vực thành phố, thị xã: Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh/lần thẩm định. + Khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.		
7	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Phí thẩm định theo quy định tại Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính Quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được áp dụng từ ngày	- Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu;	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 2729/QĐ-BCT ngày 03/12/2021 của Bộ Công Thương
8	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ					

	xăng dầu			01/01/2022 đến hết ngày 30/06/2022, mức phí như sau:		
9	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu			+ Khu vực thành phố, thị xã: Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng /điểm kinh doanh/lần thăm định. + Khu vực khác: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định. - Từ ngày 01/7/2022 mức phí thăm định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 168/2016/TT -BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh		

				có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa được áp dụng cụ thể như sau: + Khu vực thành phố, thị xã: Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh/lần thẩm định. + Khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.		
--	--	--	--	---	--	--

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 286/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 27 tháng 2 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành
và được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền
giải quyết của Sở Giao thông vận tải**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng
8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên
quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục
hành chính;*

*Quyết định số 155/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giao
thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ
sung, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 19/TTr-
SGTVT ngày 21/02/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 05 thủ tục hành chính mới ban hành, 15 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH VÀ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 286/QĐ-UBND ngày 27 tháng 2 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH:

TT	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định nội dung thủ tục hành chính	Ghi chú
1	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Không	Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 155/QĐ-BGTVT ngày 25/01/2022 của Bộ Giao thông vận tải.
2	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới.	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 155/QĐ-BGTVT ngày 25/01/2022 của Bộ Giao thông vận tải.
3	Ngừng khai thác	- Chậm	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	Nghị định số 119/2021/NĐ-	- Những nội dung

	tuyển, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị	công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới	còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 155/QĐ-BGTVT ngày 25/01/2022 của Bộ Giao thông vận tải
4	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia	Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 155/QĐ-BGTVT ngày 25/01/2022 của Bộ Giao thông vận tải
5	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 155/QĐ-BGTVT ngày 25/01/2022 của Bộ Giao thông vận tải

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG:

T T	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
1	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Không	Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 155/QĐ-BGTVT ngày 25/01/2022 của Bộ Giao thông vận tải
2	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc			Không		
3	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia			Không		
4	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia			Không		
5	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố	- Trong thời hạn 02 ngày	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính

	định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	- Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới	thực hiện theo Quyết định số 155/QĐ-BGTVT ngày 25/01/2022 của Bộ Giao thông vận tải
6	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 155/QĐ-BGTVT ngày 25/01/2022 của Bộ Giao thông vận tải
7	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào					
8	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào					
9	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào					
10	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào					
11	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam					

	và Campuchia					
12	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia					
13	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia					
14	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông bộ đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	- Không quá 4 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định (không tính thời gian kiểm tra hiện trường) đối với chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không g	Thông tư số 39/2021/TT- BGTVT ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT- BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ- CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 155/QĐ- BGTVT ngày 25/01/202 2 của Bộ Giao thông vận tải

		thi công xây dựng công trình điện từ 35 kV trở xuống có tổng chiều dài nhỏ hơn 01 km xây dựng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Trườn g hợp phải kiểm tra hiện trường thì thời hạn chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công không quá 10 ngày làm việc.				
--	--	--	--	--	--	--

15	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	- Thời gian giải quyết: trong 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị gia hạn; - Thời gian gia hạn: chỉ thực hiện việc gia hạn 01 lần với thời gian không quá 12 tháng.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không g	Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 155/QĐ-BGTVT ngày 25/01/2022 của Bộ Giao thông vận tải
----	--	--	--	----------------	---	--

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 287/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 27 tháng 2 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được thay thế và bị bãi bỏ trong
lĩnh vực lâm nghiệp và lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-BNN-TCTL ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 362/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 39/TTr-SNN ngày 22/02/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 01 (một) thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực lâm nghiệp và bãi bỏ 02 (hai) thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ VÀ BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ LĨNH VỰC THỦY LỢI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 27/2/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

1. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế

STT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực lâm nghiệp							
1	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích	- Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/lô giống; - Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/vườn giống	- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Những bộ phận còn lại của thủ tục hành chính được sao y theo Quyết định số 362/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

TT	Tên thủ tục hành chính	Tên VB QPPL quy định nội dung bãi bỏ	Ghi chú
Lĩnh vực thủy lợi			
01	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 67/QĐ-BNN-TCTL ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản	Được công bố tại Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh

02	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT	
----	---	-------------------------------	--

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 302/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 02 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3560/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 17/TTr-SKHCN ngày 25/02/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 03 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ đã được công bố tại Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ, hủy bỏ TTHC
LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG			
1	1.006851	Thủ tục cấp mới Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa	Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa
2	2.002231	Thủ tục cấp bổ sung Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa	
3	2.002232	Thủ tục cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 330/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 10 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ trong
lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của
Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
Chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07
tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định
liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục
hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban
hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục
hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
70/TTr-STNMT ngày 04/3/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 04 thủ tục hành chính mới ban hành và 02 TTHC bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đã công bố tại Quyết định số 2363/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính đã được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyễn Thảo

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 330/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH (04 THỦ TỤC):

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1.	Cấp Giấy phép môi trường	- Thời hạn giải quyết TTHC 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp sau: + Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; + Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Thời hạn giải quyết TTHC 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ đối với các trường hợp còn lại. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc qua dịch vụ bưu chính. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuynh.gov.vn (bắt buộc đối với các trường hợp sau đây: + <i>Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;</i> + <i>Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).</i>	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường
2.	Cấp đổi Giấy	Thời hạn giải quyết TTHC tối đa 10 (mười)	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp	Không	Luật BVMT	Những nội dung còn lại

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	phép môi trường	ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc qua dịch vụ bưu chính.		2020; - Nghị định số 08/2022/N	của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
3.	Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường	- Thời hạn giải quyết TTHC 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép	- Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuynen.gov.vn	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	Đ-CP; - Thông tư số 02/2022/T- BTNMT.	
4.	Cấp lại Giấy phép môi trường	- Thời hạn giải quyết TTHC 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp: + Giấy phép hết hạn gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng; + Dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc qua dịch vụ bưu chính. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuynen.gov.vn (bắt buộc đối với các trường hợp sau đây: + <i>Dự án đầu tư, cơ sở không thu ô nhiễm phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;</i> + <i>Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ</i>	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/T- BTNMT.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn; gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường. - Thời hạn giải quyết TTHC 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, đầy đủ sơ hợp lệ đối với trường hợp: + Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất (trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường) gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc tăng, thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường; + Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô	gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải lấy quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).			Môi trường

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		nhiệm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường (Trong đó tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, sơ hợp lệ đối với trường hợp: • Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; • Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây : không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). Thời gian tổ chức , cá nhân chỉnh sửa , bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		hành chính của cơ quan cấp phép.				

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ (01 THỦ TỤC)

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Tên VBQPPL quy định TTHC bị bãi bỏ
1		Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	Quyết định số 2363/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh	Luật Bảo vệ môi trường 2020
2		Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Quyết định số 2363/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 355/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 71/TTr-STNMT ngày 04/03/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BẮT BỎ TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 355/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH (04 THỦ TỤC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Cấp Giấy phép môi trường	- Thời hạn giải quyết TTHC 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp sau: + Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; + Dự án đầu tư, cơ sở đ ầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên hoặc qua dịch vụ bưu chính. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn <i>(bắt buộc đ ối với các trường hợp sau đây:</i> + <i>Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;</i> + <i>Dự án đầu tư, cơ sở đ ầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi</i>	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. - Thời hạn giải quyết TTHC 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp còn lại. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép				chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	Cấp đổi Giấy phép môi trường	- Thời hạn giải quyết TTHC 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên hoặc qua dịch vụ bưu chính. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.				tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường
3	Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường	- Thời hạn giải quyết TTHC 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. - Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.		Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.		
4	Cấp lại Giấy phép môi trường	- Thời hạn giải quyết TTHC 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp: + Giấy phép	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên hoặc qua dịch vụ bưu chính - Công dịch vụ công trực	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		hết hạn gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng; + Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện thu hút đầu tư các ngành, nghề đó (trừ trường hợp ngành, nghề hoặc dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đó khi đi vào vận hành không phát sinh nước thải công nghiệp phải xử lý để bảo đảm đạt điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung); - Thời hạn giải quyết TTHC 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp: + Dự án đầu tư, cơ sở, khu	tuyên tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn (bắt buộc đối với các trường hợp sau đây : + Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; + Dự án đầu tư, cơ sở đổ ấu nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).	định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.	Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất (trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường) gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc tăng, thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường; + Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường <i>(Trong đó tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, sơ hợp lệ đối với trường hợp:</i> • Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		• Dự án đầu tư, cơ sở đ ầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp ph ải quan trắc th ải tự động, liên tục, quan trắc đ ịnh kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa , bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép				

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ (02 THỦ TỤC)

TT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/báo cáo đánh giá tác động môi trường lập lại.	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.	- Thời hạn giải quyết tối đa 50 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ trong đó: + Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (DTM): 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. + Thời gian phê duyệt báo cáo DTM: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	-Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. -Qua dịch vụ bưu chính. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyn.gov.vn	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 40/2019/NĐC P sửa đổi, bổ sung Điều 5	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại	- Thời hạn giải quyết tối đa 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ trong đó: + Thời hạn thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (PHMT): 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. + Thời gian phê	-Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. -Qua dịch	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-	

TT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	Nghị định số 19/2015/NĐ-CP)	khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	duyet phương án cải tạo, PHMT: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép	vụ bưu chính. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	BTNM T.	

III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ (05 THỦ TỤC)

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Căn cứ pháp lý
1	1.004141	Chấp thuận về môi trường (Trường hợp dự án có những thay đổi được quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án).	Quyết định số 598/ QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	Luật bảo vệ môi trường năm 2020
2	1.004356	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.		
3	1.004258	Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.		
4	1.004148	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường.	Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	Luật bảo vệ môi trường năm 2020
5	1.005741	Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 393/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 21 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giám định tư pháp năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật giám định tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 11/TTr-STNMT ngày 11/01/2022 và Sở Tư pháp tại Công văn số 1422/STP-HCBTTP&PBGDPL ngày 21/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc đối với những trường hợp có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thế

**DANH SÁCH HỦY BỎ CÔNG NHẬN NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP
THEO VỤ VIỆC, TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC
THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

**I. DANH SÁCH HỦY BỎ CÔNG NHẬN NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP
THEO VỤ VIỆC**

STT	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	LÝ DO HỦY BỎ CÔNG NHẬN
1	Nguyễn Trường An	Nam	Đã chuyển công tác hiện đã chuyển công tác sang đơn vị khác, không còn công tác trong ngành tài nguyên và môi trường

**II. DANH SÁCH HỦY BỎ CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP
THEO VỤ VIỆC**

STT	TÊN TỔ CHỨC	LÝ DO HỦY BỎ CÔNG NHẬN
1	Chi cục Biển và Hải đảo	Đã giải thể (theo Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 05/05/2020 của UBND tỉnh Phú Yên về việc giải thể Chi cục Biển và Hải đảo trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 396/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 21 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-BNN-TCTS ngày 18/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 54/TTr-SNN ngày 08/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 07 thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG
LĨNH VỰC THỦY SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 21/3/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra	Cá nhân, tổ chức thực hiện trực tiếp tại Trung tâm Đăng kiểm tàu cá (Địa chỉ số 01a Lý Tự Trọng, Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Đăng kiểm tàu cá. - Dịch vụ bưu chính công ích.	Theo từng hạng mục Mục II Biểu phí, lệ phí ban hành theo Thông tư 94/2021/TT-BTC	- Luật Thủy sản 2017. - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính	Những bộ phận còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 676/QĐ-BNN-TCTS ngày 18/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	- 20 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) - Hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa, phục hồi)			5% giá thiết kế		

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Tên thủ tục hành chính được	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
-----	-----------------------------	---------------------	--------------------	----------------------	----------------	---------

	sửa đổi, bổ sung					
1	Xoá đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Chưa có văn bản quy định	Thông tư số 01/2022/TT- BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	Những bộ phận còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 676/QĐ- BNN- TCTS ngày 18/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định				
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định				
4	Cấp lại giấy chứng nhận đăng	03 ngày làm việc kể từ ngày				

	ký tàu cá	nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định				
5	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định				

**QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THUỶ SẢN
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 396/QĐ-UBND ngày 21/3/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

1. Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá

- Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành kiểm tra.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức.	Nhân viên Hành chính - Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	½ ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết: + Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Đăng kiểm tàu cá phải có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do. + Hồ sơ hợp lệ: Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Trung tâm Đăng kiểm tàu cá thống nhất thời gian và địa điểm kiểm tra.	Nhân viên Hành chính - Trung tâm Đăng kiểm tàu cá. Đăng kiểm viên – Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	01 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình lãnh đạo Trung tâm ký phê duyệt kết quả.	Đăng kiểm viên – Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	½ ngày làm việc
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	½ ngày làm việc
Bước 5	- Làm thủ tục phát hành văn bản. - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Văn thư Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết			03 ngày làm việc

2. Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá

- Thời hạn giải quyết:
+ 20 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu)
+ 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa, phục hồi)
- Quy trình nội bộ: Đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức.	Nhân viên Hành chính - Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	01 ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết: + Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Đăng kiểm tàu cá phải có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do.	Nhân viên Hành chính - Trung tâm Đăng kiểm tàu cá. Đăng kiểm viên – Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	13 ngày làm việc

	nhân để hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do. + Hồ sơ hợp lệ: Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết		
Bước 3	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình lãnh đạo Trung tâm ký phê duyệt kết quả.	Đăng kiểm viên – Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	03 ngày làm việc
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	02 ngày làm việc
Bước 5	- Làm thủ tục phát hành văn bản. - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Văn thư Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	01 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết			20 ngày làm việc

- Quy trình nội bộ: Đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa, phục hồi

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức.	Nhân viên Hành chính - Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	½ ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết: + Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Đăng kiểm tàu cá phải có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do. + Hồ sơ hợp lệ: Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết	Nhân viên Hành chính - Trung tâm Đăng kiểm tàu cá. Đăng kiểm viên – Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	6 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình lãnh đạo Trung tâm ký phê duyệt kết quả.	Đăng kiểm viên – Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	1,5 ngày làm việc
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	1,5 ngày làm việc
Bước 5	- Làm thủ tục phát hành văn bản. - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Văn thư Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết			10 ngày làm việc

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.